

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Quảng Trị

Số 85 + 86

Ngày 29 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

11-12-2025 Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND quy định Bảng giá đất áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. (Đăng từ Công báo điện tử số 83+84 đến số 89+90 ngày 29/12/2025).

02

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/2025/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 11 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Quy định Bảng giá đất áp dụng từ ngày 01/01/2026
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

(Tiếp theo Công báo điện tử số 83+84 ngày 29/12/2025)

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN VÀ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
30	Xã Trường Sơn						
30.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Thôn Liên Xuân	Bản Chân Trộng	300	210	150	90
		Cầu cây Sứ thôn Hồng Sơn	Hết thôn Liên Xuân	400	280	200	120
		Bản Khe Cát	Bản Cô Tràng	300	210	150	90
30.2	Tuyến đường	Giáp đường Hồ Chí Minh	Bản Ploang, bản Rìn Rìn	200	140	100	60
30.3	Tuyến đường	Nhà văn hóa Bản Cây Sứ	Hết thôn Tân Sơn	200	140	100	60
30.4	Tuyến đường	Giáp đường Hồ Chí Minh	Hết thôn Liên Xuân; bản Thượng Sơn	300	210	150	90
30.5	Tuyến đường	Giáp đường Hồ Chí Minh	Hết bản Trung Sơn, bản Cây Cà	300	210	150	90
30.6	Tuyến đường	Cầu Liên Thượng, thôn Liên Xuân	Hết bản Thượng Sơn	300	210	150	90
30.7	Tuyến đường	Giáp đường Hồ Chí Minh	Hết bản Sắt	200	140	100	60

30.8	Đường HTKT núi Thần Đinh (mặt cắt ngang 36m)			500	350	250	150
30.9	Tuyến đường	Giáp thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 61, xã Trường Xuân cũ	Chùa Kim Phong (chân núi Thần Đinh)	380	266	190	114
30.10	Tuyến đường	Chợ trung tâm xã Trường Xuân cũ	Thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 61, xã Trường Xuân cũ	450	315	225	135
30.11	Tuyến đường	Giáp thửa đất số 548, tờ BĐĐC số 42, xã Trường Xuân cũ	Hết thôn Rào Trù	380	266	190	114
30.12	Tuyến đường	Địa giới xã Trường Ninh	Thửa đất số 548, tờ BĐĐC số 42, xã Trường Xuân cũ	450	315	225	135
30.13	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
30.14	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Trường Xuân, xã Trường Sơn cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
31	Xã Hòa Trạch						
31.1	Tuyến đường Xuyên Á	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Quảng Châu cũ	1.400	980	700	420
		Giáp địa giới xã Quảng Châu cũ	Giáp địa giới xã Trung Thuần	600	420	300	180
31.2	Quốc lộ 1A	Cầu Ròn	Ngã 3 thôn Phúc Kiều đoạn đầu nối với Quốc lộ 1A	4.300	3.010	2.150	1.290
		Ngã 3 thôn Phúc Kiều đoạn đầu nối với Quốc lộ 1A	Ngã ba Mũi Vích (giáp địa giới xã Quảng Trạch)	3.800	2.660	1.900	1.140
31.3	Tuyến đường	Xung quanh chợ Quảng Châu		600	420	300	180
31.4	Tuyến đường	Tuyến đường trước mặt UBND xã Quảng Châu cũ		600	420	300	180

31.5	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Quảng Châu cũ	Trường Trung học cơ sở Quảng Châu	600	420	300	180
31.6	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Quảng Châu cũ	Trường Tiểu học số 1 Quảng Châu	600	420	300	180
31.7	Tuyến đường	Chợ Quảng Châu	Cầu Tùng Lý	600	420	300	180
31.8	Tuyến đường	Cầu Tùng Lý	Trường Tiểu học số 2 Quảng Châu	600	420	300	180
31.9	Tuyến đường	Ngã ba đối diện Trạm xăng Quảng Châu	Thửa đất số 1159, tờ BĐDC số 67, xã Quảng Châu cũ	400	280	200	120
31.10	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam tại thôn Hòa Lạc, xã Hòa Trạch	Đường có mặt cắt ngang 13,5m		350	245	175	105
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		250	175	125	75
31.11	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam tại thôn Lý Nguyên, xã Hòa Trạch	Đường có mặt cắt ngang 15,5 m		450	315	225	135
		Đường có mặt cắt ngang 15,0 m		450	315	225	135
31.12	Đường ven biển	Đoạn đi qua xã Hòa Trạch		4.300	3.010	2.150	1.290
31.13	Tuyến đường	Ngã 3 thôn Phúc Kiều đoạn đầu nối với Quốc lộ 1A	Trụ sở UBND xã Hòa Trạch	1.400	980	700	420
31.14	Tuyến đường	Xung quanh chợ Quảng Tùng		1.400	980	700	420
31.15	Tuyến đường	Trường Mầm non Sơn Tùng	Giáp chợ Quảng Châu	1.400	980	700	420
31.16	Tuyến đường	Ngã ba Bưư cục Ròn	Hết trang trại anh Minh (Vân)	1.400	980	700	420
31.17	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Cảnh Dương cũ	2.400	1.680	1.200	720
31.18	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Hòa Trạch	Nhà văn hóa thôn Sơn Tùng	1.000	700	500	300
31.19	Khu dân cư Đồng Muối, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng cũ	Đường có mặt cắt ngang 15,5 m		4.300	3.010	2.150	1.290
		Đường có mặt cắt ngang 9,5 m		3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		3.800	2.660	1.900	1.140
31.20	Khu dân cư Đồng Ràng, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng cũ	Đường có mặt cắt ngang 20 m		5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		4.800	3.360	2.400	1.440

31.21	Khu dân cư phía Tây kênh Xuân Hưng, xã Quảng Tùng cũ (Giai đoạn 1)	Đường có mặt cắt ngang 15 m		4.000	2.800	2.000	1.200
		Đường có mặt cắt ngang 14 m		3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường có mặt cắt ngang 12,5 m		3.700	2.590	1.850	1.110
		Đường có mặt cắt ngang 11,5 m		3.600	2.520	1.800	1.080
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		2.800	1.960	1.400	840
31.22	Khu dân cư thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		4.000	2.800	2.000	1.200
		Đường có mặt cắt ngang 9,5 m		3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		3.600	2.520	1.800	1.080
31.23	Khu tái định cư thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng cũ	Đường có mặt cắt ngang 13 m		450	315	225	135
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		400	280	200	120
31.24	Tuyến đường	Trạm Kiểm soát Biên phòng cửa biển	Thửa đất số 1324, tờ BĐĐC số 88, xã Cảnh Dương cũ	1.400	980	700	420
31.25	Tuyến đường	Khu vực chợ Cảnh Dương	Trạm Kiểm soát Biên phòng cửa biển	1.400	980	700	420
31.26	Tuyến đường	Xung quanh chợ Cảnh Dương		2.400	1.680	1.200	720
31.27	Tuyến đường	Cổng chào Cảnh Dương	Hết trụ sở UBND xã Cảnh Dương cũ	1.400	980	700	420
31.28	Tuyến đường	Giáp địa giới xã Quảng Tùng cũ	Chợ Cảnh Dương	2.400	1.680	1.200	720
31.29	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
31.30	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Châu cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		650	455	325	195
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		450	315	225	135
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

31.31	Các tuyến đường còn lại tại thôn Di Lộc, thôn Di Luân, xã Quảng Tùng cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	1.400	980	700	420	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	1.200	840	600	360	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	600	420	300	180	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	300	210	150	90	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
31.32	Các tuyến đường còn lại tại thôn Phúc Kiều, thôn Sơn Tùng, xã Quảng Tùng cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	900	630	450	270	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	700	490	350	210	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	350	245	175	105	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	200	140	100	60	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
31.33	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Cảnh Dương cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	1.400	980	700	420	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	1.200	840	600	360	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	600	420	300	180	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	300	210	150	90	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
32	Xã Phú Trạch						
32.1	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới tỉnh Hà Tĩnh	Ngã ba đi chòm 4, thôn Vĩnh Sơn	3.800	2.660	1.900	1.140
		Ngã ba đi chòm 4, thôn Vĩnh Sơn	Cầu Roòn	4.300	3.010	2.150	1.290
32.2	Đường tỉnh 558B	Quốc lộ 1A	Cầu Sông Thai	1.400	980	700	420
		Cầu Sông Thai	Ngã ba phía Tây chợ Quảng Kim	800	560	400	240
		Ngã ba phía Tây chợ Quảng Kim	Trường Trung học cơ sở Quảng Hợp	600	420	300	180

		Trường Trung học cơ sở Quảng Hợp	Giáp đường bộ cao tốc Bắc - Nam	400	280	200	120
32.3	Tuyến đường	Khu vực trụ sở UBND xã Quảng Hợp cũ	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100 m	600	420	300	180
32.4	Tuyến đường	Chợ Quảng Hợp	UBND xã Quảng Hợp cũ	600	420	300	180
32.5	Khu tái định cư đường bộ cao tốc Bắc - Nam tại thôn Bưởi Rỏi, xã Quảng Hợp cũ	Đường có mặt cắt ngang 11 m		600	420	300	180
		Đường có mặt cắt ngang 9,5 m		550	385	275	165
32.6	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam tại thôn Hợp Phú, xã Phú Trạch	Đường có mặt cắt ngang 19 m		600	420	300	180
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		400	280	200	120
32.7	Đường nằm trong Khu công nghiệp, khu du lịch đã được tỉnh phê duyệt và ven khu công nghiệp, khu du lịch	Quốc lộ 1A	Khu công nghiệp, khu du lịch	1.600	1.120	800	480
		Đường có mặt cắt ngang từ 10,5 m trở lên		1.000	700	500	300
		Mặt tiền các trục đường còn lại mà xe tải đi được.		800	560	400	240
32.8	Hạ tầng kỹ thuật khu ở mới tại thôn Đông Hưng, xã Quảng Đông cũ	Đường có mặt cắt ngang 25 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		2.600	1.820	1.300	780
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		2.400	1.680	1.200	720
32.9	Khu dân cư đô thị Khu kinh tế Hòn La	Đường có mặt cắt ngang từ 15 m trở lên		800	560	400	240
		Đường có mặt cắt ngang dưới 15 m		600	420	300	180
32.10	Khu tái định cư đường điện 500Kv Quảng Trạch - Đốc Sỏi, xã Quảng Đông cũ	Đường có mặt cắt ngang 24 m		1.200	840	600	360
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		800	560	400	240
32.11	Khu tái định cư đường điện 500Kv Quảng Trạch - Quỳnh Lưu, xã Quảng Đông cũ	Đường có mặt cắt ngang 24 m		1.200	840	600	360
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		800	560	400	240
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		600	420	300	180
32.12	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư Thôn Minh Sơn, xã Quảng Đông cũ	Đường có mặt cắt ngang 24 m		3.000	2.100	1.500	900
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		2.500	1.750	1.250	750
32.13	Dãy 2 Quốc lộ 1A	Cầu Roòn	Giáp địa giới xã Quảng Đông (cũ)	2.400	1.680	1.200	720
32.14	Đường vào Đồn Biên phòng 184	Cổng làng Nam Lành	Đồn Biên phòng 184	1.000	700	500	300
32.15	Tuyến đường	Chợ Quảng Phú	Các tuyến đường trong	1.400	980	700	420

			phạm vi bán kính 100 m				
32.16	Tuyến đường	Ngã ba Quốc lộ 1A	Bãi tắm Nam Lãnh	1.400	980	700	420
32.17	Tuyến đường trục ngang khu kinh tế Hòn La nối khu kinh tế Hòn La 2, xã Quảng Phú cũ	Đường có mặt cắt ngang 32 m		1.400	980	700	420
32.18	Khu dân cư Đồng Nương, thôn Phú Lộc 3, xã Quảng Phú cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		2.000	1.400	1.000	600
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.800	1.260	900	540
		Đường có mặt cắt ngang 5 m		1.650	1.155	825	495
32.19	Khu dân cư thôn Nam Lãnh, xã Quảng Phú cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		3.650	2.555	1.825	1.095
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		3.500	2.450	1.750	1.050
32.20	Quy hoạch chi tiết khu ở mới Đồng Trạm tại thôn Phú Lộc 4, xã Quảng Phú cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.800	1.260	900	540
32.21	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
32.22	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Kim cũ và xã Quảng Hợp cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		600	420	300	180
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		500	350	250	150
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
32.23	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Phú cũ và xã Quảng Đông cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.400	980	700	420
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.200	840	600	360
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.000	700	500	300
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		800	560	400	240
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

33	Xã Quảng Trạch						
33.1	Quốc lộ 1A	Xã Quảng Trạch	Giáp địa giới Phường Bắc Gianh	4.300	3.010	2.150	1.290
33.2	Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bàu Sen	Quốc lộ 1A	Đường điện 500Kv	3.900	2.730	1.950	1.170
33.3	Tuyến đường	Tuyến đường nối với Quốc Lộ 1A		1.400	980	700	420
33.4	Tuyến đường Xuyên Á	Đi qua xã Quảng Hưng (cũ)		1.400	980	700	420
33.5	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Kênh, xã Quảng Hưng cũ	Đường có mặt cắt ngang 25,0 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 13,0 m		3.200	2.240	1.600	960
		Đường có mặt cắt ngang 11,0 m		3.100	2.170	1.550	930
33.6	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu dân cư phía Tây Bắc tuyến đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bàu Sen	Đường có mặt cắt ngang 36,0m		3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường có mặt cắt ngang 26,0m		3.500	2.450	1.750	1.050
		Đường có mặt cắt ngang 25,0m		3.400	2.380	1.700	1.020
		Đường có mặt cắt ngang 13,0m		2.400	1.680	1.200	720
33.7	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu vực thôn 1 Tú Loan	Đường có mặt cắt ngang 25,0 m		3.400	2.380	1.700	1.020
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		2.800	1.960	1.400	840
33.8	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu vực thôn 1 Tú Loan (Giai đoạn 2)	Đường có mặt cắt ngang 25,0 m		3.400	2.380	1.700	1.020
		Đường có mặt cắt ngang 15,0 m		2.600	1.820	1.300	780
33.9	Khu đất ở thôn 1 Tú Loan	Đường có mặt cắt ngang từ 36 m trở lên		4.200	2.940	2.100	1.260
		Đường có mặt cắt ngang từ 15 m đến dưới 36 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang từ 10 m đến dưới 15 m		2.400	1.680	1.200	720
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 10 m		1.600	1.120	800	480
33.10	Khu Quy hoạch đất ở và đất thương mại dịch vụ tại khu vực thôn Tú Loan 1,2,3 xã Quảng Hưng cũ (Giai đoạn 2 - Đợt 1)	Đường có mặt cắt ngang 20 m		2.000	1.400	1.000	600
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.800	1.260	900	540
33.11	Đường ven biển	Đoạn đi qua xã Quảng Trạch		4.800	3.360	2.400	1.440
33.12	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chi tiết khu dân cư Đồng Sũng, thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân cũ	Đường có mặt cắt ngang 8,5 m		3.400	2.380	1.700	1.020
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		3.100	2.170	1.550	930
33.13	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu vực Đồng Vời thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân cũ	Đường có mặt cắt ngang 36 m		3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		2.300	1.610	1.150	690

33.14	Khu tái định cư thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân cũ	Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		2.400	1.680	1.200	720
33.15	Đường từ trung tâm huyện lỵ đi Quốc lộ 12A	Đường điện 500Kv	Cổng nhà trẻ Trung tâm khuyết tật Hướng Phương	1.400	980	700	420
33.16	Tuyến đường	Ngã 3 công làng Pháp Kê đi lên phía Tây làng Pháp Kê	Ngã ba Đông Dương	1.400	980	700	420
33.17	Tuyến đường	Giáp địa giới xã Quảng Thanh cũ	Chợ Cổng Quảng Lưu	1.400	980	700	420
33.18	Tuyến đường	Cầu Đông Dương	Giáp địa giới xã Quảng Lưu cũ	1.400	980	700	420
33.19	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Rú Côi, thôn Pháp Kê, xã Quảng Phương cũ (Giai đoạn 1)	Đường có mặt cắt ngang 18,5m		2.600	1.820	1.300	780
		Đường có mặt cắt ngang 15,0m		2.200	1.540	1.100	660
		Đường có mặt cắt ngang 13,0m		1.800	1.260	900	540
33.20	Khu dân cư Hóc Sao, thôn Pháp Kê, xã Quảng Phương cũ	Đường có mặt cắt ngang 42 m		4.200	2.940	2.100	1.260
		Đường có mặt cắt ngang 36 m		3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường có mặt cắt ngang 28 m		3.600	2.520	1.800	1.080
		Đường có mặt cắt ngang 25 m		3.400	2.380	1.700	1.020
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		2.800	1.960	1.400	840
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		2.600	1.820	1.300	780
33.21	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư và tạo quỹ đất phía Tây Nam trung tâm huyện lỵ mới, huyện Quảng Trạch	Đường có mặt cắt ngang 36 m		3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường có mặt cắt ngang 25 m		3.500	2.450	1.750	1.050
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		3.100	2.170	1.550	930
33.22	Khu dân cư phía Tây thôn Pháp Kê	Đường có mặt cắt ngang 15 m		2.200	1.540	1.100	660
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1.800	1.260	900	540
33.23	Khu dân cư phía Đông Nam Trung tâm huyện lỵ mới (Giai đoạn 1)	Đường có mặt cắt ngang 42 m		4.200	2.940	2.100	1.260
		Đường có mặt cắt ngang 25 m		3.400	2.380	1.700	1.020
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		2.800	1.960	1.400	840
33.24	Khu nhà ở thương mại phía Đông Nam trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch	Đường có mặt cắt ngang 25 m		3.500	2.450	1.750	1.050
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		3.100	2.170	1.550	930
33.25	Khu nhà ở thương mại phía Tây trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch	Đường có mặt cắt ngang 53 m		4.500	3.150	2.250	1.350
		Đường có mặt cắt ngang 42 m		4.200	2.940	2.100	1.260
		Đường có mặt cắt ngang 25 m		3.500	2.450	1.750	1.050
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		3.400	2.380	1.700	1.020

		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m	3.300	2.310	1.650	990	
		Đường có mặt cắt ngang 16 m	3.150	2.205	1.575	945	
		Đường có mặt cắt ngang 15 m	3.100	2.170	1.550	930	
		Đường có mặt cắt ngang 14 m	3.000	2.100	1.500	900	
33.26	Khu tái định cư đường bộ cao tốc Bắc - Nam tại thôn Hướng Phương, xã Quảng Trạch	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m	2.500	1.750	1.250	750	
		Đường có mặt cắt ngang 8 m	2.400	1.680	1.200	720	
33.27	Khu Tái định cư phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị	Đường có mặt cắt ngang 15,0m	1.400	980	700	420	
33.28	Khu vực Trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch cũ	Đường có mặt cắt ngang từ 36 m trở lên	4.200	2.940	2.100	1.260	
		Đường có mặt cắt ngang từ 15 m đến dưới 36 m	3.300	2.310	1.650	990	
		Đường có mặt cắt ngang từ 10 m đến dưới 15 m	2.400	1.680	1.200	720	
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 10 m	1.600	1.120	800	480	
33.29	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
33.30	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Phương, xã Quảng Hưng, xã Quảng Xuân cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	1.600	1.120	800	480	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	1.300	910	650	390	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	1.000	700	500	300	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	600	420	300	180	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
34	Xã Tân Gianh						
34.1	Quốc lộ 12A	Giáp địa giới xã Tuyên Hóa	Đội thuế	2.400	1.680	1.200	720
		Giáp Đội thuế	Hết địa giới xã Liên Trường cũ	1.600	1.120	800	480
		Hết địa giới xã Liên Trường cũ	Giáp địa giới Phường Ba Đồn	1.800	1.260	900	540

34.2	Đường xã	Cổng chào thôn Tân An	Chợ Điền, xã Quảng Thanh cũ	1.400	980	700	420
		Thửa đất số 219, tờ BĐĐC số 66, xã Quảng Thanh cũ	Cầu chui dưới chân cầu Quảng Hải (giáp địa giới phường Ba Đồn)	1.400	980	700	420
		Cổng chào thôn Cấp Sơn đi qua cổng làng Thượng Thọ, đi qua Nhà thờ Giáo xứ Phù Kính	Thửa đất số 138, tờ BĐĐC số 111	1.400	980	700	420
34.3	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết phân lô đất làm nhà ở Thôn 3, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.600	1.120	800	480
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		1.400	980	700	420
34.4	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết phân lô đất làm nhà ở Thôn Đông Phúc, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.200	840	600	360
34.5	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư phía Nam Nhà văn hóa, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.000	700	500	300
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		800	560	400	240
34.6	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía Bắc cầu Thuận Hòa, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 11 m		1.200	840	600	360
34.7	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía Nam cầu Thuận Hòa, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1.200	840	600	360
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.000	700	500	300
34.8	Quy hoạch chi tiết phân lô đất ở thôn Đông Phúc, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 17,0 m		1.400	980	700	420
		Đường có mặt cắt ngang 11,0 m		1.200	840	600	360
34.9	Xây dựng hạ tầng khu quy hoạch thôn 5, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 5,0 m		1.400	980	700	420
34.10	Tuyến đường	Chợ Quảng Liên	Trụ sở UBND xã Phù Hóa cũ	1.400	980	700	420
34.11	Tuyến đường	Chợ Cảnh Hóa	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100m	1.400	980	700	420
34.12	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết khu dân cư khu vực	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.800	1.260	900	540
		Đường có mặt cắt ngang 4,0 m		1.600	1.120	800	480

	Đông Vai, thôn Kinh Tân, xã Tân Gianh	Đường có mặt cắt ngang 3,5 m	1.600	1.120	800	480
34.13	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết khu tái định cư xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,0 m	600	420	300	180
34.14	Khu ở mới thôn Kinh Tân (nay là thôn Tân Thị), xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m	3.500	2.450	1.750	1.050
34.15	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại Xứ Biên, thôn Trung Tiến, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,0 m	1.000	700	500	300
34.16	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại Xứ Cồn Trúc, thôn Trung Tiến, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,0 m	800	560	400	240
34.17	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại xứ Đồng Nậy, thôn Phú Cường, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,5 m	1.000	700	500	300
34.18	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại xứ Đồng Tiên Môn, thôn Trường Long, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m	600	420	300	180
		Đường có mặt cắt ngang 6,0 m	600	420	300	180
34.19	Quy hoạch chi tiết khu đất ở Điểm dân cư tại xứ Đồng Tiên Môn, thôn Trường Xuân, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m	600	420	300	180
34.20	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại Xứ Hà, thôn Trường Long, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,0 m	800	560	400	240
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m	600	420	300	180
		Đường có mặt cắt ngang 6,5 m	600	420	300	180
34.21	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư phục vụ công tác GPMB Dự án thành phần 2: Đầu tư hoàn thiện Quốc lộ	Đường có mặt cắt ngang 6,0 m	1.800	1.260	900	540

	12A đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh, xã Phù Cảnh cũ						
34.22	Tuyến đường	Ngã tư Quốc lộ 12A	Chợ Điền, xã Quảng Thanh cũ	1.400	980	700	420
34.23	Tuyến đường	Ngã tư Quốc lộ 12A	Giáp địa giới xã Quảng Trạch	1.400	980	700	420
34.24	Khu dân cư thôn Tân An, xã Quảng Thanh cũ	Đường có mặt cắt ngang 11 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 10 m		3.300	2.310	1.650	990
34.25	Khu quy hoạch chi tiết Khu vực thuộc trung tâm xã tại thôn Phù Ninh, xã Quảng Thanh cũ	Đường có mặt cắt ngang 15 m		5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường có mặt cắt ngang 8,5 m		5.300	3.710	2.650	1.590
34.26	Khu quy hoạch đất ở chòm 2, thôn Thanh Sơn, xã Quảng Thanh cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,0 m		2.500	1.750	1.250	750
34.27	Khu Tái định cư phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam xã Tân Gianh, tỉnh Quảng Trị	Đường có mặt cắt ngang 18 m		1.600	1.120	800	480
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.400	980	700	420
34.28	Quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Nam chợ Điền, xã Tân Gianh	Đường có mặt cắt ngang 15 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		3.000	2.100	1.500	900
34.29	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư tại xã Quảng Thanh cũ phục vụ công tác GPMB dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	Đường có mặt cắt ngang 9 m		2.500	1.750	1.250	750
34.30	Quy hoạch khu dân cư phía Nam Quốc lộ 12A, thôn Thanh Sơn, xã Quảng Thanh cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		4.800	3.360	2.400	1.440
34.31	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					

34.32	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Phù Cảnh cũ và xã Liên Trường cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	600	420	300	180	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	500	350	250	150	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	400	280	200	120	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	200	140	100	60	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
34.33	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Thanh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	1.000	700	500	300	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	800	560	400	240	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	600	420	300	180	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	400	280	200	120	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
35	Xã Trung Thuần						
35.1	Đường liên xã Quảng Lưu cũ - Quảng Thạch cũ	Chợ Cống Quảng Lưu	Thửa đất số 859, tờ BĐĐC số 20, xã Quảng Lưu cũ	1.000	700	500	300
		Thửa đất số 859, tờ BĐĐC số 20, xã Quảng Lưu cũ	Hồ chứa nước Tùng Thuần	600	420	300	180
35.2	Tuyến đường Xuyên Á	Giáp địa giới xã Hòa Trạch	Nút giao đường cao tốc Bắc - Nam xã Trung Thuần	800	560	400	240
		Nút giao đường cao tốc Bắc - Nam xã Trung Thuần	Giáp địa giới xã Tuyên Hóa	600	420	300	180
35.3	Khu tái định cư thôn 8, xã Quảng Thạch cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5m		800	560	400	240
		Đường có mặt cắt ngang 8,0m		700	490	350	210
35.4	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Trung Thuần	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100m	1.000	700	500	300
35.5	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Trung Thuần	Chợ Quảng Tiến	1.000	700	500	300
35.6	Tuyến đường	Chợ Cống Quảng Lưu	Cổng chiến khu Trung Thuần	1.000	700	500	300

35.7	Dự án Quy hoạch đất ở thôn Vân Tiên, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		1.000	700	500	300
35.8	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam tại thôn Phù Lưu, xã Trung Thuần	Đường có mặt cắt ngang 15,0m		1.200	840	600	360
		Đường có mặt cắt ngang 13,0m		1.000	700	500	300
35.9	Khu tái định cư thôn Tam Đa, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 11,0m		1.000	700	500	300
		Đường có mặt cắt ngang 9,0m		800	560	400	240
35.10	Khu tái định cư thôn Vân Tiên, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 15,0m		1.000	700	500	300
		Đường có mặt cắt ngang 9,0m		800	560	400	240
35.11	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Phù Lưu, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,0m		1.000	700	500	300
35.12	Quy hoạch khu đất ở tại khu vực Lò Ngói, thôn Vân Tiên, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		1.000	700	500	300
35.13	Quy hoạch khu ở mới phía Tây chợ Công Quảng Lưu	Đường có mặt cắt ngang 6,5m		1.000	700	500	300
35.14	Tuyến đường	Kết nối trung tâm xã Quảng Trạch	Đường Xuyên Á	600	420	300	180
35.15	Tuyến đường	Chợ Quảng Tiến	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100m	600	420	300	180
35.16	Tuyến đường	Thửa đất số 358, tờ BĐĐC số 42, xã Quảng Tiến cũ	Ngã 4 Đường Xuyên Á	600	420	300	180
35.17	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở mới thôn Hà Tiến, xã Quảng Tiến cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		1.200	840	600	360
35.18	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
35.19	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Trạch cũ và xã Quảng Tiến cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		600	420	300	180
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		500	350	250	150
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định					

		tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
35.20	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Lưu cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		800	560	400	240
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		700	490	350	210
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		600	420	300	180
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		500	350	250	150
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
36	Xã Đồng Lê						
36.1	Quốc lộ 15	Nhà máy gạch Tuynen	Cầu Đò Vàng	800	560	400	240
		Cầu khe Đèng	Đèo Khe Nét (Hết thửa đất ông Quyền thôn Kim Lịch (thửa đất số 10, tờ BĐDC số 56)	600	420	300	180
36.2	Quốc lộ 12A	Địa giới thị trấn Đồng Lê cũ	Thửa đất số 645, tờ BĐDC số 130 (nhà ông Phạm Văn Minh - thôn Tam Đẳng)	1.600	1.120	800	480
36.3	Quốc lộ 12C	Cầu Ba Tâm	Địa giới xã Thuận Hóa cũ	800	560	400	240
36.4	Bà Triệu	Nhà nội trú giáo viên trường THPT Tuyên Hóa	Hết thửa đất ông Thái (thửa đất số 28, tờ BĐDC số 31)	2.050	1.435	1.025	615
36.5	Đào Duy Từ	Thửa đất ông Đạo (thửa đất số 34, tờ BĐDC số 16; Cổng chào TK4)	Hết thửa đất ông Gia (thửa đất số 76, tờ BĐDC số 20)	2.050	1.435	1.025	615
36.6	Hai Bà Trưng	Kho bạc Nhà nước	Đường Quốc lộ 15	2.050	1.435	1.025	615
36.7	Hàm Nghi	Thửa đất bà Liên (thửa đất số 21, tờ BĐDC số 16)	Cầu Khe Trè cũ	2.500	1.750	1.250	750
36.8	Hoàng Sâm	Quốc lộ 12C (trụ sở Tòa án)	Đường Ngô Quyền	2.050	1.435	1.025	615
		Đường Ngô Quyền	Đường giao thông nông thôn 2	1.700	1.190	850	510
36.9	Hùng Vương	Ngã tư cầu Vượt	Cầu Cây Xoài	7.100	4.970	3.550	2.130
		Cầu Cây Xoài	Giáp xã Sơn Hóa	4.150	2.905	2.075	1.245
36.10	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Hùng Vương (Thửa đất ông Càn (thửa đất số 56, tờ BĐDC số 26; sát cây xăng vật tư))	Đường Quang Trung	4.150	2.905	2.075	1.245

36.11	Lê Duẩn	Đoạn nằm trong phạm vi quy hoạch dự án Khu đất thuộc dự án tiểu khu Tam Đông, thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa		4.600	3.220	2.300	1.380
		Thửa đất bà Huệ (thửa đất số 11, tờ BĐDC số 36; TK Tam Đông)	Hết Trường dạy nghề	2.050	1.435	1.025	615
36.12	Lê Hữu Trác	Thửa đất ông Đông (thửa đất số 9, tờ BĐDC số 31)	Phía Đông Nam Bệnh viện Đa Khoa	2.050	1.435	1.025	615
36.13	Lê Lợi	Bưu điện huyện	Ngã ba Trạm điện	7.000	4.900	3.500	2.100
36.14	Lê Trực	Ngã 3 Đông Nam trường THPT Tuyên Hóa	Đường Quang Trung	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường Quang Trung	Sân vận động Tiểu khu Đồng Văn	2.050	1.435	1.025	615
36.15	Lý Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy gạch Tuynen	4.150	2.905	2.075	1.245
36.16	Lý Thường Kiệt	Ngã tư cầu Vượt	Cầu Khe Trê	4.150	2.905	2.075	1.245
		Cầu Khe Trê	Cửa Trường (Quốc lộ 12C)	3.750	2.625	1.875	1.125
36.17	Mẹ Suốt	Thửa đất ông Cường (thửa đất số 88, tờ BĐDC số 17; TK3)	Cầu Lò vôi	2.050	1.435	1.025	615
		Cầu Lò vôi	Đường giao thông nông thôn 2	1.750	1.225	875	525
36.18	Ngô Quyền	Đường Lê Lợi (Phòng Tài chính - Kế hoạch)	Gác chắn đường sắt Bắc Nam	4.500	3.150	2.250	1.350
		Gác chắn đường sắt Bắc Nam	Cổng Trọt Môn	2.050	1.435	1.025	615
36.19	Nguyễn Hữu Cảnh	Thửa đất ông Kiệt (thửa đất số 95, tờ BĐDC số 2)	Hết nhà Văn hóa TK Yên Xuân	2.050	1.435	1.025	615
36.20	Nguyễn Văn Cừ	Thửa đất ông Tiên (thửa đất số 65, tờ BĐDC số 22)	Hết thửa đất ông Sơn (thửa đất số 52, tờ BĐDC số 22)	7.050	4.935	3.525	2.115
36.21	Nguyễn Văn Tấn	Đường Lý Thường Kiệt	Thửa đất nhà ông Đồng (thửa đất số 10, tờ BĐDC số 16)	2.500	1.750	1.250	750
		Thửa đất nhà ông Đồng (thửa đất số 10, tờ BĐDC số 16)	Đường sắt Bắc - Nam	2.050	1.435	1.025	615
36.22	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Sân vận động huyện	2.050	1.435	1.025	615
36.23	Phạm Văn Đồng	Nhà ông Phương (thửa đất số 50; tờ BĐDC số 31)	Nhà ông Phán (thửa đất số 3; tờ BĐDC số 29)	2.050	1.435	1.025	615
36.24	Phan Bội Châu	Ngã tư cầu Vượt	Ga Đồng Lê	4.300	3.010	2.150	1.290
36.25	Phan Châu Trinh	Thửa đất ông Bộ (thửa đất số 16, tờ BĐDC số 24; TK Đồng Văn)	Hết thửa đất ông Phi (thửa đất số 192, tờ BĐDC số 3)	2.050	1.435	1.025	615

36.26	Quang Trung	Ngã ba công Huyện ủy	Ngã ba Lâm trường cũ	4.100	2.870	2.050	1.230
36.27	Trần Hưng Đạo	Ngã tư cầu Vượt	Ngã 3 thửa đất ông Đức (thửa đất số 49, tờ BĐDC số 19)	7.050	4.935	3.525	2.115
		Ngã 3 thửa đất ông Đức (thửa đất số 49, tờ BĐDC số 19)	Hết Khu tái định cư (Công thoát nước Quốc lộ 12C)	4.100	2.870	2.050	1.230
		Hết Khu tái định cư (Công thoát nước Quốc lộ 12C)	Cầu Ba Tâm	2.050	1.435	1.025	615
36.28	Trần Phú	Trung tâm VH TT huyện	Giáp đường Quốc lộ 12A	7.050	4.935	3.525	2.115
36.29	Trần Phước Yên	Thửa đất bà Cảnh (thửa đất số 70, tờ BĐDC số 17)	Hết thửa đất ông Quý (thửa đất số 44, tờ BĐDC số 17)	2.050	1.435	1.025	615
36.30	Trường Chinh	Ngã ba Thửa đất bà Hợp (thửa đất số 164, tờ BĐDC số 3, TK1)	Ranh giới xã Thuận Hóa	2.050	1.435	1.025	615
36.31	Tuyến đường	Khu vực UB Mặt trận cũ		2.050	1.435	1.025	615
36.32	Tuyến đường	Trường dạy nghề	Đường Trường Chinh	2.300	1.610	1.150	690
36.33	Tuyến đường	Hạt Kiểm lâm	Cổng Trọt Môn	1.700	1.190	850	510
36.34	Tuyến đường	Đường Lê Duẩn	Giáp Xã Thuận Hóa cũ	1.700	1.190	850	510
36.35	Tuyến đường	Thửa đất ông Xuân (thửa đất số 712, tờ BĐDC số 5, TK Đồng Tân)	Thửa đất ông Quyên (thửa đất số 684, tờ BĐDC số 5, TK Đồng Tân)	1.700	1.190	850	510
36.36	Tuyến đường	Cung cầu đường Đồng Lê (thửa đất số 88, tờ BĐDC số 14)	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 9, tờ BĐDC số 14)	2.050	1.435	1.025	615
36.37	Tuyến đường	Phía Tây xã Đồng Lê (Đường rộng 24,0 m)		2.050	1.435	1.025	615
36.38	Tuyến đường	Cầu Khe Trè cũ	Giáp đường Nguyễn Văn Tấn	2.050	1.435	1.025	615
36.39	Tuyến đường	Thửa đất số 481, tờ BĐDC số 4	Hết thửa đất số 80, tờ BĐDC số 4	1.700	1.190	850	510
36.40	Tuyến đường	Thửa đất bà Bình (thửa đất số 226, tờ BĐDC số 2)	Giáp xã Sơn Hóa cũ	2.050	1.435	1.025	615
36.41	Tuyến đường	Đường Hoàng Sâm Thửa đất bà Trần Thị Hóa (thửa đất số 30, tờ BĐDC số 21)	Cổng Trọt Môn	2.050	1.435	1.025	615
36.42	Tuyến đường	Nối từ đường Phan Châu Trinh (thửa đất số 284, tờ BĐDC số 3)	Giáp đường từ trường Dạy nghề đến Trường Chinh (thửa đất số 149, tờ BĐDC số 4)	1.900	1.330	950	570

36.43	Võ Nguyên Giáp	Ngã ba cầu cây Xoài (công công viên)	Trường Tiểu học số 1 Đồng Lê	4.100	2.870	2.050	1.230
36.44	Võ Văn Kiệt	Thửa đất cô Mai (thửa đất số 124, tờ BĐDC số 2)	Qua hồ Đồng Tân giao cắt đường giao thông nông thôn 2	2.050	1.435	1.025	615
36.45	Khu đất thuộc dự án tiểu khu Đồng Văn, thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		13.300	9.310	6.650	3.990
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		7.200	5.040	3.600	2.160
36.46	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Trung Thành (thửa đất số 497, tờ BĐDC số 84)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Đăng Hóa (thửa đất số 337, tờ BĐDC số 84)	200	140	100	60
36.47	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Bình (thửa đất số 298, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Sâm (thửa đất số 184, tờ BĐDC số 71)	300	210	150	90
36.48	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Mai Thị Dung (thửa đất số 259, tờ BĐDC số 78)	Qua thửa đất nhà bà Kim (thửa đất số 357, tờ BĐDC số 78) đến thửa đất ông Nguyễn Văn Yên	180	126	90	54
36.49	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Hải Nam (thửa đất số 309TBĐ 79)	Hết thửa đất nhà ông Trần Xuân Hoà (thửa đất số 183, tờ BĐDC số 79)	200	140	100	60
36.50	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Văn Phong (thửa đất số 428, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Danh (thửa đất số 364, tờ BĐDC số 71)	200	140	100	60
36.51	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Cao Thị Lợi (thửa đất số 99, tờ BĐDC số 83)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thanh (thửa đất số 14, tờ BĐDC số 79)	200	140	100	60
36.52	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Minh Tiến (thửa đất số 218, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Trần Đình Thi (thửa đất số 221, tờ BĐDC số 71)	200	140	100	60
36.53	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hoàng Ngọc Tân (thửa đất số 300, tờ BĐDC số 92)	Hết thửa đất nhà ông Lê Văn Nhạc (thửa đất số 609, tờ BĐDC số 92)	200	140	100	60
36.54	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Diệu (thửa đất số 261, tờ BĐDC số 79)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Bảo (thửa đất số 417, tờ BĐDC số 83)	200	140	100	60

36.55	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Trinh (thửa đất số 448, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Đức Ngôn (thửa đất số 508, tờ BĐDC số 71)	300	210	150	90
36.56	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Mai Thị Sỹ (thửa đất số 45, tờ BĐDC số 58)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Văn Hoàn (thửa đất số 148, tờ BĐDC số 58)	300	210	150	90
36.57	Tuyến đường	Nhà văn hoá thôn Kim Tiến (thửa đất số 68, tờ BĐDC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Phan Thanh Hà (thửa đất số 438, tờ BĐDC số 75)	200	140	100	60
36.58	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Đinh Văn Phụng (thửa đất số 407, tờ BĐDC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Trương Hải Phương (thửa đất số 430, tờ BĐDC số 75)	200	140	100	60
36.59	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Huy Giang (thửa đất số 186, tờ BĐDC số 79)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Đông (thửa đất số 181, tờ BĐDC số 79)	200	140	100	60
36.60	Tuyến đường	Thửa đất ông Việt (thửa đất số 126, tờ BĐDC số 75)	Lèn đá vôi (thôn Kim Lũ 2)	400	280	200	120
36.61	Tuyến đường	Thửa đất nhà Hoàng Thị Trung Anh (thửa đất số 566, tờ BĐDC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Vĩnh Cường (thửa đất số 9, tờ BĐDC số 75)	400	280	200	120
36.62	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Viện (thửa đất số 499, tờ BĐDC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Thanh Hường (thửa đất số 188, tờ BĐDC số 75)	200	140	100	60
36.63	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Trung Tâm (thửa đất số 209, tờ BĐDC số 79)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Dần (thửa đất số 435, tờ BĐDC số 79)	200	140	100	60
36.64	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Văn Lịch (thửa đất số 213, tờ BĐDC số 78)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Giáo (thửa đất số 48, tờ BĐDC số 79)	200	140	100	60
36.65	Tuyến đường	Thửa đất ông Phương (thửa đất số 351, tờ BĐDC số 93)	Hết thửa đất ông Quý thôn Kim Thủy (thửa đất số 94, tờ BĐDC số 93)	300	210	150	90
36.66	Tuyến đường	Công chợ Đò Vàng	Hết thửa đất anh Thái thôn Kim Thủy (thửa đất số 406, tờ BĐDC số 102)	300	210	150	90
36.67	Tuyến đường	Thửa đất ông Khóa (thửa đất số 558, tờ BĐDC số 75)	Lèn đá vôi (thôn Kim Lũ 2)	250	175	125	75

36.68	Tuyến đường	Thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 131, tờ BĐĐC số 92)	Hết thửa đất nhà bà Thanh thôn Kim Thủy (thửa đất số 193, tờ BĐĐC số 92)	300	210	150	90
36.69	Tuyến đường	Thửa đất số 570, tờ BĐĐC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Thế Duyệt (thửa đất số 278, tờ BĐĐC số 75)	400	280	200	120
36.70	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Mạnh Tiên (thửa đất số 116, tờ BĐĐC số 78)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Văn (thửa đất số 146, tờ BĐĐC số 78)	200	140	100	60
36.71	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Lương Duy Tâm (thửa đất số 254, tờ BĐĐC số 92)	Hết thửa đất nhà ông Lương Duy Hơn (thửa đất số 79, tờ BĐĐC số 92)	200	140	100	60
36.72	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Tý (thửa đất số 427, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Phong (thửa đất số 703, tờ BĐĐC số 71)	300	210	150	90
36.73	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thi (thửa đất số 743, tờ BĐĐC số 79)	Hết thửa đất số 309, tờ BĐĐC số 79	300	210	150	90
36.74	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Quang Huy (thửa đất số 539, tờ BĐĐC số 93)	Hết thửa đất nhà ông Trương Quang Quý (thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 93)	300	210	150	90
36.75	Tuyến đường	Thửa đất bà Hà (thửa đất số 37, tờ BĐĐC số 58)	Hết thửa đất ông Lựu thôn Kim Lịch (thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 58)	300	210	150	90
36.76	Tuyến đường	Thửa đất số 122, tờ BĐĐC số 93 (đất UBND xã)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Ngọc Phú (thửa đất số 39, tờ BĐĐC số 93)	200	140	100	60
36.77	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trương Quang Trọng (thửa đất số 188, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nghị (thửa đất số 217, tờ BĐĐC số 71)	400	280	200	120
36.78	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hoàng Quốc Việt (thửa đất số 229, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Khánh Tùng (thửa đất số 536, tờ BĐĐC số 71)	350	245	175	105
36.79	Tuyến đường	Nhà ông Đinh Văn Phú (thửa đất số 601, tờ BĐĐC số 71)	Nhà bà Phạm Thị Hương (thửa đất số 479, tờ BĐĐC số 71)	300	210	150	90

36.80	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Bình Minh (thửa đất số 277, tờ BĐĐC số 93)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Minh Ngọc (thửa đất số 297, tờ BĐĐC số 93)	300	210	150	90
36.81	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Hải (thửa đất số 684, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Hòe (thửa đất số 496, tờ BĐĐC số 74)	350	245	175	105
36.82	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Lê Quốc Phương (thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 59)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Hải (thửa đất số 20, tờ BĐĐC số 58)	200	140	100	60
36.83	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Long (thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Hồ Thanh Đăng (thửa đất số 74, tờ BĐĐC số 75)	200	140	100	60
36.84	Tuyến đường	Trường THCS Kim Hóa	Mỏ Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản - Than Đông Bắc	400	280	200	120
36.85	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa (thửa đất số 138, tờ BĐĐC số 58)	Hết thửa đất nhà ông Trần Văn Hùng (thửa đất số 147, tờ BĐĐC số 58)	200	140	100	60
36.86	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Tôn Thế Sáng (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 92)	Hết thửa đất nhà ông Trương Quang Tuấn (thửa đất số 224, tờ BĐĐC số 92)	200	140	100	60
36.87	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hoàng Trung Mậu (thửa đất số 229, tờ BĐĐC số 83)	Hết thửa đất nhà bà Trần Thị Lài (thửa đất số 229 TBD78)	200	140	100	60
36.88	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Dương (thửa đất số 611, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất số 49, tờ BĐĐC số 65	200	140	100	60
36.89	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Tuyết (thửa đất số 101, tờ BĐĐC số 75)	Hết thửa đất nhà bà Đinh Thị Thuý (thửa đất số 495, tờ BĐĐC số 75)	180	126	90	54
36.90	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Văn Tư (thửa đất số 324, tờ BĐĐC số 92)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Quang (thửa đất số 423, tờ BĐĐC số 92)	300	210	150	90
36.91	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Đông (thửa đất số 79, tờ BĐĐC số 83)	Hết thửa đất nhà ông Trần Xuân Hoàng (thửa đất số 381, tờ BĐĐC số 83)	200	140	100	60

36.92	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Lâm (thửa đất số 455, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Sỹ Nguyên (thửa đất số 519, tờ BĐDC số 71)	200	140	100	60
36.93	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trương Quang Thuận (thửa đất số 67, tờ BĐDC số 92)	Hết thửa đất nhà bà Trần Thị Thanh (thửa đất số 193, tờ BĐDC số 92)	300	210	150	90
36.94	Tuyến đường	Hết thửa đất ông Luật (thửa đất số 72, tờ BĐDC số 83)	Hết thửa đất ông Thanh thôn Kim Trung (thửa đất số 307, tờ BĐDC số 79)	300	210	150	90
36.95	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Văn Tiên (thửa đất số 177, tờ BĐDC số 79)	Hết thửa đất nhà ông Lê Văn Đông (thửa đất số 61, tờ BĐDC số 79)	300	210	150	90
36.96	Tuyến đường	Thửa đất ông Luật (thửa đất số 402, tờ BĐDC số 92)	Hết thửa đất ông Liên thôn Kim Thủy (thửa đất số 328, tờ BĐDC số 92)	300	210	150	90
36.97	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Cao Quang Liên (thửa đất số 228, tờ BĐDC số 58)	Hết thửa đất nhà ông Phạm Văn Thanh (thửa đất số 84, tờ BĐDC số 58)	200	140	100	60
36.98	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thanh (thửa đất số 307, tờ BĐDC số 79)	Hết thửa đất nhà ông Trương Quang Hợp (thửa đất số 206, tờ BĐDC số 79)	180	126	90	54
36.99	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Ước (thửa đất số 534, tờ BĐDC số 93)	Hết thửa đất nhà ông Phan Văn Thái (thửa đất số 406, tờ BĐDC số 102)	200	140	100	60
36.100	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Văn Chinh (thửa đất số 266, tờ BĐDC số 92)	Hết thửa đất nhà bà Trần Thị Gái (thửa đất số 334, tờ BĐDC số 92)	200	140	100	60
36.101	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Ngọc (thửa đất số 38, tờ BĐDC số 62)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Kiều (thửa đất số 11, tờ BĐDC số 62)	180	126	90	54
36.102	Tuyến đường	Thửa đất bà Hoan (thửa đất số 241, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất bà Hóa thôn Kim Lũ 2 (thửa đất số 98, tờ BĐDC số 75)	400	280	200	120
36.103	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hồ Đức Diện (thửa đất số 34, tờ BĐDC số 74)	Hết thửa đất nhà ông Phan Văn Thế (thửa đất số 276, tờ BĐDC số 74)	300	210	150	90

36.104	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Thanh Thuận (thửa đất số 121, tờ BĐDC số 84)	Hết thửa đất nhà bà Lương Thị Hóa (thửa đất số 123, tờ BĐDC số 84)	300	210	150	90
36.105	Tuyến đường	Nối quốc lộ 12C	Trường trung học cơ sở Thuận Hóa	200	140	100	60
36.106	Tuyến đường	Đường Trường Chinh	Lên Xuân Canh	300	210	150	90
36.107	Tuyến đường	Nối quốc lộ 12C	Địa bàn thôn Ba Tâm	300	210	150	90
36.108	Tuyến đường	Thửa đất ông Hương (thửa đất số 342, tờ BĐDC số 116)	Hết thửa đất ông Tụ (thửa đất số 541, tờ BĐDC số 116)	300	210	150	90
36.109	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Đại (thửa đất số 132, tờ BĐDC số 109)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Xuân Bình (thửa đất số 129, tờ BĐDC số 108)	250	175	125	75
36.110	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Đinh Việt Thành (thửa đất số 475, tờ BĐDC số 108)	Hết thửa đất nhà ông Thái Xuân Quang (thửa đất số 563, tờ BĐDC số 108)	250	175	125	75
36.111	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Lê Hồng Phong (thửa đất số 97, tờ BĐDC số 108)	Hết thửa đất nhà ông Trần Sông Cầu (thửa đất số 139, tờ BĐDC số 108)	250	175	125	75
36.112	Tuyến đường	Thửa đất số 554, tờ BĐDC số 89	Hết thửa đất số 71, tờ BĐDC số 89	250	175	125	75
36.113	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Minh Thành (thửa đất số 768, tờ BĐDC số 110)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thành (thửa đất số 148, tờ BĐDC số 110)	250	175	125	75
36.114	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (thửa đất số 433, tờ BĐDC số 98)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Dâm (thửa đất số 242, tờ BĐDC số 98)	250	175	125	75
36.115	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Cao Khánh Toàn (thửa đất số 281, tờ BĐDC số 97)	Hết thửa đất nhà ông Cao Thế Quỳnh (thửa đất số 819, tờ BĐDC số 97)	300	210	150	90
36.116	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Minh Hùng (thửa đất số 979, tờ BĐDC số 110)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Nga (thửa đất số 676, tờ BĐDC số 110)	300	210	150	90
36.117	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Đinh Minh Tương (thửa đất số 948, tờ BĐDC số 110)	Hết thửa đất nhà Cao Thị Hiên (thửa đất số 203, tờ BĐDC số 110)	250	175	125	75

36.118	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Minh (thửa đất số 352, tờ BĐDC số 98)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Đồng (thửa đất số 33, tờ BĐDC số 98)	250	175	125	75
36.119	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Thiên (thửa đất số 96, tờ BĐDC số 117)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Phong (thửa đất số 58, tờ BĐDC số 117)	300	210	150	90
36.120	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Cao Quý Lương (thửa đất số 561, tờ BĐDC số 116)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Ngọc (thửa đất số 493, tờ BĐDC số 116)	250	175	125	75
36.121	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 15	Mỏ sét	300	210	150	90
36.122	Tuyến đường	Thửa đất số 110, tờ BĐDC số 115	Hết thửa đất số 320, tờ BĐDC số 115	250	175	125	75
36.123	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Trương Thị Hoa (thửa đất số 477, tờ BĐDC số 97)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Xuân Hòa (thửa đất số 641, tờ BĐDC số 97)	250	175	125	75
36.124	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Trường Sinh (thửa đất số 279, tờ BĐDC số 97)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Hải Đăng (thửa đất số 184, tờ BĐDC số 97)	250	175	125	75
36.125	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Văn Thanh (thửa đất số 568, tờ BĐDC số 110)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Văn Cừ (thửa đất số 120, tờ BĐDC số 110)	300	210	150	90
36.126	Tuyến đường	Thửa đất số 532, tờ BĐDC số 89	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tám (thửa đất số 58, tờ BĐDC số 86)	250	175	125	75
36.127	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Lê Thị Thanh (thửa đất số 208, tờ BĐDC số 97)	Hết thửa đất nhà ông Bùi Ngọc Ánh (thửa đất số 945, tờ BĐDC số 97)	250	175	125	75
36.128	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Hà (thửa đất số 325, tờ BĐDC số 116)	Hết thửa đất nhà ông Trần Đức Tỏa (thửa đất số 285, tờ BĐDC số 116)	250	175	125	75
36.129	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Chí Thành (thửa đất số 86, tờ BĐDC số 109)	Hết thửa đất nhà ông Bùi Gia Lai (thửa đất số 260, tờ BĐDC số 99)	300	210	150	90
36.130	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Quang Lý (thửa đất số 484, tờ BĐDC số 98)	Hết thửa đất số 204, tờ BĐDC số 98)	250	175	125	75

36.131	Tuyến đường	Thửa đất ông Linh (thửa đất số 20, tờ BĐDC số 90)	Đường giao thông nông thôn 2 (thôn Tiên Phong)	300	210	150	90
36.132	Tuyến đường	Ngã 3 thửa đất ông Thắng (thửa đất số 341, tờ BĐDC số 116)	Hết thửa đất ông Lánh (thửa đất số 493, tờ BĐDC số 116)	300	210	150	90
36.133	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Việt (thửa đất số 503, tờ BĐDC số 89)	Hết thửa đất nhà ông Cao Tân Hợi (thửa đất số 97, tờ BĐDC số 89)	250	175	125	75
36.134	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hương (thửa đất số 342, tờ BĐDC số 116)	Hết thửa đất nhà bà Đoàn Thị Kim Thu (thửa đất số 327, tờ BĐDC số 116)	300	210	150	90
36.135	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Hào (thửa đất số 234, tờ BĐDC số 99)	Hết thửa đất nhà ông Trần Xuân Thương (thửa đất số 115, tờ BĐDC số 99)	250	175	125	75
36.136	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Tứ (thửa đất số 465, tờ BĐDC số 132)	Đường sắt Bắc Nam	300	210	150	90
36.137	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Hết thửa đất Trụ sở khu vực phòng thủ dân sự số 1	1.600	1.120	800	480
36.138	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Vịnh (thửa đất số 205, tờ BĐDC số 125)	Giáp thửa đất nhà bà Châu (thửa đất số 61, tờ BĐDC số 122)	300	210	150	90
36.139	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Eo Đại Hoà (giáp xã Tuyên Phú)	500	350	250	150
36.140	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Thảo (thửa đất số 613, tờ BĐDC số 131)	Hết thửa đất nhà ông Lê Xuân Dương (thửa đất số 599, tờ BĐDC số 131)	300	210	150	90
36.141	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Ngừ (thửa đất số 778, tờ BĐDC số 132)	Hết thửa đất số 673, tờ BĐDC số 132)	300	210	150	90
36.142	Tuyến đường	Thửa đất số 645, tờ BĐDC số 130 (nhà ông Phạm Văn Minh - thôn Tam Đăng)	Địa giới xã Tuyên Phú (Cầu Đá Bò)	1.000	700	500	300
36.143	Tuyến đường	Đường gom (Thửa đất nhà bà Vĩnh, thửa đất số 1, tờ BĐDC số 122)	Thửa đất số 201, tờ BĐDC số 124	1.200	840	600	360
36.144	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Dụng (thửa đất số 1, tờ BĐDC số 124)	Thửa đất nhà ông Vịnh (thửa đất số 205, tờ BĐDC số 125)	600	420	300	180

36.145	Tuyến đường	Trạm y tế xã Sơn Hóa cũ	Đường sắt Bắc Nam	300	210	150	90	
36.146	Tuyến đường	Quốc lộ 12A (thửa đất số 1157, tờ BĐĐC số 1131)	Đường sắt Bắc Nam	300	210	150	90	
36.147	Tuyến đường	Đường Phía Tây xã Đồng Lê (Đường rộng 7,5 m)		250	175	125	75	
36.148	Tuyến đường gom	Trường dạy nghề (trường bỏ túc)	Nhà bà Châu (Công chào thôn Đồng Sơn)	1.200	840	600	360	
36.149	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định						
36.150	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Đồng Lê cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.200	840	600	360	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		800	560	400	240	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		600	420	300	180	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng						
36.151	Các tuyến đường còn lại tại xã Kim Hóa; Thuận Hóa; Lê Hóa; Sơn Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		400	280	200	120	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		350	245	175	105	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		250	175	125	75	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng						
37	Xã Tuyên Bình							
37.1	Quốc lộ 12A	Cầu Minh Cầm (giáp địa giới xã Mai Hóa cũ)	Hội trường thôn Yên Tổ	1.200	840	600	360	
		Hội trường thôn Yên Tổ		Giáp địa giới xã Đức Hóa (cũ)	800	560	400	240
		Giáp xã Tiến Hóa		Xã Phong Hóa	1.200	840	600	360
37.2	Đường tỉnh 558C	Đường QL 12A		Trạm nước xã Mai Hóa cũ	400	280	200	120

37.3	Tuyến đường	Thửa đất số 178, tờ BĐDC số 58)(đi qua Trụ sở UBND xã Ngư Hóa cũ)	Hết thửa đất số 1, tờ BĐDC số 58	250	175	125	75
37.4	Tuyến đường	Thửa đất số 57, tờ BĐDC số 59	Hết thửa đất số 99, tờ BĐDC số 59	200	140	100	60
37.5	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Hồng Minh (thửa đất số 121, tờ BĐDC số 24)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Quốc Vũ (thửa đất 99, tờ BĐDC số 32)	300	210	150	90
37.6	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Bá Dung (thửa đất số 132, tờ BĐDC số 30)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Minh (thửa đất 194, tờ BĐDC số 30)	180	126	90	54
37.7	Tuyến đường	Đường QL 12A	Thửa đất nhà ông Phạm Huy (thửa đất số 40, tờ BĐDC số 16)	400	280	200	120
37.8	Tuyến đường	Ga Minh Cầm (thửa đất số 129, tờ BĐDC số 30)	Hết thửa đất nhà ông Trương Quý Hợi (thửa đất 247, tờ BĐDC số 38)	200	140	100	60
37.9	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Quang Khởi (thửa đất số 297, tờ BĐDC số 23)	Qua hội trường thôn đến thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Trí (thửa đất số 200, tờ BĐDC số 15)	200	140	100	60
37.10	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hồ Ngọc Luyện (thửa đất số 344, tờ BĐDC số 16)	Qua nhà văn hóa thôn Minh Cầm Trang đến thửa đất nhà bà Hồ Thị Hương (thửa đất số 192, tờ BĐDC số 16)	350	245	175	105
37.11	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Vinh (thửa đất số 132, tờ BĐDC số 23)	Hết thửa đất nhà ông Đoàn Anh Sơn (thửa đất 65, tờ BĐDC số 22)	200	140	100	60
37.12	Tuyến đường	Đường QL 12A	Qua sân bóng xóm Động Ngang đến QL 12A	300	210	150	90
37.13	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Tịnh (thửa đất số 118, tờ BĐDC số 24)	Hết thửa đất nhà bà Phạm Thị Long (thửa đất 136, tờ BĐDC số 14)	200	140	100	60
37.14	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Yên (thửa đất số 138, tờ BĐDC số 23)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Thanh Hiền (thửa đất 11, tờ BĐDC số 32)	180	126	90	54

37.15	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Thu Hiền (thửa đất số 135, tờ BĐDC số 17)	Thửa đất nhà ông Lê Xuân Hựu (thửa đất số 26, tờ BĐDC số 19)	200	140	100	60
37.16	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hồ Ngọc Luyện (thửa đất số 344, tờ BĐDC số 16)	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Hương (thửa đất số 192, tờ BĐDC số 16)	400	280	200	120
37.17	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Xuân Hùng (thửa đất số 145, tờ BĐDC số 23)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thường (thửa đất 137, tờ BĐDC số 14)	200	140	100	60
37.18	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Trần Thị Nguyên (thửa đất số 209, tờ BĐDC số 23)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thiện (thửa đất 481, tờ BĐDC số 38)	200	140	100	60
37.19	Tuyến đường	Bến phà Sào Phong (cũ)	Ranh giới xã Đức Hóa (cũ)	350	245	175	105
37.20	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Thanh (thửa đất số 141, tờ BĐDC số 24)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Thái (thửa đất 257, tờ BĐDC số 24)	200	140	100	60
37.21	Tuyến đường	Khu vực chợ Minh Cầm.		400	280	200	120
37.22	Tuyến đường	Thửa đất ông Tứ (thửa đất số 395, tờ BĐDC số 18, thôn Cầm Nội)	Hết xóm Lốt	200	140	100	60
37.23	Tuyến đường	Buru điện Minh Cầm đi Xóm Lốt	Hết thửa đất ông Tứ (thửa đất số 395, tờ BĐDC số 18, thôn Cầm Nội)	350	245	175	105
37.24	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hoàng Văn Quý (thửa đất số 326, tờ BĐDC số 24)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Văn Tịnh (thửa đất 100, tờ BĐDC số 32)	200	140	100	60
37.25	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Thu Hiền (thửa đất số 135, tờ BĐDC số 17)	Thửa đất nhà bà Đoàn Thị Ngoạn (thửa đất số 95, tờ BĐDC số 26)	350	245	175	105
37.26	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Xuân Phương (thửa đất số 189, tờ BĐDC số 30)	Hết thửa đất nhà ông Lê Quang Dụng (thửa đất 23, tờ BĐDC số 36)	180	126	90	54
37.27	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Trần Thị Năm (thửa đất số 311, tờ BĐDC số 34)	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Vân (thửa đất 111, tờ BĐDC số 26)	300	210	150	90

37.28	Tuyến đường	Thửa đất ông Lợi thôn Xuân Hóa (thửa đất số 55, tờ BĐDC số 85)	Hết thửa đất ông Nhật thôn Tân Hóa (thửa đất số 344, tờ BĐDC số 69)	300	210	150	90
37.29	Tuyến đường	Thửa đất ông Kỳ thôn Liên Sơn (thửa đất số 51, tờ BĐDC số 71)	Hết thửa đất ông Quyền thôn Liên Hóa (thửa đất số 54, tờ BĐDC số 66)	300	210	150	90
37.30	Tuyến đường	Đường QL 12A	Hết thửa đất nhà bà Hà Thị Nghĩa (thửa đất 304, tờ BĐDC số 88)	400	280	200	120
37.31	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Trương Thị Lan thôn Liên Hóa (thửa đất số 40, tờ BĐDC số 66)	Hết thửa đất nhà bà Trần Bá Trinh thôn Liên Sơn (thửa đất số 182, tờ BĐDC số 67)	400	280	200	120
37.32	Tuyến đường	Thửa đất ông Nam thôn Bắc Hóa (thửa đất số 13, tờ BĐDC số 80)	Hết thửa đất ông Ngọ thôn Tây Hóa (thửa đất số 22, tờ BĐDC số 78)	300	210	150	90
37.33	Tuyến đường	Sân vận động thôn Bắc Hóa (thửa đất số 100, tờ BĐDC số 89)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hồng thôn tây Hóa (thửa đất số 79, tờ BĐDC số 78)	300	210	150	90
37.34	Tuyến đường	Mương bê tông	Hết thửa đất ông Hòa thôn Đông Thuận (thửa đất số 01, tờ BĐDC số 82)	300	210	150	90
37.35	Tuyến đường	Đường QL 12A	Hết thửa đất nhà bà Mai Thị Quyên thôn Liên Hóa (thửa đất số 46, tờ BĐDC số 66)	400	280	200	120
37.36	Tuyến đường	Thửa đất ông Hoàn thôn Đông Thuận (thửa đất số 79, tờ BĐDC số 82)	Hết thửa đất ông Toàn thôn Đông Hòa (thửa đất số 49, tờ BĐDC số 92)	300	210	150	90
37.37	Tuyến đường	Thửa đất số 149, tờ BĐDC số 91	Hết thửa đất số 49, tờ BĐDC số 92	400	280	200	120
37.38	Khu đất thuộc Dự án thôn Liên Hóa, xã Mai Hóa cũ	Đường có mặt cắt ngang 12m		7.500	5.250	3.750	2.250
		Đường có mặt cắt ngang 7,5m		3.400	2.380	1.700	1.020
37.39	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					

37.40	Các tuyến đường còn lại tại xã Ngư Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		180	126	90	54
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
37.41	Các tuyến đường còn lại tại xã Phong Hóa; Mai Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		400	280	200	120
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		350	245	175	105
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
38	Xã Tuyên Hóa						
38.1	Quốc lộ 12A	Địa giới xã Tân Gianh	Cầu Khiên	3.800	2.660	1.900	1.140
		Cầu Khiên	Địa giới xã Tuyên Bình	4.300	3.010	2.150	1.290
38.2	Quốc lộ 12A (đoạn tránh Nhà máy xi măng Sông Gianh)	Quốc lộ 12A (thôn Tây Trúc)	Địa giới xã Tân Gianh	3.200	2.240	1.600	960
38.3	Đường tỉnh 559B	Giáp địa giới xã Nam Ba Đồn	Giáp địa giới xã Kim Phú	400	280	200	120
38.4	Đường tỉnh 559	Ga Lệ Sơn	Ngã tư thôn Phúc Tự (hết thửa đất số 48, tờ BĐDC số 66)	400	280	200	120
		Ngã tư thôn Phúc Tự (hết thửa đất số 48, tờ BĐDC số 66)	Giáp cầu và đường về xã Văn Hóa cũ	400	280	200	120
		Giáp cầu và đường về xã Văn Hóa cũ	Giáp địa giới xã Nam Ba Đồn	400	280	200	120
38.5	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Bến đò Chợ Cuối cũ	3.200	2.240	1.600	960
38.6	Tuyến đường	Ngã tư thôn Trung Thủy	Thôn Cương Trung (giáp nhà máy xi măng sông Gianh)	2.200	1.540	1.100	660

38.7	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Hết khu dân cư thôn Cương Trung C	1.200	840	600	360
38.8	Tuyến đường	Quốc lộ 12A (thửa đất số 141, tờ BĐDC số 18)	Cổng chính Chợ Cuối (Hết thửa đất số 336, tờ BĐDC số 18)	4.000	2.800	2.000	1.200
38.9	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Cổng 2 nhà máy xi măng	2.200	1.540	1.100	660
38.10	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Tây Trúc, Thanh Trúc		2.000	1.400	1.000	600
38.11	Tuyến đường	Ngã tư Chợ Chiều	Đường vào cổng 2 nhà máy xi măng	2.200	1.540	1.100	660
38.12	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Tam Đa, Chợ Cuối		2.200	1.540	1.100	660
38.13	Tuyến đường	Ngã tư trường THPT Lê Trực	Giáp nhà máy xi măng	2.200	1.540	1.100	660
38.14	Tuyến đường	Quốc lộ 12A (thửa đất số 384, tờ BĐDC số 18)	Đường 36m	4.000	2.800	2.000	1.200
38.15	Tuyến đường	Đoạn tránh nhà máy xi măng (thửa đất số 23, tờ BĐDC số 3)	Qua ngã tư thôn Trung Thủy đến Quốc lộ 12 A	2.700	1.890	1.350	810
38.16	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Tây Thủy, Trung Thủy, Đông Tân		1.600	1.120	800	480
38.17	Tuyến đường	Các trục đường chính khu dân cư thôn Cương Trung C		700	490	350	210
38.18	Tuyến đường	Các trục đường chính khu dân cư thôn Bàu, Bàu 3, Thanh Tiến		700	490	350	210
38.19	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại thôn Cương Trung		2.000	1.400	1.000	600
38.20	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Qua chợ Chiều đến hết thửa đất số 29, tờ BĐDC số 29	2.200	1.540	1.100	660
38.21	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Qua trường THPT Lê Trực đến ngã tư cổng chào thôn Đông Tân	2.200	1.540	1.100	660
38.22	Khu dân cư phía Bắc đường 12A, thôn Tây Trúc, xã Tuyên Hóa	Đường có mặt cắt ngang 36m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường có mặt cắt ngang 26m		4.500	3.150	2.250	1.350
		Đường có mặt cắt ngang 22m		4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường có mặt cắt ngang 19m		4.350	3.045	2.175	1.305
		Đường có mặt cắt ngang 15m		4.300	3.010	2.150	1.290
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		4.000	2.800	2.000	1.200

38.23	Khu đất thuộc dự án thôn Tam Đa, xã Tuyên Hóa	Đường có mặt cắt ngang 36m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường có mặt cắt ngang 16m		4.300	3.010	2.150	1.290
		Đường có mặt cắt ngang 13m		4.300	3.010	2.150	1.290
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		4.000	2.800	2.000	1.200
38.24	Khu tái định cư công trình: Đầu tư xây dựng Quốc Lộ 12A đoạn tránh Nhà máy xi măng sông Gianh	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		3.300	2.310	1.650	990
38.25	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Lạc Sơn, Thanh Châu, Kinh Châu		300	210	150	90
38.26	Tuyến đường	Bến đò Uyên Phong	Hết khu vực dân cư dọc theo Quốc lộ 22C.	500	350	250	150
38.27	Tuyến đường	Giáp nhà văn hoá thôn Uyên Phong	Hết nhà văn hóa thôn Lâm Lang	500	350	250	150
38.28	Tuyến đường	Cầu Châu Hóa	Giáp Quốc lộ 22C	500	350	250	150
38.29	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Uyên Phong, Lâm Lang		400	280	200	120
38.30	Tuyến đường	Giáp nhà văn hóa thôn Lâm Lang	Hết thôn Lạc Sơn	400	280	200	120
38.31	Tuyến đường	Nhà văn hóa thôn Uyên Phong	Hết thôn Kinh Châu	400	280	200	120
38.32	Khu đất thuộc Dự án xã Châu Hóa cũ	Đường có mặt cắt ngang 7m		1.000	700	500	300
38.33	Tuyến đường	Đường nội thôn Phú Xuân, Vĩnh Xuân		180	126	90	54
38.34	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Sơn Thủy, Tiến Mại		250	175	125	75
38.35	Tuyến đường	Trạm y tế Cao Quảng	Hết thửa đất số 1110, tờ BĐĐC số 85	300	210	150	90
38.36	Tuyến đường	Giáp đường 559 B (thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 85)	Hết thửa đất số 1327, tờ BĐĐC số 85	300	210	150	90
38.37	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Chùa Bụt, Cao Cảnh, Quảng Hòa, Tân Tiên		200	140	100	60
38.38	Tuyến đường	Giáp đường 559 B (thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 85)	Hết nhà văn hóa thôn Tiến Mại	300	210	150	90

38.39	Tuyến đường	Giáp đường tỉnh 559	Qua nhà văn hóa thôn Lê Lợi đến Ngã tư cầu đường về xã Văn Hóa cũ thôn Trung Đình đến Ngã ba Đồng Sác	350	245	175	105
38.40	Tuyến đường	Các trục đường chính thôn Bàu Sỏi		300	210	150	90
38.41	Tuyến đường	Các tuyến đường trong khu tái định cư nhà máy xi măng		300	210	150	90
38.42	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Xuân Sơn, Lê Lợi		300	210	150	90
38.43	Tuyến đường	Thửa đất số 520, tờ BĐDC số 114	Ngã ba Đồng Sác	350	245	175	105
38.44	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Phúc Tự, Trung Đình		350	245	175	105
38.45	Tuyến đường	Ngã tư trụ sở UBND xã Văn Hóa cũ	Hết chợ Vang	400	280	200	120
38.46	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định		Tính bằng tuyến đường đã được quy định				
38.47	Các tuyến đường còn lại tại xã Châu Hóa; Cao Quảng; Văn Hóa; Tiến Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		400	280	200	120
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		350	245	175	105
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
39	Xã Tuyên Lâm						
39.1	Hồ Chí Minh	Đất vườn ông Long (thửa đất số 511, tờ BĐDC số 15)	Cầu Hà	1.600	1.120	800	480
		Cầu Hà	Hết thửa đất rừng ông Đức thôn 5 Thanh Lạng (thửa đất số 743, tờ BĐDC số 8)	1.200	840	600	360
		Đất ở ông Thắm (thửa đất số 948, tờ BĐDC số 15)	Chân Động Trềng	1.200	840	600	360

		Các đoạn đường Hồ Chí Minh qua xã Hương Hóa cũ còn lại		900	630	450	270
	Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh vào bản Kè	Địa giới xã Tân Thành	750	525	375	225
		Phía Bắc cầu Khe Núng	Ngã ba đường Hồ Chí Minh vào bản Kè	550	385	275	165
		Phía Bắc cầu Khe Núng (cách mép cầu 200m)	Hết thửa đất rừng ông Đức thôn 5 Thanh Lạng (thửa đất số 743, tờ BĐDC số 47)	550	385	275	165
39.2		Tuyến đường	Ngã ba công chào thôn 3 Thanh Lạng	Nhà ông Huệ rồi đi nhà ông Phụng thôn 1 Thanh Lạng	300	210	150
39.3	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Thửa đất trồng cây lâu năm của ông Chiến Hà	300	210	150	90
39.4	Tuyến đường	Công chào thôn 4 Thanh Lạng	Nhà ông Cấn Thảo rồi đi vào nhà bà Mến lên đường Hồ Chí Minh	300	210	150	90
39.5	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Trường Mầm non Bắc Sơn (đường vào bản Hà)	300	210	150	90
39.6	Tuyến đường	Nhà ông Hòa Đại đi Trạm Y tế	Công chào Thôn 5 Thanh Lạng	300	210	150	90
39.7	Tuyến đường	UBND xã Thanh Hóa cũ	Nhà ông Thanh thôn 1 Thanh Lạng	300	210	150	90
39.8	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Ông Minh thôn 1 Bắc Sơn	300	210	150	90
39.9	Tuyến đường	Đường vào bản Hà	Nhà ông Thanh thôn 3 Bắc Sơn	300	210	150	90
39.10	Tuyến đường	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà Chị Lượng thôn 1 Bắc Sơn	300	210	150	90
39.11	Tuyến đường	Nhà bà Hứa thôn 5 Thanh Lạng đi nhà ông Thiên	Trường THCS Thanh Hóa	300	210	150	90
39.12	Tuyến đường	Ngã ba công chào thôn 3 Thanh Lạng	Nhà bà Hứa thôn 4 Thanh Lạng	300	210	150	90
39.13	Tuyến đường	Nhà ông Đỉnh Hương	Trường THCS Thanh Hóa	300	210	150	90
39.14	Tuyến đường	Đường trường Mầm non Bắc Sơn	Mương thủy lợi	300	210	150	90
39.15	Tuyến đường	Ngã ba ông Cầu Sị	Nhà ông Công Thôn 1 Thanh Lạng	300	210	150	90

39.16	Tuyến đường	Ngã ba đường Hồ Chí Minh	Nhà văn hóa thôn Tiên Phong (thôn 1 cũ)	300	210	150	90
39.17	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
39.18	Các tuyến đường còn lại tại Xã Lâm Hóa, Xã Thanh Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		500	350	250	150
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		180	126	90	54
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
40	Xã Tuyên Phú						
40.1	Quốc lộ 12A	Giáp địa giới xã Phong Hóa (cũ)	Cây xăng Hồng Vân	900	630	450	270
		Cây xăng Hồng Vân	Giáp địa giới xã Nam Hóa (cũ)	1.200	840	600	360
		Giáp địa giới xã Nam Hóa (cũ)	Địa giới xã Sơn Hóa (cũ)	900	630	450	270
40.2	Tuyến đường IFAD	Đường QL 12A (Cầu Chợ Gát)	Địa giới xã Đông Hóa cũ	600	420	300	180
		Cầu Còi	Địa giới xã Thạch Hóa cũ	300	210	150	90
		Hết thửa đất ông Danh thôn Đại Sơn (thửa đất số 299, tờ BĐDC số 77)	Địa giới xã Thuận Hóa cũ	300	210	150	90
40.3	Tuyến đường	Ngã tư thôn Đại Sơn	Hết thửa nhà ông Tín (thửa đất số 118, tờ BĐDC số 77)	300	210	150	90
40.4	Tuyến đường	Ngã tư thôn Đại Sơn	Cầu Đồng Lạc	300	210	150	90
40.5	Tuyến đường	Eo Đại Hòa	Chợ xã Đông Hóa cũ	400	280	200	120
40.6	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Việt Thắng (thửa đất số 143, tờ BĐDC số 91) tại Xóm Phường	Giáp thửa đất nhà ông Phan Đình Hiền (thửa đất số 113, tờ BĐDC số 84) tại Xóm Phường	250	175	125	75
40.7	Tuyến đường	Thửa đất nhà anh Tiến thôn Đồng Giang (thửa đất số 610, tờ BĐDC số 81)	Giáp đường bê tông thôn Thuận Hoan	300	210	150	90

40.8	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Minh (thửa đất số 73, tờ BĐDC số 86) xóm Tang Bông thôn Thuận Hoan	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Phụng (thửa đất số 95, tờ BĐDC số 87) xóm Tang Bông thôn Thuận Hoan	180	126	90	54
40.9	Tuyến đường	Thửa đất ông Tân (thửa đất số 122, tờ BĐDC số 80)	Hết thửa đất ông Tâm thôn Đồng Giang (thửa đất số 800, tờ BĐDC số 81)	300	210	150	90
40.10	Tuyến đường	Thửa đất ông Sỹ thôn Thuận Hoan (thửa đất số 869, tờ BĐDC số 85) qua ngã ba Cây Xoài, qua eo Ốt	Giáp đường sắt Bắc Nam	300	210	150	90
40.11	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Quê (thửa đất số 102, tờ BĐDC số 91) tại Xóm Phường	Hết thửa đất nhà ông Phạm Văn Kiều (thửa đất số 66, tờ BĐDC số 91) tại Xóm Phường	250	175	125	75
40.12	Tuyến đường	Ngã ba Nhà thờ Tân Hội	Nhà văn hóa thôn Đại Sơn	400	280	200	120
40.13	Tuyến đường	Xóm Cò May, thửa đất số 52, tờ BĐDC số 80	Hết thửa đất số 6, tờ BĐDC số 80	350	245	175	105
40.14	Tuyến đường	Thửa đất số 108, tờ BĐDC số 91	Thửa đất số 227, tờ BĐDC số 91 đến thửa đất số 438, tờ BĐDC số 91	180	126	90	54
40.15	Tuyến đường	Thửa đất ông Hải (thửa đất số 121, tờ BĐDC số 80)	Hết thửa đất ông Lục thôn Đồng Giang (thửa đất số 645, tờ BĐDC số 81).	300	210	150	90
40.16	Tuyến đường	Ngã ba (Thửa đất nhà ông Trần Xuân Bình (thửa đất số 918, tờ BĐDC số 85))	Hết thửa đất nhà ông Phan Đình Hiền (thửa đất số 113, tờ BĐDC số 84)	300	210	150	90
40.17	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Mai Văn Khiêm (thửa đất số 50, tờ BĐDC số 78) tại thôn Đồng Phú	Hết thửa nhà ông Nguyễn Thanh Bình (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 83) tại thôn Đồng Phú	180	126	90	54
40.18	Tuyến đường	Trục chính Làng Hoang (thửa đất số 92, tờ BĐDC số 43 (Nhà ông Đại))	Thửa 74, tờ BĐDC số 44 (Nguyễn Thanh Chu)	250	175	125	75
40.19	Tuyến đường	Bến đò thôn Hòa Bình	Quốc lộ 12A (đường Hung Bò)	350	245	175	105

40.20	Tuyến đường	Ngã tư nhà bà Hoàng Thị Thái, thửa đất số 442, tờ BĐĐC số 64, thôn Đồng Tâm	Thửa đất số 77, tờ BĐĐC số 64 (Ông Lê Xuân Sửu), thôn Đồng Tâm	250	175	125	75
40.21	Tuyến đường	Thửa đất số 130, tờ BĐĐC số 63 (bà Lê Thị Liên) tại thôn Hà Nam	Thửa đất số 705, tờ BĐĐC số 63 (Ông Lê Đỗ Mười) tại thôn Hà Nam	200	140	100	60
40.22	Tuyến đường	Từ đường IFAD vào Làng Hoang (thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 25)	Đến giáp địa giới xã Nam Hóa cũ	250	175	125	75
40.23	Tuyến đường	Trạm Y tế Nam Hóa cũ tại thôn Hà Nam	Thửa đất số 259, tờ BĐĐC số 62 (ông Nguyễn Văn Lượng)	250	175	125	75
40.24	Tuyến đường	Đường QL12A (thửa đất số 830, tờ BĐĐC số 58 (bà Trương Thị Hoa))	Đường liên xã phía Tây	300	210	150	90
40.25	Tuyến đường	Đường QL12A (thửa đất số 808, tờ BĐĐC số 58 (ông Hoàng Văn Tham))	Đường liên xã phía Tây	300	210	150	90
40.26	Tuyến đường	Từ Đồi Phòng không	Xóm Niệt (thôn 5 Thiết Sơn)	250	175	125	75
40.27	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Hà Trang (thửa đất số 861, tờ BĐĐC số 58 (ông Nguyễn Văn Lợi))	Thửa đất số 108, tờ BĐĐC số 62 (ông Đoàn Xuân Bình)	250	175	125	75
40.28	Tuyến đường	Thôn Đồng Tâm (thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 67 (Mai Xuân Mạnh))	Thôn Hà Trang (Thửa đất số 257, tờ BĐĐC số 58 (Võ Văn Minh))	250	175	125	75
40.29	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Hà Trang (thửa đất số 893, tờ BĐĐC số 58 (ông Đoàn Văn Thông))	Quy hoạch Đường liên xã phía Tây Thửa đất số 721, tờ BĐĐC số 58 (Cao Thị Lý)	250	175	125	75
40.30	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Đồng Tâm (thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 68 (bà Lê Thị Hồng Thiện))	Thửa đất số 239, tờ BĐĐC số 67 (bà Hoàng Thị Thù)	250	175	125	75
40.31	Tuyến đường	Thửa đất ông Thọ thôn 2 Thiết Sơn (thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 11)	Hết thửa đất ông Trung thôn 1 Thiết Sơn (thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 15)	350	245	175	105

40.32	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Hà Nam (thửa đất số 696, tờ BĐĐC số 63 (bà Trần Thị Lương))	Thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 62 (ông Phan Văn Chung)	250	175	125	75
40.33	Tuyến đường	Thửa đất số 472, tờ BĐĐC số 64 (Cao hữu Nhân) thôn Đồng Tâm	Thửa đất số 813, tờ BĐĐC số 64 (Nguyễn Thị Minh Hà) thôn Đồng Tâm	250	175	125	75
40.34	Tuyến đường	Thửa đất ông Khánh thôn 1 Thiết Sơn (thửa đất số 243, tờ BĐĐC số 10)	Thửa đất bà Mai thôn 2 Thiết Sơn (thửa đất số 69, tờ BĐĐC số 6)	350	245	175	105
40.35	Tuyến đường	Công chào Hà Nam	Thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 60 (Ông Phạm Nhội)	250	175	125	75
40.36	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Hà Trang (thửa đất số 966, tờ BĐĐC số 58 (ông Trần Quốc Thái))	Thửa đất số 795, tờ BĐĐC số 58 (ông Hoàng Trọng Dụng)	250	175	125	75
40.37	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Đồng Tâm (thửa đất số 562, tờ BĐĐC số 64 (ông Phạm Minh Tý))	Thửa đất số 92, tờ BĐĐC số 66 (ông Đoàn Đức Sinh)	250	175	125	75
40.38	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Đồng Tâm (thửa đất số 831, tờ BĐĐC số 64 (ông Trần Đăng Khoa))	Thửa đất số 128, tờ BĐĐC số 67 (ông Nguyễn Xuân Hải)	250	175	125	75
40.39	Tuyến đường	Thửa đất số 676, tờ BĐĐC số 105	Thửa đất số 1426, tờ BĐĐC số 106	250	175	125	75
40.40	Tuyến đường	Cuối thôn Đồng Lâm đi vào thôn Phúc Tùng (thửa đất nhà ông Đoàn Xuân Thắm (thửa đất số 463, tờ BĐĐC số 97))	Hết thôn Phúc Tùng (thửa đất nhà ông Cảnh (Thửa đất số 667, tờ BĐĐC số 102))	250	175	125	75
40.41	Tuyến đường	Cầu ông Mười	Giáp thửa đất ông Túy (thửa đất số 719, tờ BĐĐC số 105)	300	210	150	90
40.42	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Hết thửa đất ông Túy (thửa đất số 719, tờ BĐĐC số 105)	400	280	200	120
40.43	Tuyến đường	Cầu ông Vận	Hết thôn Kinh Trùng	300	210	150	90
40.44	Tuyến đường	Thửa đất ông Túy (thửa đất số 719, tờ BĐĐC số 105)	Hết thôn Cồn Cam.	300	210	150	90

40.45	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Hết thửa đất ông Thanh (thửa đất số 226, tờ BĐĐC số 99)	400	280	200	120
40.46	Tuyến đường	Quốc lộ 12A, thửa đất số 43, tờ BĐĐC số 99 (thửa đất ông Hoàng Minh Đường)	Ga Ngọc Lâm	400	280	200	120
40.47	Tuyến đường	Vườn ông Thanh (thửa đất số 226, tờ BĐĐC số 99)	Hết thửa đất ông Vượng (thửa đất số 72, tờ BĐĐC số 99)	300	210	150	90
40.48	Tuyến đường	Đường QL12A đi thôn Đồng Lâm	Hết thôn Đồng Lâm (thửa đất nhà ông Đoàn Xuân Thắm (Thửa đất số 463, tờ BĐĐC số 97))	300	210	150	90
40.49	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Chợ Gát đến hết thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 312, tờ BĐĐC số 97)	400	280	200	120
40.50	Tuyến đường	Xung quanh Ga Ngọc Lâm; xung quanh chợ ga Ngọc Lâm; xung quanh trường tiểu học Đức Phú; xung quanh trường THCS Đức Hóa.		400	280	200	120
40.51	Tuyến đường	Ngã ba gác chắn đường sắt	Cầu ông Mười	350	245	175	105
40.52	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Chợ ga Ngọc Lâm	400	280	200	120
40.53	Tuyến đường	Tuyến đường vào bản Trầm		180	126	90	54
40.54	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
40.55	Các tuyến đường còn lại tại xã Đồng Hóa; Đức Hóa; Thạch Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		400	280	200	120
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		350	245	175	105
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

41	Xã Tuyên Sơn						
41.1	Hồ Chí Minh	Giáp địa giới tỉnh Hà Tĩnh	Ngã ba Quốc lộ 15	1.200	840	600	360
		Nhà bà Tư	Hết nhà ông Kỳ thôn Tân Hương	300	210	150	90
41.2	Quốc lộ 15A cũ	Thôn Tân Đức	Thôn Tân Ấp	400	280	200	120
		Đường Hồ Chí Minh	Mở khai thác quặng sắt của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	300	210	150	90
41.3	Đường liên xã	Giáp đường Hồ Chí Minh	Đường vào UBND xã Thanh Thạch cũ đi lên giáp ranh giới xã Tuyên Lâm	250	175	125	75
41.4	Tuyến đường	Nhà ông Tiệp (thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 18)	Hết nhà chị Tâm (thửa đất số 317, tờ BĐĐC số 18) thôn Tân Hương	300	210	150	90
41.5	Tuyến đường	Cầu sắt Tân Đức	Nhà ông Lê Minh Đức	300	210	150	90
41.6	Tuyến đường	Nhà ông Oai	Qua nhà ông Tam đến nhà ông Hòa	300	210	150	90
41.7	Tuyến đường	Quốc lộ 15A cũ	Thửa đất ông Liêu thôn Tân Ấp	400	280	200	120
41.8	Tuyến đường	Nhà ông Đình Xuân Liêu thôn Tân Ấp	Hết nhà ông Tuyên thôn Tân Sơn	300	210	150	90
41.9	Tuyến đường	Hồ Chí Minh (nhánh 1 từ nhà ông Hòa, nhánh 2 từ nhà ông Thuật)	Nhà ông Chín thôn Tân Đức	300	210	150	90
41.10	Tuyến đường	Đường đi Thủy điện Hồ Hồ (Thửa đất ông Khoa)	Đê Cây Trâm cũ	400	280	200	120
41.11	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 15A cũ (nhà ông Sắc)	Hết nhà ông Hưng thôn Tân Hương	300	210	150	90
41.12	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 15A cũ	Hết nhà ông Chứng thôn Tân Hương	300	210	150	90
41.13	Tuyến đường	Sân vận động	Phía Nam cầu Sắt	300	210	150	90
41.14	Tuyến đường	Đường thôn Tân Đức (giáp Hà Tĩnh)	Nhà ông Xuân thôn Tân Đức	300	210	150	90
41.15	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 15A cũ	Cầu Lâm Trường	300	210	150	90
41.16	Tuyến đường	Nhà ông Trường thôn Tân Đức	Đường Quốc lộ 15A cũ thôn Tân Hương	300	210	150	90

41.17	Tuyến đường	Nhà ông Hà	Đường thôn Tân Đức	300	210	150	90
41.18	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Hà)	Hết nhà ông Lành (thửa đất số 127, tờ BĐĐC số 18) thôn Tân Hương	300	210	150	90
41.19	Tuyến đường	Thửa đất ông Đức thôn Tân Đức	Bãi hàng Ga La Khê	400	280	200	120
41.20	Tuyến đường	Quán tạp hóa Thành Lục	Giáp đường đi 21	300	210	150	90
41.21	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Hải (thửa đất số 153, tờ BĐĐC số 34)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Ân (thửa đất số 329, tờ BĐĐC số 34)	250	175	125	75
41.22	Tuyến đường	Ngã ba nhà bà Sắc (thửa đất số 256, tờ BĐĐC số 33)	Hết đường trường mầm non thôn 1	250	175	125	75
41.23	Tuyến đường	Ngã ba nhà ông Hòe (thửa đất số 270, tờ BĐĐC số 34)	Qua nhà ông Thông đến hết thửa đất số 721, tờ BĐĐC số 34	200	140	100	60
41.24	Tuyến đường	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Duẩn (thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 34)	Hết thửa đất nhà ông Đoàn Xuân Châu (thửa đất số 607, tờ BĐĐC số 34)	250	175	125	75
41.25	Tuyến đường	Ngã ba nhà ông Tích (thửa đất số 217, tờ BĐĐC số 33)	Cầu Thanh Thạch	250	175	125	75
41.26	Tuyến đường	Cầu Thanh Thạch	Thửa đất nhà ông Đinh Xuân Huỳnh (thửa đất số 296, tờ BĐĐC số 30)	250	175	125	75
41.27	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hòe (thửa đất số 270, tờ BĐĐC số 34)	Hết trường mầm non thôn 3	250	175	125	75
41.28	Tuyến đường	Trường mầm non thôn 3	Hết thửa đất nhà ông Đinh Xuân Huỳnh (thửa đất số 296, tờ BĐĐC số 30)	250	175	125	75
41.29	Tuyến đường	Ngã ba trường THCS Thanh Thạch	Qua thửa đất nhà anh Hải (thửa đất số 223, tờ BĐĐC số 33), đến ngã ba nhà bà Sắc (thửa đất số 256, tờ BĐĐC số 33)	250	175	125	75
41.30	Tuyến đường	Cầu Thanh Thạch	Ngã ba nhà thờ Đá Nện	250	175	125	75

41.31	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
41.32	Các tuyến đường còn lại tại Xã Thanh Thạch, Xã Hương Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		500	350	250	150
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		180	126	90	54
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
42	Phường Đông Hà						
42.1	Lê Duẩn	Cầu Sông	Đường Phạm Ngũ Lão	18.200	12.740	9.100	5.460
		Đường Phạm Ngũ Lão	Cầu Đông Hà	24.700	17.290	12.350	7.410
		Cầu Đông Hà	Tim Cầu Vượt	34.050	23.835	17.025	10.215
42.2	Quốc lộ 9	Đường Khóa Bảo	Đường Phù Đổng Thiên Vương	16.100	11.270	8.050	4.830
		Đường Phù Đổng Thiên Vương	Đường vào X334	12.600	8.820	6.300	3.780
		Đường vào X334	Cầu Bà Hai	10.300	7.210	5.150	3.090
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trương Hán Siêu	18.200	12.740	9.100	5.460
		Đường Trương Hán Siêu	Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị cũ	34.050	23.835	17.025	10.215
		Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị cũ	Đường Trần Phú	23.850	16.695	11.925	7.155
42.3	Nguyễn Trãi	Đường Lê Duẩn	Đường Đặng Tất	20.450	14.315	10.225	6.135
		Đường Đặng Tất	Đường Quốc lộ 9	18.200	12.740	9.100	5.460
		Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Bình Trọng	9.500	6.650	4.750	2.850
42.4	Bà Triệu	Chợ Đông Hà	Cầu Đường sắt	10.500	7.350	5.250	3.150
		Cầu đường sắt	Đường Nguyễn Văn Tường	8.800	6.160	4.400	2.640
		Nguyễn Văn Tường	Kiệt 544 Quốc lộ 9	7.300	5.110	3.650	2.190
		Kiệt 544 Quốc lộ 9	Quốc lộ 9	4.800	3.360	2.400	1.440
42.5	Quốc lộ 1A cũ	Đường Đoàn Bá Thừa	Đường Hoàng Diệu	6.300	4.410	3.150	1.890

42.6	Đường Hối Sông	Nam đập Đại Độ	Đường tránh Phía Đông TP Đông Hà (cũ)	3.800	2.660	1.900	1.140
42.7	Nam Cao	Đường Trần Hoàn	Đường Xuyên Á	10.500	7.350	5.250	3.150
42.8	Nguyễn Tuân	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
42.9	Thanh Niên	Đường Hoàng Diệu	Đường Lê Duẩn	6.800	4.760	3.400	2.040
		Đường Lê Duẩn	Cổng Vĩnh Ninh	11.900	8.330	5.950	3.570
		Cổng Vĩnh Ninh	Cầu ông Niệm	10.500	7.350	5.250	3.150
42.10	Trần Hoàn	Bắc Cầu ván Đông Giang	Bắc đập tràn Đại Độ	5.800	4.060	2.900	1.740
42.11	Trần Nguyên Hãn	Đường Lê Duẩn	Phía Tây đường bê tông vào nhà ông Nguyễn	5.300	3.710	2.650	1.590
		Phía Đông đường bê tông vào nhà ông Nguyễn	Đập Đại Độ	4.800	3.360	2.400	1.440
42.12	Xuân Diệu	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
42.13	Xuân Thủy	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
42.14	Lưu Quang Vũ	Đường Đại Nam	Đường nhựa 13 m (giáp ruộng)	6.300	4.410	3.150	1.890
42.15	Bùi Dục Tài	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	8.800	6.160	4.400	2.640
42.16	Cao Thắng	Cả tuyến đường		5.300	3.710	2.650	1.590
42.17	Chế Lan Viên	Đường Hùng Vương	Đường Phan Đình Phùng	8.800	6.160	4.400	2.640
42.18	Chu Mạnh Trinh	Đường Nguyễn Du	Đường Quốc lộ 9	11.900	8.330	5.950	3.570
42.19	Cửa Tùng	Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Trãi	10.500	7.350	5.250	3.150
42.20	Đào Duy Từ	Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	18.200	12.740	9.100	5.460
42.21	Đặng Huy Trứ	Quốc lộ 9	Đường Trương Hán Siêu	5.800	4.060	2.900	1.740
42.22	Đặng Tất	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	16.100	11.270	8.050	4.830
42.23	Đặng Thai Mai	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Thái Học	6.300	4.410	3.150	1.890
42.24	Đình Công Tráng	Đường Lê Quý Đôn	Huyện Trần Công Chúa	11.900	8.330	5.950	3.570
42.25	Đình Tiên Hoàng	Trường THCS Nguyễn Trãi	Đường Bùi Dục Tài	5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường Bùi Dục Tài	Đường Phan Bội Châu	16.100	11.270	8.050	4.830
42.26	Đường quanh công viên Fidel	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	9.500	6.650	4.750	2.850
42.27	Đường vào Trạm xá Công an	Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Hiếu	14.700	10.290	7.350	4.410
42.28	Đường vào Trụ sở Tỉnh ủy cũ	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lưu Hữu Phước	4.800	3.360	2.400	1.440
42.29	Hai Bà Trưng	Đường Bùi Dục Tài	Đường Hiền Lương	11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường Hiền Lương	Đường Trần Hưng Đạo	18.200	12.740	9.100	5.460
42.30	Hải Triều	Đường Lê Duẩn	Đường Ông Ích Khiêm	8.800	6.160	4.400	2.640

42.31	Hàm Nghi	Đường Nguyễn Huệ	Bắc công Đại An	20.450	14.315	10.225	6.135
42.32	Hiền Lương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hai Bà Trưng	16.100	11.270	8.050	4.830
		Đường Hai Bà Trưng	Đình Tiên Hoàng	5.800	4.060	2.900	1.740
42.33	Hùng Vương	Bưu điện Đông Hà	Đường Quốc lộ 9	34.050	23.835	17.025	10.215
42.34	Kiệt 69 Hùng Vương	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	4.800	3.360	2.400	1.440
42.35	Huyền Trân Công Chúa	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Quý Đôn	20.450	14.315	10.225	6.135
42.36	Lê Chương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Quý Đôn	11.900	8.330	5.950	3.570
42.37	Lê Lai	Đường Lê Thế Hiếu	Đường Quốc lộ 9	4.800	3.360	2.400	1.440
42.38	Lê Quý Đôn	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hưng Đạo	30.650	21.455	15.325	9.195
42.39	Lê Thế Hiếu	Đường Trần Phú	Đường Hàm Nghi	18.200	12.740	9.100	5.460
		Đường Hàm Nghi	Đường Trương Hán Siêu	14.700	10.290	7.350	4.410
42.40	Lê Văn Hưu	Đường Lê Duẩn	Gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ)	18.200	12.740	9.100	5.460
		Gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ)	Ga Đông Hà	8.500	5.950	4.250	2.550
42.41	Lưu Hữu Phước	Tỉnh ủy	Đường Phan Đình Phùng	7.300	5.110	3.650	2.190
42.42	Lưu Trọng Lư	Đường Trương Hán Siêu	Đường Đặng Huy Trứ	8.800	6.160	4.400	2.640
42.43	Lý Chiêu Hoàng	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
42.44	Nguyễn Bình Khiêm	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	14.700	10.290	7.350	4.410
42.45	Nguyễn Du	Quốc lộ 9	Đường Lý Thường Kiệt	14.700	10.290	7.350	4.410
42.46	Nguyễn Gia Thiều	Đường Đặng Thai Mai	Đường Trần Quốc Toản	3.800	2.660	1.900	1.140
42.47	Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	20.450	14.315	10.225	6.135
		Đường Hùng Vương	Lưu Hữu Phước	11.900	8.330	5.950	3.570
42.48	Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Huệ	Cuối tuyến	8.800	6.160	4.400	2.640
42.49	Ông Ích Khiêm	Đường Lê Duẩn	Đường Sắt	8.800	6.160	4.400	2.640
42.50	Phan Bội Châu	Đường Trần Hưng Đạo	Chợ Đông Hà	30.650	21.455	15.325	9.195
42.51	Phan Châu Trinh	Đường Trần Hưng Đạo	Chợ Đông Hà	30.650	21.455	15.325	9.195
42.52	Phan Chu Trinh	Đường Lê Quý Đôn	Đường Đình Công Tráng	8.800	6.160	4.400	2.640
42.53	Phan Đình Phùng	Đường Lê Thế Hiếu	Đường Nguyễn Trãi	16.100	11.270	8.050	4.830
		Đường Nguyễn Trãi	Đường Lưu Hữu Phước	11.900	8.330	5.950	3.570
42.54	Phan Văn Trị	Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Hiếu	11.900	8.330	5.950	3.570
42.55	Phùng Hưng	Đường Trần Hưng đạo	Đường Đình Tiên Hoàng	5.800	4.060	2.900	1.740
42.56	Tạ Quang Bửu	Đường Trần Hưng Đạo	Đườn Hai Bà Trưng	16.100	11.270	8.050	4.830
42.57	Thái Phiên	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Phú	11.900	8.330	5.950	3.570

42.58	Tô Ngọc Vân	Đường sắt	Giáp khu tái định cư Bà Triệu	6.800	4.760	3.400	2.040
42.59	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Bưu điện Đông Hà	34.050	23.835	17.025	10.215
		Bưu điện Đông Hà	Đường Trần Nhật Duật	30.650	21.455	15.325	9.195
		Đường Trần Nhật Duật	Đường Khóa Bảo	23.850	16.695	11.925	7.155
42.60	Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	11.900	8.330	5.950	3.570
42.61	Trần Phú	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường Nguyễn Trãi	Cầu Vượt đường sắt	11.900	8.330	5.950	3.570
42.62	Trần Quốc Toàn	Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường Trần Hưng Đạo	4.800	3.360	2.400	1.440
42.63	Trương Định	Đường Hàm Nghi	Đường Nguyễn Bình Khiêm	6.300	4.410	3.150	1.890
42.64	Trương Hán Siêu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Thế Hiếu	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường Lê Thế Hiếu	Đường Võ Thị Sáu	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Quốc lộ 9	6.300	4.410	3.150	1.890
42.65	Văn Cao	Đường Hùng Vương	Thư viện tỉnh	16.100	11.270	8.050	4.830
42.66	Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trương Hán Siêu	8.800	6.160	4.400	2.640
42.67	Khu dân cư mới Phường 1, thành phố Đông Hà (nay là phường Đông Hà)	Đường có mặt cắt ngang 25 m		23.900	16.730	11.950	7.170
		Đường có mặt cắt ngang 16 m		20.100	14.070	10.050	6.030
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		17.300	12.110	8.650	5.190
		Đường có mặt cắt ngang 11 m		16.900	11.830	8.450	5.070
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		16.500	11.550	8.250	4.950
		Đường có mặt cắt ngang 9,5 m		16.200	11.340	8.100	4.860
42.68	Đoàn Bá Thừa	Đường Lê Duẩn	Đường Hoàng Diệu	4.800	3.360	2.400	1.440
42.69	Hoàng Diệu	Đường Lê Duẩn	Đường Phạm Ngũ Lão	18.200	12.740	9.100	5.460
		Đường Phạm Ngũ Lão	Đường sắt	14.700	10.290	7.350	4.410
		Cầu đường sắt	Giáp địa phận huyện Cam Lộ cũ	11.500	8.050	5.750	3.450
42.70	Hồ Quý Ly	Đường Hoàng Diệu	Khu phố 10 Đông Thanh	3.800	2.660	1.900	1.140
42.71	Lê Trực	Đường Lê Duẩn	Đường Hoàng Diệu	5.300	3.710	2.650	1.590
42.72	Phạm Ngũ Lão	Đường Lê Duẩn	Đường Hoàng Diệu	11.900	8.330	5.950	3.570
42.73	Trần Huy Liệu	Đường Hoàng Diệu	Địa giới xã Hiếu Giang	10.500	7.350	5.250	3.150
42.74	Nguyễn Văn Linh	Cả tuyến đường		14.700	10.290	7.350	4.410
42.75	Minh Mạng	Đường Hoàng Diệu	Đường Âu Lạc	12.600	8.820	6.300	3.780
42.76	An Dương Vương	Đường Hoàng Diệu	Đường Âu Lạc	10.500	7.350	5.250	3.150
42.77	Văn Lang	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		10.500	7.350	5.250	3.150

42.78	Âu Lạc	Cả tuyến đường		10.500	7.350	5.250	3.150
42.79	Ngô Văn Sở	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		7.300	5.110	3.650	2.190
42.80	Nguyễn Văn Trỗi	Cả tuyến đường		7.300	5.110	3.650	2.190
42.81	Phạm Ngọc Thạch	Đường Nguyễn Văn Lang	Đường Nguyễn Quang Bích	7.300	5.110	3.650	2.190
42.82	Cù Chính Lan	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		7.300	5.110	3.650	2.190
42.83	Nguyễn Quang Bích	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		7.300	5.110	3.650	2.190
42.84	Nguyễn Phi Khanh	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		6.300	4.410	3.150	1.890
42.85	Nguyễn Duy Trinh	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		6.300	4.410	3.150	1.890
42.86	Trần Thủ Độ	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
42.87	Tôn Thất Thiệp	Đường Hoàng Diệu	Đường Âu Lạc	6.300	4.410	3.150	1.890
42.88	Lý Quốc Sư	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Âu Lạc	6.300	4.410	3.150	1.890
42.89	Trần Khánh Dư	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
42.90	Trần Khát Chân	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
42.91	Trần Quang Diệu	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
42.92	Bắc Sơn	Quốc lộ 9	Đập hồ Km6	7.300	5.110	3.650	2.190
42.93	Chi Lăng	Nghĩa trang nhân dân Đông Hà	Đường Điện Biên Phủ	4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường Quốc lộ 9	Nghĩa trang nhân dân Đông Hà	5.300	3.710	2.650	1.590
42.94	Dinh Cát	Đường Quốc lộ 9	Cuối tuyến	4.800	3.360	2.400	1.440
42.95	Đào Tấn	Đường Quốc lộ 9	Cuối tuyến	4.800	3.360	2.400	1.440
42.96	Điện Biên Phủ	Địa giới Phường 3	Địa giới xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ cũ	7.300	5.110	3.650	2.190
42.97	Đông Kinh Nghĩa Thục	Quốc lộ 9	Đường Chi Lăng	4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường Quốc lộ 9	Hồ Km6	3.800	2.660	1.900	1.140
42.98	Lý Nam Đế	Đường Quốc lộ 9	Hồ Km6	3.800	2.660	1.900	1.140
42.99	Nguyễn Huy Tường	Đường Chi Lăng	Đường Đào Tấn	5.300	3.710	2.650	1.590
42.100	Kiệt 544, Quốc lộ 9	Quốc lộ 9	Giáp Sông Hiếu	5.800	4.060	2.900	1.740
42.101	Lê Thánh Tông	Đường Trần Bình Trọng	Quốc lộ 9	11.900	8.330	5.950	3.570
		Quốc lộ 9	Cầu Sông Hiếu	9.300	6.510	4.650	2.790
42.102	Lương Khánh Thiện	Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Trung Trực	10.500	7.350	5.250	3.150
42.103	Lương Ngọc Quyến	Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Bình Trọng	5.800	4.060	2.900	1.740
42.104	Nguyễn Đình Chiểu	Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị	Quốc lộ 9	6.300	4.410	3.150	1.890
42.105	Nguyễn Hữu Thận	Đường Nguyễn Trãi (nội dài)	Đường Nguyễn Trung Trực	5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Bình Trọng	5.800	4.060	2.900	1.740

42.106	Nguyễn Trung Trực	Đường Quốc lộ 9	Hồ Khe Mây	10.500	7.350	5.250	3.150
42.107	Nguyễn Văn Tường	Đường Quốc lộ 9	Đường Bà Triệu	4.800	3.360	2.400	1.440
42.108	Phù Đồng Thiên Vương	Đường Quốc lộ 9	Công phụ Trường CĐSP	6.300	4.410	3.150	1.890
42.109	Thành Cổ	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Khe Lược	11.900	8.330	5.950	3.570
		Cầu Khe Lược	Đường Bà Triệu	8.800	6.160	4.400	2.640
42.110	Trần Bình Trọng	Đập ngăn mặn	Đường Quốc lộ 9	8.800	6.160	4.400	2.640
		Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Du	10.500	7.350	5.250	3.150
42.111	Trần Đình Ân	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khe Mây	4.800	3.360	2.400	1.440
42.112	Yết Kiêu	Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Đình Ân	5.300	3.710	2.650	1.590
42.113	Tân Đà	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
42.114	Tăng Bạt Hổ	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
42.115	Tô Hiến Thành	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
42.116	Khóa Bảo	Quốc lộ 9	Đường Bà Triệu	12.600	8.820	6.300	3.780
42.117	Mạc Đăng Dung	Đường Khóa Bảo	Đường Thành Cổ	7.300	5.110	3.650	2.190
42.118	Phan Thanh Giản	Đường Mạc Đăng Dung	Đường nhựa	7.300	5.110	3.650	2.190
42.119	Hồ Nguyên Trừng	Cả tuyến đường		7.300	5.110	3.650	2.190
42.120	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
42.121	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường tương đương đã được quy định. Thuộc các khu dân cư chưa được đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; các tuyến đường thôn	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		8.700	6.090	4.350	2.610
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		7.200	5.040	3.600	2.160
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		5.200	3.640	2.600	1.560
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		7.200	5.040	3.600	2.160
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		5.200	3.640	2.600	1.560
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		4.900	3.430	2.450	1.470
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		4.750	3.325	2.375	1.425

		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		4.200	2.940	2.100	1.260
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		5.200	3.640	2.600	1.560
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		4.600	3.220	2.300	1.380
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường đất: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		3.000	2.100	1.500	900
42.122	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường đang được quy định. Thuộc khu đô thị, khu dân cư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ; các tuyến đường tỉnh, đường xã	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		10.200	7.140	5.100	3.060
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 17,5m đến bằng 20,5m		8.700	6.090	4.350	2.610
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 17,5m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		5.200	3.640	2.600	1.560
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		7.200	5.040	3.600	2.160
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 17,5m đến bằng 20,5m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 17,5m		5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		5.200	3.640	2.600	1.560
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		4.900	3.430	2.450	1.470
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		4.750	3.325	2.375	1.425
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		4.200	2.940	2.100	1.260
43	Phường Nam Đông Hà						
43.1	Lê Duẩn	Cầu Đông Hà	Đường Lê Thế Tiết	34.050	23.835	17.025	10.215
		Đường Lê Thế Tiết	Đường Lý Thường Kiệt	30.650	21.455	15.325	9.195
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Thuận Châu	20.450	14.315	10.225	6.135
		Đường Thuận Châu	Cầu Lai Phước	16.100	11.270	8.050	4.830
43.2	Hùng Vương	Quốc lộ 9	Đường Tôn Thất Thuyết	34.050	23.835	17.025	10.215
		Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Đại Cồ Việt	30.650	21.455	15.325	9.195
		Đường Đại Cồ Việt	Đường Điện Biên Phủ	27.250	19.075	13.625	8.175
		Đường Điện Biên Phủ	Cầu Vĩnh Phước	11.900	8.330	5.950	3.570

43.3	Lê Lợi	Đường Quốc lộ 9	Đường Lê Thánh Tông	27.250	19.075	13.625	8.175
		Đường Lê Thánh Tông	Đường Lý Thường Kiệt	23.850	16.695	11.925	7.155
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Điện Biên Phủ	12.600	8.820	6.300	3.780
43.4	Lý Thường Kiệt	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	27.250	19.075	13.625	8.175
		Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	23.850	16.695	11.925	7.155
		Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	20.450	14.315	10.225	6.135
		Đường Hàm Nghi (Phía Tây thửa đất nhà số 171 đường Lý Thường Kiệt)	Đường Nguyễn Du	14.700	10.290	7.350	4.410
43.5	Trường Chinh	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	8.800	6.160	4.400	2.640
		Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường Hàm Nghi	Đường Nguyễn Chí Thanh	7.300	5.110	3.650	2.190
43.6	Trần Thánh Tông	Đường Đặng Dung	Cầu Bình Minh	10.500	7.350	5.250	3.150
		Cầu Bình Minh	Cầu Lai Phước (cầu mới)	7.300	5.110	3.650	2.190
43.7	Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Du	Đường Chu Mạnh Trinh	23.850	16.695	11.925	7.155
		Đường kèp Cầu vượt	Đường Nguyễn Du	34.050	23.835	17.025	10.215
43.8	Bà Huyện Thanh Quan	Đường Lê Thế Tiết	Đường Đoàn Thị Điểm	5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Nguyễn Biểu	5.800	4.060	2.900	1.740
43.9	Cồn Cỏ	Đường Đặng Dung	Hết khu dân cư hai bên đường Cồn Cỏ	7.300	5.110	3.650	2.190
		Giáp khu dân cư hai bên đường Cồn Cỏ	Đường Thạch Hãn	4.800	3.360	2.400	1.440
43.10	Đoàn Thị Điểm	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	5.800	4.060	2.900	1.740
43.11	Hàn Thuyên	Kênh N2	Đường Thạch Hãn	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Lê Duẩn	Kênh N2	8.800	6.160	4.400	2.640
43.12	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thị Lý	7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	10.500	7.350	5.250	3.150
43.13	Lê Ngọc Hân	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trường Chinh	5.800	4.060	2.900	1.740
43.14	Lê Văn Hưu	Gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ)	Ga Đông Hà	8.500	5.950	4.250	2.550
43.15	Nguyễn Biểu	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	5.800	4.060	2.900	1.740
		Kênh N2	Sông Thạch Hãn	4.800	3.360	2.400	1.440
43.16	Phạm Văn Đồng	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	6.300	4.410	3.150	1.890
43.17	Thạch Hãn	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740

43.18	Trần Xuân Soạn (Đường nối hai bên Lê Thế Tiết)	Đoạn từ Lê Thế Tiết	Đường Hàn Thuyên	5.000	3.500	2.500	1.500
43.19	Bạch Thái Bưởi	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
43.20	Bùi Thị Xuân	Đường Lê Duẩn	Đường Kim Đồng	14.700	10.290	7.350	4.410
43.21	Đặng Dung	Đường Lê Duẩn	Đường Ngô Sĩ Liên	14.700	10.290	7.350	4.410
		Đường Ngô Sĩ Liên	Đường Mạc Đĩnh Chi	12.600	8.820	6.300	3.780
		Mạc Đĩnh Chi	Cuối tuyến	10.500	7.350	5.250	3.150
43.22	Kim Đồng	Đường Lê Duẩn	Đường Ngô Sĩ Liên	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Ngô Sĩ Liên	Đường Nguyễn Thượng Hiền	7.300	5.110	3.650	2.190
43.23	Lê Thế Tiết	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	11.900	8.330	5.950	3.570
43.24	Mạc Đĩnh Chi	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Đặng Dung	8.800	6.160	4.400	2.640
		Đường Đặng Dung	Cuối tuyến	5.800	4.060	2.900	1.740
43.25	Ngô Sĩ Liên	Cả tuyến đường		8.800	6.160	4.400	2.640
43.26	Nguyễn Đức Cảnh	Cả tuyến đường		8.800	6.160	4.400	2.640
43.27	Nguyễn Thượng Hiền	Bùi Thị Xuân	Hết đường	5.800	4.060	2.900	1.740
43.28	Phan Huy Chú	Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Thị Xuân	8.800	6.160	4.400	2.640
43.29	Kiệt 69 - Lê Lợi	Đường Lê Lợi	Đường Trần Đại Nghĩa	5.300	3.710	2.650	1.590
43.30	Kiệt 75 - Lê Lợi	Đường Lê Lợi	Đường Trần Đại Nghĩa	5.300	3.710	2.650	1.590
43.31	Âu Cơ	Đường Hàm Nghi	Đường Lý Thường Kiệt	6.300	4.410	3.150	1.890
43.32	Bến Hải	Đường Lê Lợi	Đường Trần Đại Nghĩa	5.300	3.710	2.650	1.590
43.33	Chu Mạnh Trinh	Đường Nguyễn Du	Đường Quốc lộ 9	11.900	8.330	5.950	3.570
43.34	Chu Văn An	Đường Lê Lợi	Đường Đào Duy Anh	7.300	5.110	3.650	2.190
43.35	Dương Văn An	Đường Lê Lợi	Đường Trần Đại Nghĩa	5.300	3.710	2.650	1.590
43.36	Đặng Thái Thân	Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Quang Khải	3.800	2.660	1.900	1.140
43.37	Đặng Trần Côn	Cả tuyến đường		10.500	7.350	5.250	3.150
43.38	Đoàn Khuê	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Phú	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Trần Đại Nghĩa	6.300	4.410	3.150	1.890
43.39	Đường Hai bên Cầu vượt	Đường Trần Phú	Công An thành phố Đông Hà cũ	6.300	4.410	3.150	1.890
43.40	Hải Thượng Lãn Ông	Cả tuyến đường		11.900	8.330	5.950	3.570
43.41	Hàm Nghi	Đường Nguyễn Huệ	Bắc công Đại An	20.450	14.315	10.225	6.135
		Công Đại An	Đường Lý Thường Kiệt	16.100	11.270	8.050	4.830
43.42	Hàn Mạc Tử	Đường Chu Mạnh Trinh	Đường Trần Quang Khải	7.300	5.110	3.650	2.190

		Đường Trần Quang Khải	Trần Bình Trọng	10.500	7.350	5.250	3.150
43.43	Hoàng Thị Ái	Đường Hàn Mặc Tử	Nguyễn Du	10.500	7.350	5.250	3.150
43.44	Hồ Xuân Lưu	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Hàm Ninh	6.300	4.410	3.150	1.890
43.45	Lê Hồng Phong	Đường Quốc lộ 9	Đường Ngô Quyền	27.250	19.075	13.625	8.175
		Đường Hùng Vương	Đường Tôn Thất Thuyết	10.500	7.350	5.250	3.150
43.46	Lê Phụng Hiểu	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
43.47	Lê Thánh Tông	Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	18.200	12.740	9.100	5.460
		Đường Hàm Nghi	Đường Trần Bình Trọng	11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường Trần Phú	Đường Lê Lợi	11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường Lê Lợi	Đường Tuệ Tĩnh	10.500	7.350	5.250	3.150
43.48	Lương Khánh Thiện	Cả tuyến đường		10.500	7.350	5.250	3.150
43.49	Lương Thế Vinh	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Đặng Trần Côn	5.800	4.060	2.900	1.740
43.50	Lương Văn Can	Đường Trần Quang Khải	Đường Trần Bình Trọng	5.800	4.060	2.900	1.740
43.51	Mai Hắc Đế	Đường Chu Mạnh Trinh	Đường Lê Thánh Tông nối dài	6.300	4.410	3.150	1.890
43.52	Ngô Quyền	Đường Lê Lợi	Đường Hàm Nghi	20.450	14.315	10.225	6.135
43.53	Nguyễn Chí Thanh	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Lý Thường Kiệt	11.900	8.330	5.950	3.570
43.54	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 9	Đường Tôn Thất Thuyết	18.200	12.740	9.100	5.460
43.55	Nguyễn Cơ Thạch	Cả tuyến đường		11.900	8.330	5.950	3.570
43.56	Nguyễn Du	Quốc lộ 9	Đường Lý Thường Kiệt	14.700	10.290	7.350	4.410
		Đường Lý Thường Kiệt (từ thửa đất số 28, tờ BĐDC số 28)	Đường Trần Bình Trọng	6.300	4.410	3.150	1.890
43.57	Nguyễn Đức Thuận	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
43.58	Nguyễn Hàm Ninh	Đường Ngô Quyền	Đường Quốc lộ 9	6.300	4.410	3.150	1.890
43.59	Nguyễn Hồng	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
43.60	Nguyễn Hữu Thiện	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Bình Trọng	5.800	4.060	2.900	1.740
43.61	Nguyễn Khuyến	Cả tuyến đường		18.200	12.740	9.100	5.460
43.62	Nguyễn Phúc Nguyên	Đường Hoàng Thị Ái	Đường Mai Hắc Đế	5.800	4.060	2.900	1.740
43.63	Nguyễn Thị Lý	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
43.64	Nguyễn Tri Phương	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hùng Vương	27.250	19.075	13.625	8.175
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Lợi	6.300	4.410	3.150	1.890
43.65	Nguyễn Trung Ngạn	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Cơ Thạch	6.300	4.410	3.150	1.890
43.66	Nguyễn Viết Xuân	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
43.67	Phạm Đình Hồ	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Lợi	6.300	4.410	3.150	1.890

43.68	Thanh Tịnh	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Lê Thánh Tông	4.800	3.360	2.400	1.440
43.69	Tôn Thất Thuyết	Đường Nguyễn Du	Đường Trần Phú	16.100	11.270	8.050	4.830
43.70	Tôn Thất Tùng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Tôn Thất Thuyết	7.300	5.110	3.650	2.190
43.71	Trần Bình Trọng	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Du kéo dài	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường Nguyễn Du kéo dài	Đường Nguyễn Trung Trực	10.500	7.350	5.250	3.150
43.72	Trần Cao Vân	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Thánh Tông	8.800	6.160	4.400	2.640
		Đường Lê Thánh Tông	Đường Hàm Nghi	7.300	5.110	3.650	2.190
43.73	Trần Đại Nghĩa	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Lê Thánh Tông	10.500	7.350	5.250	3.150
43.74	Trần Phú	Đường Lê Thánh Tông	Cầu vượt đường sắt	14.700	10.290	7.350	4.410
43.75	Trần Quang Khải	Đường Lương Khánh Thiện	Đường Trần Bình Trọng	11.900	8.330	5.950	3.570
43.76	Tuệ Tĩnh	Đường Lê Thánh Tông	Đường Trường Chinh	3.800	2.660	1.900	1.140
43.77	Tuyến đường	Đường Trường Chinh (thửa đất số 394, tờ BĐDC số 149)	Đường Huỳnh Thúc Kháng (thửa 149, tờ BĐDC số 149)	5.800	4.060	2.900	1.740
43.78	Bùi Trung Lập	Đường Lý Thường Kiệt	Đường khu vực	5.800	4.060	2.900	1.740
43.79	Cần Vương	Đường Lý Thường Kiệt	Đường khu vực KP2	5.800	4.060	2.900	1.740
43.80	Đào Duy Anh	Đường Chu Văn An	Đường Lý Thường Kiệt	5.300	3.710	2.650	1.590
43.81	Điện Biên Phủ	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	14.700	10.290	7.350	4.410
		Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Du	8.800	6.160	4.400	2.640
		Đường Nguyễn Du	Địa giới xã Cam Hiếu cũ	6.300	4.410	3.150	1.890
43.82	Đội Cấn	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
43.83	Hà Huy Tập	Đoạn còn lại		7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường Lý Thường Kiệt	Đại Cồ Việt	10.500	7.350	5.250	3.150
43.84	Hoàng Hữu Cháp	Đường Thân Nhân Trung	Đại Cồ Việt	10.500	7.350	5.250	3.150
43.85	Lương Đình Của	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Cảnh Chân	6.300	4.410	3.150	1.890
43.86	Nguyễn Cảnh Chân	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trường Chinh	7.300	5.110	3.650	2.190
43.87	Nguyễn Hoàng	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	5.800	4.060	2.900	1.740
		Kênh N2	Cầu Nguyễn Hoàng	5.300	3.710	2.650	1.590
		Cầu Nguyễn Hoàng	Sông Thạch Hãn	4.800	3.360	2.400	1.440
43.88	Nguyễn Hữu Khiếu	Đường Lê Duẩn	Hết trạm Y tế Đông Lương	6.300	4.410	3.150	1.890
		Hết trạm Y tế Đông Lương	Đường Lê Lợi	5.800	4.060	2.900	1.740
43.89	Nguyễn Thiện Thuật	Đường Lê Duẩn	Phía Đông khu dân cư đường Nguyễn Thiện Thuật	5.800	4.060	2.900	1.740
		Phía Đông khu dân cư đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Thạch Hãn	4.800	3.360	2.400	1.440

43.90	Phạm Hồng Thái	Đường Lê Duẩn	Phía Tây đường bê tông (Thửa đất số 213, tờ BĐDC số 14)	6.300	4.410	3.150	1.890
		Phía Tây đường bê tông (thửa đất số 213, tờ BĐDC số 14)	Sông Thạch Hãn	4.800	3.360	2.400	1.440
43.91	Tân Sở	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường Hùng Vương	Hết thửa đất 110, tờ BĐDC số 66	4.800	3.360	2.400	1.440
43.92	Thuận Châu	Hết Cơ sở 2 Trường Mầm non Đông Lương	Cầu Đại Lộc	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Lê Duẩn	Cơ sở 2 Trường Mầm non Đông Lương	7.300	5.110	3.650	2.190
43.93	Trần Quý Cáp	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
43.94	Triệu Việt Vương	Đường Lê Duẩn	Hết Trụ sở UBND phường Đông Lương cũ	5.800	4.060	2.900	1.740
		Hết Trụ sở UBND phường Đông Lương	Khu dân cư Đại Áng	5.300	3.710	2.650	1.590
43.95	Nguyễn Sinh Sắc	Cả tuyến đường		11.900	8.330	5.950	3.570
43.96	Trần Thị Tâm	Đường Lý Thái Tổ	Cuối tuyến	11.900	8.330	5.950	3.570
43.97	Lý Thái Tổ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Đặng Thí	10.500	7.350	5.250	3.150
43.98	Lý Đạo Thành	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
43.99	Trần Quỳnh	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
43.100	Đại Cồ Việt	Đường Hùng Vương	Đường Hà Huy Tập	30.650	21.455	15.325	9.195
43.101	Trương Công Kinh	Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	27.250	19.075	13.625	8.175
43.102	Trần Hữu Dực	Đường Hùng Vương	Đường Hà Huy Tập	11.900	8.330	5.950	3.570
43.103	Trịnh Hoài Đức	Cả tuyến đường		11.900	8.330	5.950	3.570
43.104	Trần Nhân Tông	Đường Điện Biên Phủ	Cuối tuyến	10.500	7.350	5.250	3.150
43.105	Trương Hoàn	Đường Thân Nhân Trung	Đường Đại Cồ Việt	10.500	7.350	5.250	3.150
43.106	Đoàn Hữu Trưng	Đường Nguyễn Quang Xá	Đường Hà Huy Tập	10.500	7.350	5.250	3.150
43.107	Duy Tân	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hùng Vương	10.500	7.350	5.250	3.150
43.108	Nguyễn Quang Xá	Đường Thân Nhân Trung	Đường Đại Cồ Việt	10.500	7.350	5.250	3.150
43.109	Thân Nhân Trung	Đường Hùng Vương	Đường Hà Huy Tập	10.500	7.350	5.250	3.150
43.110	Nguyễn Vức	Đường Hồ Sĩ Thản	Đường Thoại Ngọc Hầu	6.300	4.410	3.150	1.890
43.111	Nguyễn Văn Cừ	Đường Hùng Vương	Đường Thoại Ngọc Hầu	10.500	7.350	5.250	3.150

43.112	Lê Đại Hành	Đường Hùng Vương	Đường Trương Hoàn	10.500	7.350	5.250	3.150
43.113	Hồ Sĩ Thản	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Văn Cừ	10.500	7.350	5.250	3.150
43.114	Đặng Thí	Đường Hùng Vương	Đường Thoại Ngọc Hầu	9.300	6.510	4.650	2.790
43.115	Nguyễn Công Hoan	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	6.300	4.410	3.150	1.890
43.116	Thoại Ngọc Hầu	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Văn Cừ	6.300	4.410	3.150	1.890
43.117	Nguyễn Hữu Mai	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	6.300	4.410	3.150	1.890
43.118	Nguyễn Tự Như	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	6.300	4.410	3.150	1.890
43.119	Nguyễn Tư Giản	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	6.300	4.410	3.150	1.890
43.120	Lê Hành	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	6.300	4.410	3.150	1.890
43.121	Hoàng Văn Thụ	Cả tuyến đường		12.600	8.820	6.300	3.780
43.122	Nguyễn Hữu Thọ	Cả tuyến đường		12.600	8.820	6.300	3.780
43.123	Trần Quốc Hoàn	Cả tuyến đường		10.500	7.350	5.250	3.150
43.124	Nguyễn Thị Định	Cả tuyến đường		10.500	7.350	5.250	3.150
43.125	Lê Trọng Tấn	Cả tuyến đường		10.500	7.350	5.250	3.150
43.126	Phan Đình Giót	Cả tuyến đường		10.500	7.350	5.250	3.150
43.127	Lạc Long Quân	Cả tuyến đường		8.800	6.160	4.400	2.640
43.128	Lê Văn Lương	Cả tuyến đường		7.800	5.460	3.900	2.340
43.129	Lê Thanh Nghị	Cả tuyến đường		7.800	5.460	3.900	2.340
43.130	Nguyễn An Ninh	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	7.800	5.460	3.900	2.340
43.131	Nguyễn Lương Bằng	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn An Ninh	7.800	5.460	3.900	2.340
43.132	Hồ Tùng Mậu	Cả tuyến đường		7.300	5.110	3.650	2.190
43.133	Tô Hiệu	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
43.134	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
43.135	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường tương đương đã được quy định. Thuộc các khu dân cư chưa được đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; các tuyến đường thôn	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		8.700	6.090	4.350	2.610
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		7.200	5.040	3.600	2.160
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		5.200	3.640	2.600	1.560
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		7.200	5.040	3.600	2.160

		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m	6.000	4.200	3.000	1.800	
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m	5.600	3.920	2.800	1.680	
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m	5.200	3.640	2.600	1.560	
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m	4.900	3.430	2.450	1.470	
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m	4.750	3.325	2.375	1.425	
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m	4.200	2.940	2.100	1.260	
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m	6.000	4.200	3.000	1.800	
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m	5.600	3.920	2.800	1.680	
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m	5.200	3.640	2.600	1.560	
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m	4.800	3.360	2.400	1.440	
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m	4.600	3.220	2.300	1.380	
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m	4.400	3.080	2.200	1.320	
		Đường đất: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m	3.000	2.100	1.500	900	
43.136	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường đương đương đã được quy định. Thuộc khu đô thị, khu dân cư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ; các tuyến đường tỉnh, đường xã	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m	10.200	7.140	5.100	3.060	
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 17,5m đến bằng 20,5m	8.700	6.090	4.350	2.610	
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 17,5m	6.000	4.200	3.000	1.800	
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m	5.600	3.920	2.800	1.680	
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m	5.200	3.640	2.600	1.560	
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m	4.800	3.360	2.400	1.440	
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m	4.400	3.080	2.200	1.320	
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m	7.200	5.040	3.600	2.160	
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 17,5m đến bằng 20,5m	6.000	4.200	3.000	1.800	
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 17,5m	5.600	3.920	2.800	1.680	
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m	5.200	3.640	2.600	1.560	
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m	4.900	3.430	2.450	1.470	
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m	4.750	3.325	2.375	1.425	
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m	4.200	2.940	2.100	1.260	
44	Phường Quảng Trị						
44.1	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Cổng Thái Văn Toản	26.400	18.480	13.200	7.920
		Cổng Thái Văn Toản	Đường Quang Trung	27.250	19.075	13.625	8.175
		Đường Quang Trung	Đường Phan Đình Phùng	23.000	16.100	11.500	6.900
		Đường Phan Đình Phùng	Giáp xã Triệu Thành	15.400	10.780	7.700	4.620

44.2	Lê Duẩn	Giáp xã Hải Phú	Nam Cầu Thạch Hãn	26.400	18.480	13.200	7.920
		Chân Cầu Thạch Hãn	Giáp xã Triệu Thượng	11.900	8.330	5.950	3.570
44.3	Ngô Quyền	Phố Hữu Nghị	Đường Lý Nam Đế	9.300	6.510	4.650	2.790
		Phố Hữu Nghị	Giáp xã Triệu Thành	20.450	14.315	10.225	6.135
		Đường Lý Nam Đế	Đường Lê Duẩn	5.300	3.710	2.650	1.590
44.4	Quang Trung	Hàng rào phía Đông Đội Quản lý điện Thành Cổ	Đường Hai Bà Trưng	15.400	10.780	7.700	4.620
		Đường Ngô Quyền	Hàng rào phía đông Chi nhánh điện Thành Cổ	20.450	14.315	10.225	6.135
44.5	Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thái Tổ	17.500	12.250	8.750	5.250
		Đường Lý Thái Tổ	Đường Phan Đình Phùng	15.400	10.780	7.700	4.620
44.6	Khu đô thị Võ Văn Kiệt và Khu đô thị Võ Thị Sáu	Mặt cắt ngang từ 13m đến nhỏ hơn 15,5m		6.300	4.410	3.150	1.890
		Mặt cắt ngang từ 15,5m đến nhỏ hơn 20,5m		7.300	5.110	3.650	2.190
		Mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		7.800	5.460	3.900	2.340
44.7	Nguyễn Hoàng	Gác chắn đường sắt	Hết địa giới Phường 1 cũ	4.300	3.010	2.150	1.290
		Giáp Phường 1	Kênh Nam Thạch Hãn	1.800	1.260	900	540
44.8	Khu quy hoạch chi tiết khu vực lương thực huyện Triệu Hải cũ - Giai đoạn 2	Mặt cắt ngang dưới 8,5m		9.000	6.300	4.500	2.700
		Mặt cắt ngang từ 8,5m đến bằng 13m		8.300	5.810	4.150	2.490
44.9	Khu quy hoạch chi tiết nút giao Võ Văn Kiệt - Nguyễn Trãi và các khu vực lân cận - Khu 1	Mặt cắt ngang đường 7m		4.500	3.150	2.250	1.350
44.10	Bà Triệu	Đường Hai Bà Trưng	Đến đường Lý Thường Kiệt	5.300	3.710	2.650	1.590
44.11	Bùi Dục Tài	Đường Lê Thế Tiết	Đường Bà Triệu	5.300	3.710	2.650	1.590
44.12	Cao Bá Quát	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Hữu Dực	5.300	3.710	2.650	1.590
44.13	Chu Văn An	Đường Phan Bội Châu	Nhà máy nước Thị xã	1.600	1.120	800	480
44.14	Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Lai	Đường Nguyễn Viết Xuân	2.200	1.540	1.100	660
44.15	Lê Lai	Cả tuyến đường		2.200	1.540	1.100	660
44.16	Lê Lợi	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	2.200	1.540	1.100	660
44.17	Lê Thế Hiếu	Đường Trần Hữu Dực	Đường Nguyễn Đình Cương	4.300	3.010	2.150	1.290
44.18	Lê Thế Tiết	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	5.300	3.710	2.650	1.590
44.19	Lương Thế Vinh	Đường Phan Thành Chung	Nhà máy nước Thị xã	1.600	1.120	800	480

44.20	Lý Thường Kiệt	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	13.300	9.310	6.650	3.990
44.21	Ngô Thị Nhậm	Đường Quang Trung	Đường Lý Thường Kiệt	4.300	3.010	2.150	1.290
44.22	Nguyễn Đình Cường	Đường Lê Thế Tiết	Tường rào Xí nghiệp may Lao Bảo	5.300	3.710	2.650	1.590
44.23	Nguyễn Hữu Thiện	Cả tuyến đường		2.200	1.540	1.100	660
44.24	Nguyễn Viết Xuân	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Lợi	2.200	1.540	1.100	660
44.25	Phạm Ngũ Lão	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hữu Dực	5.300	3.710	2.650	1.590
44.26	Phan Bội Châu	Đường Lê Duẩn	Cổng K7	4.300	3.010	2.150	1.290
44.27	Phan Thành Chung	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Phan Bội Châu	2.600	1.820	1.300	780
44.28	Trần Hữu Dực	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phạm Ngũ Lão	5.300	3.710	2.650	1.590
44.29	Trần Thị Tâm	Đường Lê Duẩn	Ga Quảng Trị	7.800	5.460	3.900	2.340
44.30	Bạch Đằng	Đường Quốc lộ 1A	Giáp thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng	2.600	1.820	1.300	780
44.31	Chi Lăng	Đường Quốc lộ 1A	Đường quy hoạch dọc bờ Bắc sông Thạch Hãn	7.300	5.110	3.650	2.190
44.32	Võ Nguyên Giáp	Đường Quốc lộ 1A	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ Bắc sông Thạch Hãn	9.300	6.510	4.650	2.790
44.33	Đào Duy Từ	Cả tuyến đường		2.600	1.820	1.300	780
44.34	Đoàn Thị Điểm	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	10.500	7.350	5.250	3.150
44.35	Hoàng Diệu	Đường Quang Trung	Đường Lý Thái Tổ	14.000	9.800	7.000	4.200
44.36	Huyền Trân Công Chúa	Cả tuyến đường		2.600	1.820	1.300	780
44.37	Lê Quý Đôn	Đường Trần Hưng Đạo	Hàng rào phía tây Trường Dân tộc nội trú	10.500	7.350	5.250	3.150
44.38	Lý Thái Tổ	Đường Hai Bà Trưng	Đường Ngô Quyền	15.400	10.780	7.700	4.620
44.39	Minh Mạng	Cả tuyến đường		4.300	3.010	2.150	1.290
44.40	Nguyễn Thị Lý	Đường Phan Đình Phùng	Kênh N1	7.800	5.460	3.900	2.340
		Kênh N1	Cầu Ba Bền	7.300	5.110	3.650	2.190
44.41	Nguyễn Tri Phương	Đường Minh Mạng	Đường Ngô Quyền	26.400	18.480	13.200	7.920
44.42	Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường		4.300	3.010	2.150	1.290
44.43	Phan Đình Phùng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Ngô Quyền	13.300	9.310	6.650	3.990
44.44	Phổ Hữu Nghị	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	20.450	14.315	10.225	6.135
44.45	Phổ Thành Công	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	20.450	14.315	10.225	6.135
44.46	Trần Bình Trọng	Đường Hai Bà Trưng	Giáp địa giới xã Hải Quy cũ	6.300	4.410	3.150	1.890

44.47	Trần Cao Vân	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
44.48	Trần Quốc Toàn	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	6.300	4.410	3.150	1.890
44.49	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		13.300	9.310	6.650	3.990
44.50	Đình Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	3.800	2.660	1.900	1.140
44.51	Hồ Xuân Hương	Cả tuyến đường		4.300	3.010	2.150	1.290
44.52	Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hai Bà Trưng	5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường Trần Hưng Đạo	Đến đường Ngô Quyền	5.300	3.710	2.650	1.590
44.53	Lý Nam Đế	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	4.300	3.010	2.150	1.290
44.54	Nguyễn Bình Khiêm	Đường Nguyễn Trãi	Giáp kênh Thủy Lợi Nam Thạch Hãn	2.600	1.820	1.300	780
44.55	Nguyễn Công Trứ	Khu dân cư Khu phố 4, Phường 3 cũ	Kiệt 49 Nguyễn Trãi	1.600	1.120	800	480
44.56	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		2.200	1.540	1.100	660
44.57	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Trãi	3.800	2.660	1.900	1.140
44.58	Nguyễn Trãi	Kênh N1	Đường Quốc lộ 1A	5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường Hai Bà Trưng	Kênh N1	7.300	5.110	3.650	2.190
44.59	Nguyễn Trường Tộ	Đường Trần Bình Trọng	Đường Nguyễn Trãi	8.300	5.810	4.150	2.490
44.60	Thạch Hãn	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trần Quốc Toàn	2.200	1.540	1.100	660
44.61	Kiệt 5 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Chu Trinh	7.300	5.110	3.650	2.190
44.62	Trần Phú	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Trãi	5.300	3.710	2.650	1.590
44.63	Yết Kiêu	Đường Lý Nam Đế	Đường Đình Tiên Hoàng	4.300	3.010	2.150	1.290
44.64	Điện Biên Phủ	Giáp xã Hải Phú	Nhà quản lý đầu mối Nam Thạch Hãn	400	280	200	120
44.65	Đường đội 1 Tích Tường (Cây Mương)	Đường Nguyễn Hoàng	Nhà bà Nguyễn Thị Kim Anh	600	420	300	180
44.66	Đường đội 2 Tích Tường (Cây Thị)	Đường Nguyễn Hoàng	Kênh Nam Thạch Hãn (cầu Đội 2)	600	420	300	180
44.67	Đường đội 3, 4 Tích Tường (Cây Quao)	Đường Nguyễn Hoàng	Kênh Nam Thạch Hãn (cầu Đội 3,4)	600	420	300	180
44.68	Đường đội 5 Tích Tường (Cây Đa)	Đường Nguyễn Hoàng	Kênh Nam Thạch Hãn (cầu Đội 5)	600	420	300	180
44.69	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Hoàng	Kênh Nam Thạch Hãn (cầu Già 2)	600	420	300	180

44.70	Gồm Thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ (Khu vực vùng Bắc kênh Nam Thạch Hãn) Trừ đường Nguyễn Hoàng, tính từ mép đường vào sâu 80m	Gồm Thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ (Khu vực vùng Bắc kênh Nam Thạch Hãn) Trừ đường Nguyễn Hoàng, tính từ mép đường vào sâu 80m	Gồm Thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ (Khu vực vùng Bắc kênh Nam Thạch Hãn) Trừ đường Nguyễn Hoàng, tính từ mép đường vào sâu 80m	600	420	300	180
44.71	Mạc Đình Chi	Đường Nguyễn Hoàng	Cầu kênh thủy lợi N01 (cây sanh)	1.200	840	600	360
		Cầu kênh thủy lợi N01 (cây sanh)	Cầu kênh Thủy lợi Nam Thạch Hãn	800	560	400	240
		Kênh Nam Thạch Hãn (Cầu Phước Môn)	Đường Điện Biên Phủ	400	280	200	120
44.72	Nguyễn Trung Trực	Kênh Nam Thạch Hãn (cầu Già 2)	Đường Điện Biên Phủ	400	280	200	120
44.73	Tôn Đức Thắng	Đường Điện Biên Phủ	Khu tái định cư Bàng Cây Trâm	400	280	200	120
44.74	Tuyến đường	Đường Điện Biên Phủ	Cầu kênh chính Nam Thạch Hãn (Nguyễn Hoàng nối dài)	400	280	200	120
44.75	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
44.76	Các tuyến đường còn lại tại Phường 1; Phường 2; Phường 3; Phường An Đôn chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		2.900	2.030	1.450	870
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		2.200	1.540	1.100	660
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.500	1.050	750	450
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1.200	840	600	360
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
44.77	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Lệ cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		600	420	300	180
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		500	350	250	150
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120

		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	300	210	150	90	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
45	Xã Hiếu Giang						
45.1	Quốc lộ 9 đi thị trấn Cửa Việt cũ	Bắc Cầu Đuôi	Ngã ba Đường tỉnh 585C (điểm tường rào phía Đông HTX Thủy Đông)	2.000	1.400	1.000	600
		Ngã ba Đường tỉnh 585C (điểm tường rào phía Đông HTX Thủy Đông)	Điểm giáp địa giới xã Gio Linh	3.300	2.310	1.650	990
45.2	Đoạn đường gom quanh Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Nam	Đoạn phía Nam Quốc lộ 9 tại xã Cam Hiếu cũ		1.600	1.120	800	480
		Đoạn phía Bắc Quốc lộ 9 tại xã Cam Thủy cũ		900	630	450	270
		Đoạn phía Nam Quốc lộ 9 tại xã Cam Thủy cũ		900	630	450	270
		Đoạn phía Bắc Quốc lộ 9 tại xã Cam Hiếu cũ		1.600	1.120	800	480
45.3	Quốc lộ 1A	Bắc Cầu Sòng	Nam kênh mương thủy lợi xã Thanh An cũ (hết ranh giới phía Bắc Công ty TNHH Tâm Thơ)	7.800	5.460	3.900	2.340
		Bắc kênh mương thủy lợi xã Thanh An cũ (hết ranh giới Công ty TNHH Tâm Thơ)	Cống thoát nước Quốc lộ 1A (trước xưởng của Nam Việt)	4.800	3.360	2.400	1.440
		Cống thoát nước Quốc lộ 1A (trước xưởng của Nam Việt)	Giáp địa giới xã Gio Quang, huyện Gio Linh cũ	3.300	2.310	1.650	990
45.4	Quốc lộ 9	Ngã tư xã Cam Hiếu cũ (đèn tín hiệu giao thông)	Cống thoát nước Phía Tây nhà ông Lò	2.400	1.680	1.200	720
		Cống thoát nước Phía Tây nhà ông Lò	Đến hết địa giới xã Hiếu Giang (tiếp giáp xã Cam Lộ cũ)	3.300	2.310	1.650	990
		Cầu Mụ Hai	Ngã tư xã Cam Hiếu cũ (đèn tín hiệu giao thông)	2.200	1.540	1.100	660
45.5	Đường tỉnh 585C (Cam Hiếu - Cam Thủy)	Quốc lộ 9 mới thuộc xã Cam Thủy cũ	Ngã tư xã Cam Hiếu cũ (đèn tín hiệu giao thông)	1.800	1.260	900	540
45.6	Quốc lộ 9D (Đường tránh phía Nam TP Đông Hà)	Ngã tư xã Cam Hiếu cũ (đèn tín hiệu giao thông)	Cầu Hồ số 7 (Phía Đông tường rào Cụm công nghiệp Cam Hiếu)	1.800	1.260	900	540

		Cầu Hồ số 7 (Phía Đông tường rào Cụm công nghiệp Cam Hiếu)	Đến giáp địa giới Phường Nam Đông Hà	1.000	700	500	300
45.7	Hồ Chí Minh	Ngã ba (An Mỹ - Tam Hiệp)	Ngã ba tiếp giáp đường trọng điểm	1.200	840	600	360
		Ngã ba tiếp giáp đường trọng điểm	Giáp địa giới huyện Gio Linh cũ	700	490	350	210
45.8	Đường Liên xã Cam Hiếu - Thị trấn	Đường CCN Cam Hiếu	Cuối khu TĐC giáp địa giới thị trấn Cam Lộ cũ	850	595	425	255
45.9	Các tuyến đường thuộc Khu tái định cư xã Cam Tuyền phục vụ GPMB dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua xã Cam Tuyền			550	385	275	165
45.10	Đường An Thái - Bản Chùa	Ngã tư An Thái (điểm tiếp giáp An Thái - Bản Chùa) đi qua thôn An Thái, KDC Xuân Mỹ (thôn Bình Mỹ), thôn Tân Hiệp	Cuối thôn KDC Đâu Bình 2 (thôn Đâu Bình)	450	315	225	135
		Giáp Quốc lộ 9 mới (cổng chào thôn An Mỹ) đi qua Ngã tư An Mỹ (nhà bà Chanh - Thịnh)	Ngã tư An Thái (điểm tiếp giáp An Thái - Bản Chùa)	500	350	250	150
		Ngã tư đường HCM (Quán Chanh Thìn)	Trường Tiểu học Cam Tuyền (Cổng làng Ba Thung)	500	350	250	150
45.11	Đường bê tông nhựa thuộc dự án An Thái - Bản Chùa	Ngã ba vào Trụ sở UBND xã	Giáp ngã ba Cầu tràn Xuân Mỹ	500	350	250	150
		Điểm Bắc Cầu Cam Tuyền đến Trường Tiểu học Cam Tuyền (Cổng làng Ba Thung) rẽ trái	Trụ sở UBND xã Cam Tuyền cũ	550	385	275	165
		Cầu Cam Tuyền rẽ trái vào khu dân cư thôn Ba Thung	Trạm y tế xã cũ	500	350	250	150

45.12	Đường Cam Lộ - Gio Linh	Cầu bê tông (hết thôn Tân Quang)	Đến giáp địa giới xã Cồn Tiên	200	140	100	60
		Trường Tiểu học Cam Tuyên	Cầu bê tông (hết thôn Tân Quang)	450	315	225	135
45.13	Đường Đá Mài - Tân Kim	Đường liên huyện Cam Lộ - Gio Linh (cổng chào thôn Tân Hòa) đi qua KDC thôn Tân Hòa	Đường liên huyện Cam Lộ - Gio Linh (thôn Bản Chùa)	600	420	300	180
45.14	Bắc Sông Hiếu (Lê Thánh Tông nổi dài)	Ngã ba thôn Phú Ngạn	Giáp địa giới phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà cũ (Đường hai đầu cầu sông Hiếu - Đường tỉnh 585B)	3.300	2.310	1.650	990
45.15	Các trục đường bê tông thuộc vùng TĐC Thôn Bích Giang			450	315	225	135
45.16	Các trục đường khu vực Ngã Tư Sông (gần Phường Đông Hà): Các trục đường thôn Phở Lại, xã Cam An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông (Trừ khu dân cư nằm phía Tây kênh T5); Các trục đường khu vực xóm Phường, thôn An Bình, xã Cam Thanh đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông nhựa			850	595	425	255
45.17	Các trục đường khu vực Ngã Tư Sông (gần TP Đông Hà): Các trục đường thôn Phở Lại, xã Cam An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông (Trừ khu dân cư nằm phía Tây kênh T5); Các trục đường khu vực xóm Phường, thôn An Bình, xã Cam Thanh			650	455	325	195

	đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông						
45.18	Các trục đường khu vực Ngã Tư Sông (gần TP Đông Hà): Các trục đường thôn Phở Lại, xã Thanh An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường đất (Trừ khu dân cư nằm phía Tây kênh T5); Các trục đường khu vực xóm Phường, thôn An Bình, xã Thanh An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường đất			350	245	175	105
45.19	Các trục đường thôn Phở Lại, xã Thanh An (thuộc khu dân cư nằm phía Tây kênh T5)	Đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông		400	280	200	120
45.20	Đoạn đường gom quanh Cầu vượt đường sắt xã Thanh An cũ: Phía Bắc Quốc lộ 9	Nhà ông Tương	Nhà bà Táo	550	385	275	165
45.21	Đoạn đường gom quanh Cầu vượt đường sắt xã Thanh An cũ: Phía Nam Quốc lộ 9	Kênh Cầu Quan	Nhà ông Khánh	550	385	275	165
45.22	Đường giao thông nông thôn xã Thanh An (mới nâng cấp - mặt thảm nhựa)	Thôn Phi Thừa	Điểm giao nhau với đường sắt, kể cả đoạn rẽ ra thôn Kim Đầu 4, kể cả tuyến đường trọng điểm	950	665	475	285
45.23	Đường giao thông nông thôn xã Thanh An cũ (mới nâng cấp - mặt thảm nhựa)	Điểm giao với đường sắt đi qua công chào thôn Mỹ Hòa	Hết thôn Mỹ Hòa	400	280	200	120
45.24	Đường nối Lê Thánh Tông kéo dài	Ngã ba Quốc lộ 9 mới (Công chào thôn Phú Ngạn)	Ngã ba đường trọng điểm (thôn Mỹ Xuân)	600	420	300	180
45.25	Đường Thanh Niên thuộc địa giới xã Thanh An cũ	Cây xăng Hải Hà	Giáp địa giới thành phố Đông Hà cũ	3.000	2.100	1.500	900

45.26	Khu dân cư Bắc Sông Hiếu			1.600	1.120	800	480
45.27	Đường bê tông thuộc vùng tái định cư thôn Lâm Lang, xã Cam Thủy cũ			400	280	200	120
45.28	Các tuyến đường thuộc Khu tái định cư xã Cam Hiếu, Cam Thủy phục vụ GPMB dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua xã Cam Hiếu, Cam Thủy.			850	595	425	255
45.29	Đoạn đường từ cổng làng Vĩnh An ra Độ Dài	Quốc lộ 9	Ngã ba thôn Vĩnh An	550	385	275	165
45.30	Đường cứu hộ cứu nạn xã Cam Hiếu cũ (thôn Vĩnh An)	Cầu Nhà Sắn (đối diện cổng làng Bích Giang)	Giáp cầu Tân Trụ	350	245	175	105
45.31	Đường liên thôn Vĩnh An (BT 5m)	Ngã ba (hết nhà Bà Tro)	Đến hết ranh giới thôn Vĩnh An	300	210	150	90
45.32	Đường liên thôn Vĩnh An (BT nhựa)	Ngã ba nhà Ông Phiệt	Ngã ba (hết nhà Bà Tro)	400	280	200	120
45.33	Đường vào Khu TĐC (Đường có mặt cắt 33m)	Ngã ba Quốc lộ 9	Ngã ba Đường liên xã Cam Hiếu - thị trấn Cam Lộ cũ	1.000	700	500	300
45.34	Đường vào TĐC thôn Bích Giang mới	Ngã ba Quốc lộ 9	Ngã ba nhà ông Thân	1.000	700	500	300
45.35	Tuyến Đường liên xã Cam Hiếu - Cam Thủy	Thôn Trương Xá (nối với đường Hoàng Diệu) đi qua thôn Trương Xá, Mộc Đúc	Ranh giới phía bắc nhà Ông Giao (Trường Tiểu học Cam Hiếu)	1.000	700	500	300
		Ranh giới phía bắc nhà Ông Giao (Trường Tiểu học Cam Hiếu)	Phía Nam kênh mương Hồ Đá Lã	650	455	325	195
		Phía Nam kênh mương Hồ Đá Lã	Tiếp giáp địa giới xã Gio Linh	450	315	225	135
45.36	Khu tái định cư Thiện Chánh - Thọ Xuân xã Hiếu Giang	Các tuyến đường trong khu tái định cư		700	490	350	210

45.37	Khu tái định cư thôn Cam Vũ, xã Hiếu Giang thuộc dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	Các tuyến đường trong khu tái định cư	900	630	450	270	
45.38	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
45.39	Các tuyến đường còn lại tại xã Cam Tuyền cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	350	245	175	105	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	300	210	150	90	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	250	175	125	75	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	200	140	100	60	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
45.40	Các tuyến đường còn lại tại xã Hiếu Giang chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	500	350	250	150	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	400	280	200	120	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	300	210	150	90	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	250	175	125	75	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
46	Xã Cam Lộ						
46.1	Tỉnh lộ 11	Nam Cầu Trộ Đó	Ngã ba đường lên Cao điểm 241 (Trường Tiểu học Lý Tự Trọng)	600	420	300	180
		Ngã tư Cửa (thôn Tân Trang, xã Cam Thành cũ)	Bắc Cầu Cây Cui	1.000	700	500	300
		Nam Cầu Cây Cui	Nam Cầu Trộ Đó	400	280	200	120
46.2	Đường 02/4	Cầu Tân Trúc	Cầu Nghĩa Hy	6.300	4.410	3.150	1.890
		Phía Tây Cầu Nghĩa Hy	Km 14+50 Quốc lộ 9 (giáp địa giới xã Cam Thành)	7.800	5.460	3.900	2.340

46.3	Quốc lộ 9	Phía Tây Trường THPT Tân Lâm	Cầu Đầu Mầu	600	420	300	180
		Đường vào K600 bs	Phía Tây Trường THPT Tân Lâm	800	560	400	240
		Cầu Đầu Mầu	Giáp ranh địa giới huyện Đakrông cũ	400	280	200	120
		Km14 (từ đoạn tiếp giáp địa giới xã Cam Thành cũ với địa giới thị trấn Cam Lộ cũ)	Hết ranh giới phía tây trường THCS Khóa Bảo	3.300	2.310	1.650	990
		Hàng rào phía Tây trường THCS Khóa Bảo	Đường vào K600	1.000	700	500	300
46.4	Các tuyến đường bê tông vùng sụt lún	Có mặt cắt nền đường từ 13m đến 16m		2.400	1.680	1.200	720
		Có mặt cắt nền đường từ 10m đến dưới 13m		1.600	1.120	800	480
46.5	Cần Vương	Ngã ba chợ Phiên (nhà ông Nguyễn)	Ngã tư đường Nội thị (cà phê Thi Nga) - Giáp địa giới xã Cam Thành)	3.500	2.450	1.750	1.050
46.6	Chê Lan Viên	Km 12+930 Quốc lộ 9 (Hạt Kiềm lâm)	Đường Hai Bà Trưng	2.400	1.680	1.200	720
46.7	Duong Văn An	Km 12+980 Quốc lộ 9 (nhà ông Vịnh)	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng (33m)	4.200	2.940	2.100	1.260
		Km 12+980 Quốc lộ 9 (nhà ông Quốc)	Đường Cần Vương	3.600	2.520	1.800	1.080
46.8	Đình Tiên Hoàng	Đường Lý Thái Tổ	Dãy 3 khu Tây Phan Xá	3.300	2.310	1.650	990
46.9	Đường hai bên Chợ Cam Lộ	Cả tuyến đường		2.400	1.680	1.200	720
46.10	Đường Trần Phú	Phía Nam Cầu Đuôi	Ngã ba đường 02/4 (nhà bà Trâm, khu phố 4 - TT)	4.200	2.940	2.100	1.260
46.11	Hai Bà Trưng	Km 13+410 (Bưu điện Cam Lộ) chạy theo hướng Tây Nam ra	Quốc lộ 9 Km 13+790 (cây xăng - Công ty xăng dầu Quảng Trị)	4.200	2.940	2.100	1.260
46.12	Hai đoạn trên và dưới Chùa Cam Lộ Đoạn Đường Cần Vương	Phía Tây Chùa Cam lộ	Đường Nguyễn Tri Phương	1.200	840	600	360
		Nhà ông Long	Đường Nguyễn Tri Phương	1.200	840	600	360
46.13	Hàm Nghi	Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Phú	4.200	2.940	2.100	1.260
46.14	Hoàng Diệu	Giáp địa giới xã Hiếu Giang	Nhà bà Hiến (thôn Nam Hùng)	1.200	840	600	360

46.15	Huỳnh Thúc Kháng	Km 12+150 Quốc lộ 9	Đường Cần Vương	5.300	3.710	2.650	1.590
46.16	Khóa Bảo	Đường Cần Vương (nhà bà Phần - Thôn 8)	Đường Nguyễn Tri Phương	3.500	2.450	1.750	1.050
		Km 13+960 Quốc lộ 9 (tịnh xá Ngọc Lộ)	Đường Cần Vương	3.800	2.660	1.900	1.140
46.17	Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Hoàng	Đường vô nghĩa địa	600	420	300	180
46.18	Lê Lợi	Phía nam đường Phạm Văn Đồng (33m)	Giáp đường Hoàng Diệu	1.600	1.120	800	480
		Km 12+470 Quốc lộ 9	Giáp phía nam đường Phạm Văn Đồng (33m)	3.600	2.520	1.800	1.080
46.19	Lê Quý Đôn	Km 12+800 Quốc lộ 9	Giáp đường Lý Thái Tổ	2.400	1.680	1.200	720
46.20	Lê Thánh Tông	Đường Trường Chinh	Đường Phạm Văn Đồng	3.300	2.310	1.650	990
46.21	Lê Thế Hiếu	Nhà Bác sỹ Bảo (Lê Thế Tiết)	Nhà ông Tuất (Đường Nguyễn Huệ)	3.300	2.310	1.650	990
46.22	Lê Thế Tiết	Ngã ba đường Tôn Thất Thuyết	Ngã tư đường Hàm Nghi	4.200	2.940	2.100	1.260
		Ngã tư đường Hàm Nghi	Đường Cần Vương	3.600	2.520	1.800	1.080
46.23	Lý Thái Tổ	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phạm Văn Đồng	3.300	2.310	1.650	990
46.24	Lý Thường Kiệt	Km 12+350 Quốc lộ 9 đi qua Trạm xá TT	Giáp đường Cần Vương	4.200	2.940	2.100	1.260
46.25	Nguyễn Đức Cảnh	Cổng chào thôn Nghĩa Hy	Nhà ông Cảnh	800	560	400	240
46.26	Nguyễn Hoàng	Km 12+700 Quốc lộ 9 (Trường PTTT Cam Lộ)	Đường Cần Vương	4.200	2.940	2.100	1.260
46.27	Nguyễn Huệ	Km 12+470 Quốc lộ 9 (đồn Công an TT)	Đường Cần Vương	5.500	3.850	2.750	1.650
46.28	Nguyễn Hữu Thọ	Km 13+300 Quốc lộ 9 vào khu Chính phủ Cách mạng lâm thời	Đường nội thị khu phố Tây Hòa - An Hưng - Giao tuyến dọc kè sông Hiếu (hết đoạn đường bê tông nhựa)	5.300	3.710	2.650	1.590
46.29	Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà ông Lộc	Nhà ông Năm, bà Hạnh	900	630	450	270
46.30	Nguyễn Trãi	Km 11 + 300 - Quốc lộ 9 (nhà ông Nguyễn Thuận)	Ngã ba đường WB 2 và đường khu vực)	1.600	1.120	800	480
46.31	Nguyễn Tri Phương	Đường địa giới xã Cam Thành	Chợ Phiên Cam Lộ	1.600	1.120	800	480
46.32	Nguyễn Văn Cừ	Nhà ông Nhân	Nhà ông Ngà (thôn Nghĩa Hy)	800	560	400	240
46.33	Nguyễn Văn Linh	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phạm Văn Đồng	4.200	2.940	2.100	1.260

46.34	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Dương Văn An về	Đường Lê Lợi	3.300	2.310	1.650	990
46.35	Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Trãi	Giáp địa giới xã Cam Thành	6.300	4.410	3.150	1.890
46.36	Phan Bội Châu	Km 13+700 Quốc lộ 9 (tiệm vàng Nhật Anh)	Đường Cần Vương	3.800	2.660	1.900	1.140
46.37	Tôn Đức Thắng	Đường Lê Lợi	Đường Hai Bà Trưng (quanh bờ hồ sinh thái)	3.300	2.310	1.650	990
46.38	Tôn Thất Thuyết	Đường Cần Vương	Đường Nguyễn Hoàng	4.900	3.430	2.450	1.470
46.39	Trần Hưng Đạo	Km 13+410 Quốc lộ 9 (TTHC Công xã Cam Lộ)	Giáp phía Nam mố Cầu Cam Tuyền (gồm cả đoạn đường Nguyễn Tri Phương)	5.300	3.710	2.650	1.590
46.40	Trần Nhân Tông	Đường Lê Lợi	Nhà ông Lũy	800	560	400	240
46.41	Tuyến đường	Quốc lộ 9 (nhà Bà Đào)	Đường Chế Lan Viên	2.400	1.680	1.200	720
46.42	Tuyến đường	Quốc lộ 9 (nhà ông Dũng - khu phố 1)	Nhà bà Thúy	2.400	1.680	1.200	720
46.43	Tuyến đường	Hàng rào phía Tây trụ sở Hội Người mù huyện cũ	Giáp đường Cần Vương (Hội trường thôn 5)	1.600	1.120	800	480
46.44	Các trục đường ven thị trấn Cam Lộ cũ	Thôn Tân Định, Tân Trang và Ngô Đồng thuộc xã Cam Thành cũ (áp dụng đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông)		200	140	100	60
		Thôn Tân Định, Tân Trang và Ngô Đồng thuộc xã Cam Thành cũ (áp dụng đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường nhựa)		400	280	200	120
46.45	Các tuyến đường đã được lán nhựa tại khu vực đầu giá khu dân cư Tân Trang, xã Cam Thành cũ			1.600	1.120	800	480
46.46	Đường đi vào thôn Phan Xá	Địa giới xã Cam Thành cũ và thị trấn Cam Lộ cũ	Hết đất nhà ông Trần Anh thôn Phan Xá, xã Cam Thành cũ	1.000	700	500	300
		Km14 200 - Quốc lộ9 (nhà ông Hồ Công Trường)	Giáp cổng chào thôn Phan Xá, Cam Thành	1.000	700	500	300
46.47	Đường giao thông nông thôn Phước Tuyền - Tân Định	Điểm nhà ông Nậu (giáp địa giới TT Cam Lộ)	Điểm Nhà bà Châu (thôn Tân Định)	600	420	300	180
46.48	Đường giao thông nông thôn			1.000	700	500	300

	xã Cam Hiếu - TT mới đầu tư từ ranh giới hành chính TT Cam Lộ đến giáp Cổng chào đi vào thôn Phan Xá cũ						
46.49	Đường nhánh Hồ Chí Minh	(cà phê Thi Nga) - giáp địa giới thị trấn Cam Lộ cũ	Quốc lộ 9 (ngã tư Cửa)	3.300	2.310	1.650	990
46.50	Tuyến đường	Km 16 Quốc lộ 9 đi vào làng Phường Cội	Giáp nghĩa địa xã Cam Thành	400	280	200	120
46.51	Tuyến đường	Km 14+450 Quốc lộ 9 đi qua đường nhánh HCM	Giáp tuyến đường liên thôn Tân Định - Phước Tuyền	600	420	300	180
46.52	Tuyến đường	Ranh giới phía Tây đất thổ cư Bà Châu đi qua thôn Tân Mỹ, thôn Quật Xá	Quốc lộ 9 (Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn phục vụ dân sinh)	200	140	100	60
46.53	Tuyến đường liên khu phố 9, thị trấn Cam Lộ cũ (Nam Hùng - Nghĩa Hy - Thiết Tràng, thị trấn Cam Lộ cũ) và thôn Phan Xá, Cam Thành (thôn Phan Xá, Cam Thành thuộc xã miền núi nhưng cơ sở hạ tầng tương đương với khu phố 9, thị trấn Cam Lộ cũ)			1.000	700	500	300
46.54	Tuyến đường	Ngã ba Chợ Cửa	Đến nhà may Cảnh Lộc	400	280	200	120
46.55	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Cam Chính cũ	Đến Ngã ba nhà ông Hoàng (thôn Mai Lộc 2)	400	280	200	120
46.56	Tuyến đường	Ngã tư Trường THPT Lê Thế Hiếu	Đến ngã ba đường vào trại giam Nghĩa An	400	280	200	120
46.57	Tuyến đường	Ngã tư Trường THPT Lê Thế Hiếu	Đến sân vận động thôn Mai Lộc 2	400	280	200	120
46.58	Tuyến đường	Từ ngã ba giao tỉnh lộ 11 (cổng chào thôn An Trung)	Đến ngã ba đường vào trại giam Nghĩa An	400	280	200	120
46.59	Tuyến đường	Từ ngã ba quán cà phê màu Thời gian	Đến ngã ba nhà ông Tuấn	400	280	200	120
46.60	Tuyến đường	Từ ngã ba nhà ông Công	Đến ngã ba đường (Nhà văn hóa thôn Mai Lộc 2)	400	280	200	120

46.61	Tuyến đường	Từ ngã ba đường Nguyễn Văn Linh	Đến hồ sinh thái	3.300	2.310	1.650	990
46.62	Tuyến đường	Ngã 3 Đường tỉnh 11 (Trường Tiểu học Lý Tự Trọng)	Đỉnh 241 ra Quốc lộ 9 (cầu Đầu Mâu)	300	210	150	90
46.63	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
46.64	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Cam Lộ cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.800	1.260	900	540
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.400	980	700	420
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
46.65	Các tuyến đường còn lại tại xã Cam Thành, Cam Chính, Cam Nghĩa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		900	630	450	270
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
47	Xã Ba Lòng						
47.1	Đường tỉnh 588a	Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã Ba lòng cũ, xã Triệu Nguyên cũ, xã Mò Ó cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		400	280	200	120
47.2	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên	Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã Ba Lòng cũ, xã Triệu Nguyên cũ, xã Mò Ó cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		400	280	200	120
47.3	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					

47.4	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Nguyên, xã Ba Lòng cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	350	245	175	105	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	300	210	150	90	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	250	175	125	75	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	200	140	100	60	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
48	Xã Đakrông						
48.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Cầu treo	Hết thửa đất số 72, tờ BĐDC số 25 (đoạn qua xã Đakrông cũ)	1.200	840	600	360
		Bắt đầu từ hết thửa đất số 72 tờ BĐDC số 25	Một phần thửa đất số 38, tờ BĐDC số 3 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 60 mét)	1.000	700	500	300
		Bắt đầu từ phần còn lại của thửa đất số 38, tờ BĐDC số 3	Hết thửa đất số 91, tờ BĐDC số 60 (trừ đoạn đã phân phân loại của đường Hồ Chí Minh)	1.000	700	500	300
		Bắt đầu từ thửa đất số 59, tờ BĐDC số 84	Hết thửa đất số 2, tờ BĐDC số 84, xã Tà Long (Cách Trụ sở UBND xã Húc Nghi, xã Tà Long cũ (về 2 phía) không quá 60 mét)	1.000	700	500	300
		Bắt đầu từ thửa đất số 92, tờ BĐDC số 84	Hết địa giới xã Tà Long cũ (giáp xã Húc Nghi cũ)	1.000	700	500	300
48.2	Quốc lộ 9	Bắt đầu từ thửa đất số 132, tờ BĐDC số 18	Hết thửa đất số 131, tờ BĐDC số 18 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 60 mét)	1.000	700	500	300

		Cây xăng Cầu treo Đakrông	Hết đất Bru điện văn hóa xã Đakrông cũ (đoạn qua xã Đakrông cũ)	1.200	840	600	360
Quốc lộ 9		Một phần thửa đất số 1, tờ BĐDC số 19	Hết thửa đất số 5, tờ BĐDC số 19 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 60 mét)	1.000	700	500	300
		Hết thửa đất số 131, tờ BĐDC số 18	Hết địa giới xã Đakrông cũ (giáp xã Tân Hợp huyện Hương Hóa cũ)	1.000	700	500	300
		Địa giới xã Đakrông cũ (giáp TT KrongKlang cũ)	Một phần của thửa đất số 1, tờ BĐDC số 84 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9)	1.000	700	500	300
48.3	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên	Bắt đầu từ thửa đất số 181, tờ BĐDC số 50	Đến hết thửa đất số 9, tờ BĐDC số 66	400	280	200	120
		Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã Tà Rụt cũ, xã Húc Nghi cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		400	280	200	120
		Phần còn lại của thửa đất số 174, tờ BĐDC số 73	Đến hết thửa đất số 446, tờ BĐDC số 49	400	280	200	120
		Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã Đakrông cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ) hoặc liền kề khu du lịch cộng đồng thôn Ka Lu		400	280	200	120
		Bắt đầu từ thửa đất số 249, tờ BĐDC số 50	Đến hết thửa đất số 115, tờ BĐDC số 53	400	280	200	120
		Bắt đầu từ thửa đất số 10, tờ BĐDC số 66	Thửa đất số 174, tờ BĐDC số 73 (Nằm trong khu vực trung tâm xã Ba Nang cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	400	280	200	120
48.4	Tuyến đường	Khu vực trung tâm xã Đakrông cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ) hoặc liền kề khu du lịch cộng đồng thôn Ka Lu		400	280	200	120

48.5	Tuyến đường	Khu vực trung tâm xã Tà rụt cũ, xã Húc Nghi cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		400	280	200	120
48.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
48.7	Các tuyến đường còn lại tại xã Đa Krông, xã Ba Nang, xã Tà Long cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
49	Xã Hướng Hiệp						
49.1	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên	Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã Ba Lòng cũ, xã Triệu Nguyên cũ, xã Mò Ó cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		400	280	200	120
		Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã Hướng Hiệp cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		400	280	200	120
49.2	Quốc lộ 9 (đoạn qua xã Hướng Hiệp cũ)	Giáp địa giới Thị trấn Krông Klang cũ	Hết thửa đất số 9, tờ BĐDC số 63 (khu gia đình Kho KC 84)	1.200	840	600	360
49.3	Quốc lộ 9 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh)	Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 600 mét		1.000	700	500	300
49.4	Đường tỉnh 588a	Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã Ba lòng cũ, xã Triệu Nguyên cũ, xã Mò Ó cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		400	280	200	120
49.5	Bùi Dục Tài	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
49.6	Các đường nhánh khu đầu giá tuyến đường T4 (GĐ1)	Các đường nhánh khu đầu giá tuyến đường T4 (GĐ1)		1.200	840	600	360
49.7	Điện Biên Phủ	Cả tuyến đường		800	560	400	240
49.8	Đường Điện Biên Phủ (nối dài)	Đoạn nối dài		600	420	300	180

49.9	Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Nhà máy nước	600	420	300	180
49.10	Đường Lê Thế Hiếu	Đoạn khóm A Ròng		600	420	300	180
49.11	Đường vào Làng Mỏ	Đường vào Làng Mỏ		600	420	300	180
49.12	Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Chí Thanh	2.200	1.540	1.100	660
49.13	Hùng Vương	Đường Lê Duẩn	Cầu San Ruôi	3.800	2.660	1.900	1.140
		Cầu San Ruôi	Cầu X	2.400	1.680	1.200	720
		Cầu X	Giáp ranh xã Mò Ó cũ	800	560	400	240
49.14	Kiệt 1 Hùng Vương	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
49.15	Kiệt 2 Hùng Vương	Cả tuyến đường		600	420	300	180
49.16	Kiệt 3 Hùng Vương	Kiệt 3 Hùng Vương		600	420	300	180
49.17	Huyện Trần Công Chúa	Cả tuyến đường		1.600	1.120	800	480
49.18	Kim Đồng	Cả tuyến đường		2.200	1.540	1.100	660
49.19	Lê Duẩn	Giáp ranh xã Hương Hiệp	Cầu Giêng	2.200	1.540	1.100	660
		Cầu Giêng	Cầu Sa Mưu	3.300	2.310	1.650	990
		Cầu Sa Mưu	Đường Nguyễn Tất Thành	3.300	2.310	1.650	990
		Ngã ba vào đường Nguyễn Tất Thành	Kiệt 1 đường Lê Duẩn	4.300	3.010	2.150	1.290
		Kiệt 1 đường Lê Duẩn	Ngã ba đường Hai Bà Trưng	4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Chí Thanh	4.300	3.010	2.150	1.290
		Đường Nguyễn Chí Thanh	Cầu Calu	2.400	1.680	1.200	720
		Cầu Calu	Cầu Khe Xôm	2.200	1.540	1.100	660
49.20	Kiệt 1 Lê Duẩn	Cả tuyến đường		1.600	1.120	800	480
49.21	Lê Lợi	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hoàn	1.800	1.260	900	540
		Ngã 3 Đường Trần Hoàn	Thửa đất số 503, tờ BĐĐC số 11	1.600	1.120	800	480
		Thửa đất số 503, tờ BĐĐC số 11	Giáp với Đường tỉnh 588a	1.200	840	600	360
49.22	Ngô Quyền	Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Dục Tài	2.400	1.680	1.200	720
		Đường Bùi Dục Tài	Đường Nguyễn Chí Thanh	2.200	1.540	1.100	660
49.23	Nguyễn Chí Thanh	Cả tuyến đường		2.200	1.540	1.100	660
49.24	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540

49.25	Nguyễn Hoàng	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
49.26	Nguyễn Huệ	Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Dục Tài	3.300	2.310	1.650	990
		Ngã tư Đường Bùi Dục Tài	Đường Nguyễn Chí Thanh	2.400	1.680	1.200	720
49.27	Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	Thửa đất số 367, tờ BĐĐC số 11	2.200	1.540	1.100	660
		Cống thoát nước liền kề thửa đất số 367, tờ BĐĐC số 11	Đường Hùng Vương	1.800	1.260	900	540
49.28	Nguyễn Trãi	Cả tuyến đường		800	560	400	240
49.29	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		800	560	400	240
49.30	Tổ Hữu	Cả tuyến đường		600	420	300	180
49.31	Trần Hoàn	Cả tuyến đường		1.600	1.120	800	480
49.32	Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Đường Lê Lợi	Hết tuyến đường	600	420	300	180
		Thửa đất số 353, tờ BĐĐC số 11	Hết đường	1.800	1.260	900	540
49.33	Kiệt 1 Trần Hưng Đạo	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
49.34	Kiệt 2 Trần Hưng Đạo	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
49.35	Kiệt 3 Trần Hưng Đạo	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
49.36	Trần Phú	Cả tuyến đường		1.600	1.120	800	480
49.37	Tuyến đường	Khu vực trung tâm xã Hướng Hiệp cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		400	280	200	120
49.38	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
49.39	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Krông Klang cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		550	385	275	165
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		450	315	225	135
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		350	245	175	105
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

49.40	Các tuyến đường còn lại tại xã Mô Ó, Hướng Hiệp cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	350	245	175	105	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	300	210	150	90	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	250	175	125	75	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	200	140	100	60	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
50	Xã La Lay						
50.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Địa giới xã A Ngo cũ (giáp xã Tà Rụt cũ)	Phần còn lại của thửa đất số 418, tờ BĐDC số 37	1.000	700	500	300
		Một phần thửa đất số 418, tờ BĐDC số 15	Hết thửa đất số 425, tờ BĐDC số 15 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 1 không quá 60 mét)	1.000	700	500	300
		Trạm quản lý điện La lay (thửa đất số 442, tờ BĐDC số 15)	Hết thửa đất số 21, tờ BĐDC số 19 (đoạn qua xã A Ngo cũ)	1.600	1.120	800	480
		Bắt đầu từ thửa đất số 79, tờ BĐDC số 19	Hết thửa đất số 24, tờ BĐDC số 19 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 1 không quá 60 mét)	1.000	700	500	300
		Một phần thửa đất số 23, tờ BĐDC số 19	Hết thửa đất số 40, tờ BĐDC số 37	1.000	700	500	300
		Một phần thửa đất số 33, tờ BĐDC số 37	Hết thửa đất số 46, tờ BĐDC số 37 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách đường vào UBND xã A Bung cũ (về 2 phía) không quá 60 mét)	1.000	700	500	300

		Phần còn lại của thửa đất số 33, tờ BĐDC số 37	Hết địa giới hành chính xã A Bung	1.000	700	500	300
		Thửa đất số 102, tờ BĐDC số 24	Hết thửa đất số 54, tờ BĐDC số 47 (phần địa phận của Huế sau khi sát nhập vào Quảng Trị)	1.000	700	500	300
		Các đoạn còn lại		1.000	700	500	300
50.2	Quốc lộ 15D	Đoạn qua xã La Lay		1.000	700	500	300
50.3	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên	Thửa đất số 125, tờ BĐDC số 37	Hết thửa đất số 216, tờ BĐDC số 38 (Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã A Ngo cũ, xã A Bung cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	400	280	200	120
		Thửa đất số 20, tờ BĐDC số 16 (giáp đường Hồ Chí Minh)	Hết thửa đất số 359, tờ BĐDC số 1 (Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã A Ngo cũ, xã A Bung cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	400	280	200	120
		Thửa đất số 40, tờ BĐDC số 37 (giáp đường Hồ Chí Minh)	Hết thửa đất số 2, tờ BĐDC số 37 (Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã A Ngo cũ, xã A Bung cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	400	280	200	120
50.4	Tuyến đường	Thửa đất số 264, tờ BĐDC số 1	Hết thửa đất số 343, tờ BĐDC số 1 (Khu vực trung tâm xã A Ngo cũ, xã A Bung cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	400	280	200	120
50.5	Tuyến đường	Thửa đất số 182, tờ BĐDC số 27	Thửa đất số 94, tờ BĐDC số 38 (Khu vực trung tâm xã A Ngo cũ, xã A Bung cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	400	280	200	120

50.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
50.7	Các tuyến đường còn lại tại xã A Bung, A Ngo cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
51	Xã Tà Rụt						
51.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Địa giới xã Húc Nghi cũ (giáp xã Tà Long cũ)	Phần còn lại của thửa đất số 104, tờ BĐĐC số 39	1.000	700	500	300
		Thửa đất số 104, tờ BĐĐC số 39	Hết thửa 309, tờ BĐĐC số 39 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách Trụ sở UBND xã Húc Nghi, xã Tà Long cũ (về 2 phía) không quá 60 mét)	1.000	700	500	300
		Thửa đất số 119, tờ BĐĐC số 39	Hết thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 73	1.000	700	500	300
		Thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 32	(trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 1 không quá 60 mét)	1.000	700	500	300
		Thửa đất số 35, tờ BĐĐC số 32	Hết thửa đất số 59, tờ BĐĐC số 36	1.600	1.120	800	480
		Thửa đất số 3, tờ BĐĐC số 36	Hết thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 36 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 1 không quá 60 mét)	1.000	700	500	300

		Thửa đất số 66, tờ BĐĐC số 36	Hết địa phận hành chính xã Tà Rụt cũ (giáp xã A Ngo)	1.000	700	500	300
		Các đoạn còn lại		1.000	700	500	300
51.2	Quốc lộ 9			1.000	700	500	300
51.3	Các tuyến đường khu vực trung tâm xã Tà Rụt cũ, xã Húc Nghi cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên		400	280	200	120
51.4	Tuyến đường	Thửa đất số 310, tờ BĐĐC số 32	Thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 72 (Khu vực trung tâm xã Tà rụt cũ, xã Húc Nghi cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	400	280	200	120
51.5	Tuyến đường	Thửa đất số 310, tờ BĐĐC số 32	Đền thửa đất số 1 tờ BĐĐC số 39 (Khu vực trung tâm xã Tà rụt cũ, xã Húc Nghi cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	400	280	200	120
51.6	Tuyến đường	Thửa đất số 71, tờ BĐĐC số 93	Thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 47 (Nằm trong khu vực trung tâm xã A Vao cũ và xã Ba Nang cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	400	280	200	120
51.7	Tuyến đường	Thửa đất số 223, tờ BĐĐC số 46	Hết thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 92 (Nằm trong khu vực trung tâm xã A Vao cũ và xã Ba Nang cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	400	280	200	120
51.8	Tuyến đường	Thửa đất số 225, tờ BĐĐC số 46	Hết thửa đất số 364, tờ BĐĐC số 46 (Nằm trong	400	280	200	120

			khu vực trung tâm xã A Vao cũ và xã Ba Nang cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)				
51.9	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
51.10	Các tuyến đường còn lại tại xã A Vao, xã Húc Nghi, xã Tà Rụt cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
52	Xã Bến Hải						
52.1	Quốc lộ 1A cũ	Đoạn qua xã Trung Sơn cũ		2.400	1.680	1.200	720
52.2	Đường 76 Đông	Đi qua địa bàn xã Trung Giang cũ		2.000	1.400	1.000	600
		Quốc lộ 1A	Cầu Hải Chữ	1.000	700	500	300
		Cầu Hải Chữ	Giáp thôn Thủy Bạ	600	420	300	180
52.3	Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Trung Hải cũ		1.600	1.120	800	480
52.4	Đường 76 Tây	Quốc lộ 1A	Khu tập thể giáo viên	500	350	250	150
		Đoạn phía Đông đường sắt		800	560	400	240
		Đoạn còn lại phía Tây đường sắt		400	280	200	120
52.5	Đường liên xã thôn Kinh Môn - An Đông	Công chào Kinh Môn	Đường sắt thuộc khu vực dân cư An Đông	200	140	100	60
52.6	Đường cơ động ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt			2.600	1.820	1.300	780
52.7	Tuyến ĐH 14	Thôn Hà Lợi Trung	An Mỹ	600	420	300	180
52.8	Tuyến ĐH 15	Thôn Hà Lợi Trung	Nhĩ Thượng 2	600	420	300	180
52.9	Tuyến đường	Nhà ông Ngô Công Ty (thôn Cao Xá)	Đền giáp thôn Thủy Khê (xã Gio Linh)	300	210	150	90
52.10	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Nhà ông Ngô Công Ty (thôn Cao Xá)	500	350	250	150

52.11	Đường T100	Quốc lộ 1A cũ	Đường 76	800	560	400	240
		Các đoạn còn lại		400	280	200	120
52.12	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Trung Sơn cũ		1.600	1.120	800	480
52.13	Tuyến đường xã Bến Hải - Gio Linh	Đường sắt	Đường 76 Tây	400	280	200	120
		Quốc lộ 1A	Đường sắt	600	420	300	180
52.14	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
52.15	Các tuyến đường còn lại tại Xã Trung Giang, xã Trung Hải, xã Trung Sơn cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		800	560	400	240
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
53	Xã Cửa Việt						
53.1	Quốc lộ 9	Cầu Tây (thôn Mai Xá)	Cầu Tân Xuân	2.400	1.680	1.200	720
		Đoạn qua xã Gio Việt cũ		3.500	2.450	1.750	1.050
53.2	Đường 75 Đông	Các đoạn còn lại		800	560	400	240
		Qua xã Gio Việt (cũ)		800	560	400	240
		Nghĩa trang	Trạm bơm điện Nhĩ Hạ	800	560	400	240
53.3	Quốc lộ 9D	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa giới thị trấn Cửa Việt	7.800	5.460	3.900	2.340
53.4	Đường 576C	Đường 75 Đông	Đến hết (giáp thôn Nhĩ Thượng thuộc xã Gio Linh)	500	350	250	150
53.5	Đường 73 Đông	Đoạn qua địa bàn xã Gio Mai		500	350	250	150
53.6	Bạch Đằng	Địa giới thị trấn Cửa Việt cũ	Chợ Cửa Việt	5.500	3.850	2.750	1.650
		Chợ Cửa Việt	Cầu Cửa Việt	5.000	3.500	2.500	1.500
53.7	Bùi Dục Tài	Quốc lộ 9	Đường Bạch Đằng	5.500	3.850	2.750	1.650
53.8	Các trục đường còn lại trong khu du lịch, dịch vụ (khu vực nằm giữa đường Quốc lộ 9,			4.000	2.800	2.000	1.200

	đường Nguyễn Hữu Thọ, đường Phạm Văn Đồng)						
53.9	Đinh Tiên Hoàng			2.000	1.400	1.000	600
53.10	Đoạn đường từ nối từ đường Phạm Văn Đồng với đường Lê Hồng Phong (đường nhựa 15m)	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Lê Hồng Phong	5.500	3.850	2.750	1.650
53.11	Đường D4	Cả tuyến đường		5.000	3.500	2.500	1.500
53.12	Đường Đặng Thí	Cả tuyến đường		5.500	3.850	2.750	1.650
53.13	Đường Hoàng Diệu	Cả tuyến đường		5.000	3.500	2.500	1.500
53.14	Đường Huyền Trân Công Chúa	Cả tuyến đường		5.000	3.500	2.500	1.500
53.15	Đường Lê Hồng Phong	Cả tuyến đường		5.000	3.500	2.500	1.500
53.16	Đường vào Cảng Cửa Việt	Chợ Cửa Việt	Cảng Cửa Việt	5.500	3.850	2.750	1.650
53.17	Đường về bến cá	Ngã tư giao nhau Quốc lộ 9 với Đường 75 đông	Hết thôn Xuân Tiên	500	350	250	150
53.18	Hai Bà Trưng			2.000	1.400	1.000	600
53.19	Hoàng Sa	Cả tuyến đường		5.500	3.850	2.750	1.650
53.20	Hồ Sỹ Thản	Cả tuyến đường		5.000	3.500	2.500	1.500
53.21	Hùng Vương	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Phạm Văn Đồng	5.500	3.850	2.750	1.650
53.22	Lê Lai			2.000	1.400	1.000	600
53.23	Lê Lợi			2.000	1.400	1.000	600
53.24	Lê Quý Đôn			2.000	1.400	1.000	600
53.25	Lý Tự Trọng			2.000	1.400	1.000	600
53.26	Ngô Quyền	Quốc lộ 9	Đường Bạch Đằng	5.500	3.850	2.750	1.650
53.27	Nguyễn Hoàng	Cả tuyến đường		7.800	5.460	3.900	2.340
53.28	Nguyễn Hữu Thọ	Quốc lộ 9	Giáp địa giới xã Gio Hải	6.800	4.760	3.400	2.040
53.29	Nguyễn Lương Bằng	Đường Quốc lộ 9	Giáp địa giới xã Gio Hải	5.500	3.850	2.750	1.650
53.30	Nguyễn Ngọc Lễ	Cả tuyến đường		5.000	3.500	2.500	1.500
53.31	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 9	Đường Bạch Đằng	7.800	5.460	3.900	2.340
53.32	Nguyễn Trãi			2.000	1.400	1.000	600
53.33	Nguyễn Tri Phương			2.000	1.400	1.000	600
53.34	Nguyễn Viết Xuân			2.000	1.400	1.000	600
53.35	Phạm Ngũ Lão			2.000	1.400	1.000	600

53.36	Phạm Văn Đồng	Nhà bà Nguyễn Thị Thu (KP8)	Đường Nguyễn Lương Bằng	5.000	3.500	2.500	1.500
		Đường Hùng Vương	Nhà bà Nguyễn Thị Thu (KP8)	3.500	2.450	1.750	1.050
		Đường Quốc lộ 9	Đường Hùng Vương	5.000	3.500	2.500	1.500
53.37	Phan Châu Trinh			2.000	1.400	1.000	600
53.38	Phan Đăng Lưu			2.000	1.400	1.000	600
53.39	Trần Đại Nghĩa			2.000	1.400	1.000	600
53.40	Trần Hưng Đạo	Đường Hai Bà Trưng	Cảng Cửa Việt	7.800	5.460	3.900	2.340
		Giáp địa giới xã Gio Việt cũ	Đường Hai Bà Trưng	6.800	4.760	3.400	2.040
53.41	Trần Phú	Đường Hùng Vương	Quốc lộ 9	5.500	3.850	2.750	1.650
53.42	Trần Thị Cúc	Cả tuyến đường		5.000	3.500	2.500	1.500
53.43	Trương Chinh			2.000	1.400	1.000	600
53.44	Trương Hoàn	Cả tuyến đường		5.000	3.500	2.500	1.500
53.45	Trương Sa	Cả tuyến đường		5.000	3.500	2.500	1.500
53.46	Tuyến đường	Spa Thảo Nguyên	Đường Bạch Đằng	2.000	1.400	1.000	600
53.47	Tuyến đường	Vào Cụm Công nghiệp Đông Gio Linh		500	350	250	150
53.48	Tuyến đường	Cổng chào Làng văn hóa Long Hà	Đường Bạch Đằng	2.000	1.400	1.000	600
53.49	Tuyến đường	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hoàng Diệu	5.000	3.500	2.500	1.500
53.50	Tuyến đường	Nhà ông Nguyễn Văn Hành	Đường Hùng Vương	2.000	1.400	1.000	600
53.51	Tuyến đường	Nhà Bà Trần Thị Thùy	Nhà ông Trần Đình Ba	5.000	3.500	2.500	1.500
53.52	Đường BIIG2 mới	Nhà ông Trần Văn Sô thôn 6	Nhà ông Phan Văn Cựu thôn Tân Hải (thôn 8 cũ)	800	560	400	240
		Nhà ông Phan Văn Cựu	Đường Quốc phòng nâng cấp mở rộng	800	560	400	240
53.53	Đường cơ động ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt	Địa giới Thị trấn Cửa Việt cũ	Hết bãi Tắm Gio Hải	2.500	1.750	1.250	750
53.54	Đường khu chế biến thủy sản Cửa Việt			1.000	700	500	300
53.55	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông - Tây			1.000	700	500	300
53.56	Tuyến đường	Cổng chào thôn Nhĩ Trung đi thôn 6	Đường Quốc phòng	800	560	400	240

53.57	Tuyến đường	Gio Thành (cũ)	Gio Hải	1.600	1.120	800	480
53.58	Tuyến đường	Thị trấn Cửa Việt đi thôn Tân Hải	Nhà ông Trần Văn Sô nâng cấp mở rộng (BIIG2)	800	560	400	240
53.59	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Gio Hải cũ	Đường Cơ động ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt	2.500	1.750	1.250	750
53.60	576C	Quốc lộ 9	Đường 75 Đông	550	385	275	165
53.61	Tuyến đường	Mai Xá	Giáp ranh thôn Lại An thuộc xã Gio Linh (đoạn qua thôn Tân Minh)	500	350	250	150
53.62	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
53.63	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Cửa Việt cũ (trừ xã Gio Việt cũ) chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.700	1.190	850	510
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.500	1.050	750	450
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		900	630	450	270
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
53.64	Các tuyến đường còn lại tại Xã Gio Mai, xã Gio Hải, xã Gio Việt cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		800	560	400	240
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		650	455	325	195
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		500	350	250	150
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
54	Xã Gio Linh						
54.1	Quốc lộ 1A	Từ địa giới xã Bến Hải	Kênh N2 (xã Phong Bình cũ)	2.500	1.750	1.250	750
		Kênh N2 (xã Phong Bình cũ)	Ranh giới TT Gio Linh (cũ)	3.800	2.660	1.900	1.140

		Giáp giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu (cũ)	Đến hết Trường Tiểu học thôn Trúc lâm	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đến hết Trường Tiểu học thôn Trúc lâm	Địa giới xã Hiếu Giang	3.800	2.660	1.900	1.140
54.2	Đường 75 Tây	Đoạn qua địa bàn xã Gio Châu (cũ)		800	560	400	240
		Đoạn qua khu vực địa bàn xã Phong Bình (cũ)		600	420	300	180
54.3	Đường 02/4	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Nguyên Giáp	9.300	6.510	4.650	2.790
		Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Lương Thế Vinh	8.300	5.810	4.150	2.490
54.4	Đường 75 Đông	Ranh giới thị trấn Gio Linh cũ	Cầu Bến Ngự	4.800	3.360	2.400	1.440
		Cầu Bến Ngự	Địa giới xã Cửa Việt	3.300	2.310	1.650	990
54.5	Đường 73 Đông	Quốc lộ 1A	Cầu Bàu Đỉnh	3.500	2.450	1.750	1.050
		Cầu Bàu Đỉnh	Địa giới xã Cửa Việt	3.300	2.310	1.650	990
54.6	Quốc lộ 9	Đoạn qua xã Gio Quang cũ		2.500	1.750	1.250	750
54.7	Đường 74	Quốc lộ 1A	Đường sắt Bắc Nam	1.600	1.120	800	480
		Đường sắt Bắc Nam	Hết nền Âm Hồn thôn Hà Thanh	600	420	300	180
		Nền Âm Hồn làng Hà Thanh	Địa giới xã Cồn Tiên	400	280	200	120
54.8	Đường 73 Tây	Phía Tây đường sắt		600	420	300	180
		Phía Đông đường sắt		1.000	700	500	300
54.9	Đường 76 Tây	Cả tuyến đường		600	420	300	180
54.10	Bùi Trung Lập	Cả tuyến đường		8.300	5.810	4.150	2.490
54.11	Chế Lan Viên	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Nguyên Giáp	4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Phan Bội Châu	3.300	2.310	1.650	990
54.12	Chi Lăng	Đường Lê Duẩn	Ranh giới giữa Thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu (cũ)	4.800	3.360	2.400	1.440
54.13	Chu Văn An	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
54.14	Cù Chính Lan	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.15	Duy Tân	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
54.16	Đào Duy Từ	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.17	Đoàn Thị Điểm	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.18	Đường Dốc Miếu	Cả tuyến đường		2.200	1.540	1.100	660
54.19	Đường gom Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Phạm Văn Đồng	4.650	3.255	2.325	1.395
54.20	Đường phía Bắc Chợ Cầu	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
54.21	Đường phía Nam Chợ Cầu	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890

54.22	Hà Huy Tập	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thường Kiệt	1.800	1.260	900	540
54.23	Hiền Lương	Cả tuyến đường		3.800	2.660	1.900	1.140
54.24	Huỳnh Thúc Kháng	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
54.25	Kim Đồng	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thường Kiệt	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bùi Trung Lập	3.300	2.310	1.650	990
54.26	Lê Duẩn	Đường Dốc Miếu (Ranh giới TT Gio Linh cũ)	Đường Chế Lan Viên	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường Chế Lan Viên	Đường Trần Đình Ân	9.300	6.510	4.650	2.790
		Đường Trần Đình Ân	Giáp giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu (cũ)	7.300	5.110	3.650	2.190
54.27	Lê Đức Thọ	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.28	Lê Thế Hiếu	Đường 02/4	Giếng nước (Công ty cấp thoát nước)	1.800	1.260	900	540
		Giếng nước (Công ty cấp thoát nước)	Hết đường	1.200	840	600	360
54.29	Lê Trực	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.30	Lương Thế Vinh	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
54.31	Lương Văn Can	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.32	Lưu Trọng Lư	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.33	Lý Nam Đế	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
54.34	Lý Thường Kiệt	Đường 02/4	Đường Kim Đồng	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Kim Đồng	Đường Chế Lan Viên	3.300	2.310	1.650	990
54.35	Mạc Đình Chi	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.36	Nguyễn Chí Thanh	Đường Lê Duẩn	Đường Phan Bội Châu	2.200	1.540	1.100	660
54.37	Nguyễn Công Hoan	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.38	Nguyễn Công Trứ	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.39	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.40	Nguyễn Văn Linh	Cả tuyến đường		3.800	2.660	1.900	1.140
54.41	Phạm Văn Đồng	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Nguyên Giáp	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Bùi Trung Lập	3.300	2.310	1.650	990
54.42	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
54.43	Phan Đình Giót	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.44	Phan Đình Phùng	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
54.45	Trần Cao Vân	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360

54.46	Trần Đình Ân	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Nguyên Giáp	2.200	1.540	1.100	660
		Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Bùi Trung Lập	3.300	2.310	1.650	990
		Đường Bùi Trung Lập	Đường Nguyễn Văn Linh	1.200	840	600	360
54.47	Trần Hoàn	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.48	Trần Huy Liệu	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.49	Trương Công Kinh	Cả tuyến		2.200	1.540	1.100	660
54.50	Tuyến đường	Cầu Chui	Đường tỉnh 75B	1.000	700	500	300
54.51	Tuyến đường	Đường Lê Duẩn	Hết địa giới thị trấn Gio Linh cũ theo hướng vào đường sắt Hà Trung	1.800	1.260	900	540
54.52	Tuyến đường	Đường 02/4	Trụ sở Công an huyện (mới) (Phạm Hùng)	1.800	1.260	900	540
54.53	Tuyến đường	Đường Lê Duẩn	Vào đường sắt (Hầm Chui)	1.800	1.260	900	540
54.54	Tuyến đường	Giao Trần Đình Ân và Bùi Trung Lập	Đường Nguyễn Văn Linh	3.300	2.310	1.650	990
54.55	Tuyến đường nối Đường 73 đến Đường 74	Đường 73(Cửa hàng Tôn thép Hoàng Long)	Đường 74 (Quán tạp hóa Bầy)	800	560	400	240
54.56	Văn Cao	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
54.57	Võ Nguyên Giáp	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Đình Ân	3.300	2.310	1.650	990
		Đường Kim Đồng	Đường Dốc Miếu	3.300	2.310	1.650	990
		Đường Trần Đình Ân	Đường Kim Đồng	7.300	5.110	3.650	2.190
54.58	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.59	Xuân Diệu	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường	1.200	840	600	360
54.60	Đoạn đường nối từ Quốc lộ 1A đến Trung tâm HTCD thôn Lê Môn	Quốc lộ 1A (Quán Cơm tám Sài Gòn)	Trung tâm HTCD thôn Lê Môn	800	560	400	240
54.61	Đoạn đường từ giáp TT Gio Linh cũ đến thôn Gia Môn	Cổng chào thôn Lan Đình	Trung tâm HTCD thôn Gia Môn	800	560	400	240
54.62	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Gio Phong cũ		2.500	1.750	1.250	750
54.63	Tuyến đường	Trường Nguyễn Du	Đường số 2	800	560	400	240
54.64	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Trung tâm HTCD thôn Gia Môn	800	560	400	240
54.65	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Hết đất Trường cấp 2 xã Phong Bình cũ	1.000	700	500	300
54.66	Tuyến đường nối Đường 75 đến Đường 76	Quán cắt tóc Bình Minh	Điểm bán hàng Hiệp Thí	600	420	300	180

54.67	Đường bê tông giáp thị trấn Gio Linh về phía Đông thôn Lại An (đường dây 2 phía bắc Đường 75 đông)	Nhà ông An	Nhà bà Gái (Tương)	600	420	300	180
		Nhà bà Nga (Thanh)	Đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà cũ	600	420	300	180
54.68	Khu vực đấu giá đất thôn Lại An	Đường nhựa 20,5 m		1.000	700	500	300
54.69	Tuyến đường	Thôn Tân Minh	Thôn Phước Thị	600	420	300	180
54.70	Tuyến đường	Đi trung tâm xã Trung Giang		600	420	300	180
54.71	Tuyến đường	Nhà ông Nguyễn Ngọc Độ thôn Lại An	Đường ô tô Trung Giang thôn Nhĩ Thượng	600	420	300	180
54.72	Tuyến đường	Cổng chào Nhĩ Thượng	Đường tỉnh 75 Đông	600	420	300	180
54.73	Tuyến đường	Vào Trung tâm Khu Công nghiệp Quán Ngang		4.500	3.150	2.250	1.350
54.74	Tuyến Đường tránh phía Đông, thành phố Đông Hà cũ	Cầu Bến Lợi	Ngã ba đường Quốc lộ 9	3.800	2.660	1.900	1.140
54.75	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
54.76	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Gio Linh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang trên 20,5m		2.000	1.400	1.000	600
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m đến 20,5m		1.800	1.260	900	540
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.400	980	700	420
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		đ) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		e) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c, d hoặc đ mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
54.77	Các tuyến đường còn lại tại xã Phong Bình, Gio Mỹ, Gio Quang cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang trên 20,5m		1.800	1.260	900	540
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m đến 20,5m		1.000	700	500	300
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		600	420	300	180
		đ) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90

		e) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c, d hoặc đ mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
55	Xã Cồn Tiên						
55.1	Hồ Chí Minh	Qua xã Gio An cũ	Đến Gio Sơn, Hải Thái cũ	2.750	1.925	1.375	825
		Đoạn qua xã Linh Trường cũ		2.000	1.400	1.000	600
55.2	Đường 76	Đường 74	Giao nhau với Đường 76 về phía Bắc và phía Nam 150 m	400	280	200	120
		Điểm giao nhau với Đường 75 về phía Nam 200m và về phía Bắc	Đường liên thôn An Hường - An Nha - Gia Bình	800	560	400	240
		Đoạn qua xã Linh Hải (xã Gio Sơn) cũ		400	280	200	120
55.3	Đường 73	Đoạn qua xã Linh Hải (xã Gio Sơn) cũ		400	280	200	120
		Các đoạn còn lại		200	140	100	60
		Đoạn qua xã Linh Hải (xã Gio Sơn) cũ		400	280	200	120
55.4	Đường 74	Trường THPT Cồn Tiên	Cây xăng	800	560	400	240
		Chùa Trí Hòa về phía Đông	Hết vườn nhà ông Nguyễn Thi	400	280	200	120
		Nhà ông Hoàng Công Dũng	Đường dây 500 KV	1.300	910	650	390
		Đường dây 500Kv		Giáp xã Phong Bình	400	280	200
55.5	Đường 75	Trường cấp 2		800	560	400	240
		Đường dây 500Kv		Đường dây 500Kv	800	560	400
55.6	Đường 75 và 76	Còn lại		400	280	200	120
55.7	Đường 74 và 76	Còn lại		400	280	200	120
55.8	Đường ĐH21	Km 5 Đường 73	Km 2 Đường 74	200	140	100	60
55.9	Đường ĐH22	Km 7 Đường 73	Km 7 Đường 74	200	140	100	60
55.10	Đoạn đường công chào thôn An Nha	Từ Đường tỉnh 75	Giao nhau với đường liên thôn An Hường, An Nha và Bình Sơn	400	280	200	120
55.11	Tuyến đường	Điểm giao nhau với Đường 76 về hướng Đông	Trường cấp 2 cũ và về phía Tây đến cầu	200	140	100	60
55.12	Đường vào Nghĩa trang Liệt sỹ Trường Sơn	Đường Hồ Chí Minh	Cổng Nghĩa Trang	800	560	400	240
55.13	Khu TDC Thiện Thành	Đường có mặt cắt 7m		450	315	225	135
55.14	Tái định cư phục vụ công tác	Đường có mặt cắt 7m		450	315	225	135

	giải phóng mặt bằng dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, thôn Phú Ốc, xã Cồn Tiên						
55.15	Khu TDC An Hường	Đường có mặt cắt 7m		450	315	225	135
55.16	Tuyến đường	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (Quán 490)	Công chào làng An Thái ((hay là đoạn từ nhà ông Phạm Công Diễn (đường Hồ Chí Minh) thôn Trung An đi theo hướng Tây đến hết vườn nhà ông Lê Viết Thái (thôn Trung An))	200	140	100	60
55.17	Tuyến đường	Cổng cũ Trường THPT Cồn Tiên đi theo hướng Đông	Ngân hàng Nam Đông	200	140	100	60
55.18	Tuyến đường	Gio Linh	Cam Lộ	200	140	100	60
55.19	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
55.20	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Thái, Xã Gio Sơn, Xã Gio An, Xã Linh Trường cũ chưa có tên và chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		550	385	275	165
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		450	315	225	135
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
56	Xã Diên Sanh						
56.1	Đường tỉnh 582B	Quốc lộ 1A	Đường tỉnh 584	3.600	2.520	1.800	1.080
		Đường tỉnh 584	Đến hết địa giới xã Diên Sanh	1.500	1.050	750	450
56.2	Đường 3/2	Đường Trương Công Kính	Đường Hồ Quý Ly	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Hồ Quý Ly	Trần Hoàn	2.000	1.400	1.000	600
		Đường Lê Duẩn	Đường Trương Công Kính	10.000	7.000	5.000	3.000

56.3	Quốc lộ 1A	Địa giới TT Diên Sanh cũ	Đường đất đỏ về thôn Hậu Trường, xã Hải Trường cũ	4.300	3.010	2.150	1.290
		Đường đất đỏ về thôn Hậu Trường, xã Hải Trường cũ	Hết thửa đất số 472, tờ BĐĐC số 108 thôn Tân Sơn Thọ	2.800	1.960	1.400	840
		Hết thửa đất số 472, tờ BĐĐC số 108 thôn Tân Sơn Thọ	Địa giới xã Nam Hải Lãng	2.100	1.470	1.050	630
56.4	Đường tỉnh 582	Địa giới TT Diên Sanh cũ	Trụ sở UBND xã Hải Định cũ	2.500	1.750	1.250	750
		Trụ sở UBND xã Hải Định cũ	Địa giới xã Hải Bình cũ	1.800	1.260	900	540
56.5	Đường tỉnh 584	Địa giới xã Hải Trường cũ		600	420	300	180
56.6	An Dương Vương	Ngã 5	Đường Lý Thái Tổ	3.300	2.310	1.650	990
56.7	Bà Triệu	Đường Hai Bà Trưng	Đường 3/2	4.800	3.360	2.400	1.440
56.8	Bùi Dục Tài	Đường Hùng Vương	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	9.000	6.300	4.500	2.700
56.9	Cao Bá Quát	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1.500	1.050	750	450
56.10	Chế Lan Viên	Đường Chu Văn An	Đường Hải Thượng Lãn Ông	3.300	2.310	1.650	990
56.11	Chu Văn An	Đoạn đường đất		1.600	1.120	800	480
		Đoạn đường bê tông		3.800	2.660	1.900	1.140
		Đoạn đường nhựa		3.800	2.660	1.900	1.140
56.12	Duy Tân (Đường tỉnh 584)	Ngã 5	Đường Trường Chinh (ngã 3 chợ Diên Sanh cũ)	5.000	3.500	2.500	1.500
56.13	Đào Duy Anh	Đường Trường Chinh	Đường An Dương Vương	1.500	1.050	750	450
56.14	Đào Duy Từ	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1.500	1.050	750	450
56.15	Đặng Dung	Đường Đoàn Khuê	Đường 3/2	3.000	2.100	1.500	900
56.16	Đặng Thai Mai	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Đoàn Thị Điểm	3.800	2.660	1.900	1.140
56.17	Đặng Thị	Đường Hồ Quý Ly	Đường Nguyễn Huệ	3.300	2.310	1.650	990
56.18	Đình Công Tráng	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1.500	1.050	750	450
56.19	Đình Tiên Hoàng	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
56.20	Đoàn Khuê	Đường Hồ Quý Ly (Vùng Chòi)	Đường Lê Lợi	4.800	3.360	2.400	1.440
56.21	Đoàn Thị Điểm	Đường Bùi Dục Tài	Đường Nguyễn Huệ	3.800	2.660	1.900	1.140
56.22	Hẻm 35, đường 3/2 và nhánh 1, nhánh 2 hẻm 35, đường 3/2	Hẻm 35, đường 3/2 và nhánh 1, nhánh 2 hẻm 35, đường 3/2		3.000	2.100	1.500	900
56.23	Hẻm 253, đường Hùng	Nhà bà Nguyễn Thị Oanh	Hết nhà Bà Phạm Thị Huệ	3.000	2.100	1.500	900

	Vương						
56.24	Hẻm đường Nguyễn Hữu Mai (nối với đường Đặng Thai Mai)	Đường Nguyễn Hữu Mai	Đường Tôn Đức Thắng	3.800	2.660	1.900	1.140
56.25	Hà Huy Tập	Cả tuyến đường		9.000	6.300	4.500	2.700
56.26	Hai Bà Trưng	Đường Hùng Vương	Đường Trương Công Kính	7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường Trương Công Kính	Đường Hồ Quý Lý	6.000	4.200	3.000	1.800
56.27	Hải Thượng Lãn Ông	Đường Chu Văn An	Đường Lê Thị Tuyết	3.000	2.100	1.500	900
56.28	Hàm Nghi	Đường Địa giới xã Hải Lâm (Đường tỉnh 582)	Ngã 5	3.000	2.100	1.500	900
56.29	Hàn Thuyên	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Đoàn Thị Điểm	3.800	2.660	1.900	1.140
56.30	Hoàng Diệu	Đường Chu Văn An	Đường Lê Lợi (nối dài)	3.000	2.100	1.500	900
56.31	Hoàng Văn Thụ	Cả tuyến đường		1.500	1.050	750	450
56.32	Hồ Quý Ly	Đường Hùng Vương	Đường 3/2	3.500	2.450	1.750	1.050
56.33	Hồ Tùng Mậu	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đào Duy Anh	1.500	1.050	750	450
56.34	Hùng Vương	Quốc lộ 1A	Công Hồ Đập Thanh	10.000	7.000	5.000	3.000
		Công Hồ Đập Thanh	Ngã 5	9.000	6.300	4.500	2.700
56.35	Huyền Quang	Đường An Dương Vương	Đường Đập Trần	1.500	1.050	750	450
56.36	Huyền Trân Công Chúa	Đường Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Trãi	3.500	2.450	1.750	1.050
		Đường Hùng Vương	Đường Phan Bội Châu	7.800	5.460	3.900	2.340
56.37	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1.500	1.050	750	450
56.38	Khu dân cư Tân Diên, mặt cắt đường bê tông 3 m	Cả tuyến đường		1.500	1.050	750	450
56.39	Khu đô thị Trung tâm hành chính	Đường nội bộ có mặt cắt 15,5 m		6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường nội bộ có mặt cắt 13 m		4.800	3.360	2.400	1.440
56.40	Khu đô thị Võ Thị Sáu	Đường nội bộ		3.800	2.660	1.900	1.140
56.41	Lê Duẩn	Địa giới xã Hải Lâm cũ	Đường Tôn Đức Thắng	9.000	6.300	4.500	2.700
		Đường Tôn Đức Thắng	Địa giới xã Hải Trường cũ	7.800	5.460	3.900	2.340
56.42	Hẻm 50, Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn (Cửa hàng xe máy Mai Liêm)	Tiếp Đường Trần Phú	3.800	2.660	1.900	1.140
56.43	Lê Hồng Phong	Đường Lê Duẩn	Địa giới xã Hải Định cũ	1.500	1.050	750	450
56.44	Lê Lai	Đường Đoàn Khuê	Đường 3/2	3.000	2.100	1.500	900
56.45	Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Địa giới xã Hải Thọ cũ	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường 3/2	Đường Hùng Vương	4.500	3.150	2.250	1.350
56.46	Lê Quý Đôn	Đường Duy Tân	Truong giáp Khóm 3	1.500	1.050	750	450
56.47	Lê Thế Hiếu	Đường Lê Duẩn	Đường Ngô Quyền	3.000	2.100	1.500	900

56.48	Lê Thị Tuyết	Đường Hùng Vương	Hàm Nghi	3.800	2.660	1.900	1.140
56.49	Lương Đình Cửa	Cả tuyến đường		3.800	2.660	1.900	1.140
56.50	Lương Thế Vinh	Cả tuyến đường		3.000	2.100	1.500	900
56.51	Lý Thái Tổ	Đường Trường Chinh	Đường An Dương Vương	3.000	2.100	1.500	900
56.52	Mai Văn Toàn	Cả tuyến đường		7.800	5.460	3.900	2.340
56.53	Ngô Quyền	Đường Hùng Vương	Đường 3/2	10.000	7.000	5.000	3.000
		Đường 3/2	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	9.000	6.300	4.500	2.700
56.54	Ngô Tất Tố	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1.500	1.050	750	450
56.55	Nguyễn Đình Chiêu	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Ngô Quyền nối dài	2.000	1.400	1.000	600
56.56	Nguyễn Hoàng	Đường Hùng Vương	Đường Huyện Trần Công Chứa	6.300	4.410	3.150	1.890
56.57	Nguyễn Huệ	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Đoàn Thị Điểm	7.500	5.250	3.750	2.250
56.58	Nguyễn Hữu Mai	Đường Bùi Dục Tài	Đường Trương Công Kinh (nối dài)	4.800	3.360	2.400	1.440
56.59	Nguyễn Lương Bằng	Truông xóm Đông	Đường An Dương Vương	1.500	1.050	750	450
56.60	Nguyễn Thái Học	Đường Trường Chinh	Đường An Dương Vương	1.500	1.050	750	450
56.61	Nguyễn Thị Lý	Cả tuyến đường		3.800	2.660	1.900	1.140
56.62	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả tuyến đường		1.500	1.050	750	450
56.63	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Hết ranh giới giữa TT Diên Sanh và xã Hải Lâm	6.300	4.410	3.150	1.890
56.64	Nguyễn Tri Phương	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1.500	1.050	750	450
56.65	Nguyễn Trung Trực	Đường Tôn Đức Thắng	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	3.000	2.100	1.500	900
56.66	Nguyễn Trường Tộ	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1.500	1.050	750	450
56.67	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hưng Đạo	3.000	2.100	1.500	900
56.68	Nhánh 1, nhánh 2 hẻm 236 và nhánh 2 hẻm 224, đường Hùng Vương			1.500	1.050	750	450
56.69	Phạm Ngũ Lão	Đường Lê Duẩn	Đường Vĩnh Định	3.000	2.100	1.500	900
56.70	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
56.71	Phan Châu Trinh	Cả tuyến đường		4.800	3.360	2.400	1.440

56.72	Phan Đăng Lưu	Đường Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu	3.800	2.660	1.900	1.140
56.73	Phan Đình Phùng	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1.500	1.050	750	450
56.74	Phan Thanh Chung	Cả tuyến đường		7.800	5.460	3.900	2.340
56.75	Thân Nhân Trung	Đường Đoàn Khuê	Đường 3/2	3.000	2.100	1.500	900
56.76	Tô Hiệu	Đường Trường Chinh	Đường An Dương Vương	1.500	1.050	750	450
56.77	Tôn Đức Thắng	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
56.78	Tôn Thất Thuyết	Cả tuyến đường		4.800	3.360	2.400	1.440
56.79	Tổng Duy Tân	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1.500	1.050	750	450
56.80	Trần Cao Vân	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1.500	1.050	750	450
56.81	Trần Đình Ân	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1.500	1.050	750	450
56.82	Trần Hoàn	Ngã 5	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	3.000	2.100	1.500	900
56.83	Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Đức Thắng	7.800	5.460	3.900	2.340
56.84	Trần Hữu Dực	Đường Hùng Vương	Cầu Mai Đan	3.800	2.660	1.900	1.140
		Cầu Mai Đan	Ranh giới giữa TT Diên Sanh và xã Hải Lâm	1.600	1.120	800	480
56.85	Trần Khánh Dư	Đường Hàm Nghi	Đường Chu Văn An nối dài	3.000	2.100	1.500	900
56.86	Trần Phú	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Đức Thắng	7.800	5.460	3.900	2.340
56.87	Trần Quốc Toản	Đường Hàm Nghi	Đường Chu Văn An	3.000	2.100	1.500	900
56.88	Trần Thị Tâm	Cả tuyến đường		4.800	3.360	2.400	1.440
56.89	Trường Chinh	Đường tỉnh 582	Ngã 3 Diên Sanh (đường Duy Tân)	4.800	3.360	2.400	1.440
		Cổng Ông Ly	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	2.400	1.680	1.200	720
		Đường Duy Tân	Cổng ông Ly	3.300	2.310	1.650	990
56.90	Trương Công Kinh	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Hữu Mai	4.800	3.360	2.400	1.440
56.91	Hẻm 236 và hẻm 244, đường Hùng Vương	Cả tuyến đường		3.000	2.100	1.500	900
56.92	Văn Cao	Đường Chu Văn An	Đường Hải Thượng Lãn Ông	3.000	2.100	1.500	900
56.93	Vĩnh Định	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hữu Dực	3.000	2.100	1.500	900
56.94	Võ Thị Sáu	Gác chắn đường sắt Bắc Nam	Địa giới xã Hải Trường	3.000	2.100	1.500	900
56.95	Đường Xuân - Quy - Vĩnh	Đường tỉnh 582	Địa giới xã Vĩnh Định	600	420	300	180
56.96	Tuyến đường	Cầu Chùa Trung Đôn	Hết thửa đất số 70, tờ BĐDC số 58 (nhà ông Duệ)	600	420	300	180

56.97	Tuyến đường	Ngã ba Trường Tiểu học	Hết thửa đất số 116, tờ BĐĐC số 55 (nhà ông Hồ Vọng)	600	420	300	180
56.98	Đường My Trường	Quốc lộ 1A	Đường tỉnh 584	600	420	300	180
56.99	Đường thôn Hậu Trường	Quốc lộ 1A	Khu dân cư đội 4 thôn Hậu Trường	600	420	300	180
56.100	Khu tái định cư Trường Thọ, xã Hải Trường	Đường mặt cắt ngang từ 12 m đến 15,5 m		750	525	375	225
56.101	Trung Trường	Quốc lộ 1A	Đường tỉnh 584	600	420	300	180
56.102	Tuyến đường trong khu dân cư của Quy hoạch Khu công nghiệp Quảng Trị giai đoạn 2			800	560	400	240
56.103	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
56.104	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Diên Sanh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		2.000	1.400	1.000	600
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.800	1.260	900	540
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.500	1.050	750	450
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1.000	700	500	300
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
56.105	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Trường, xã Hải Định cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		700	490	350	210
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		500	350	250	150
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		350	245	175	105
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

57	Xã Hải Lăng						
57.1	Quốc lộ 1A	Phía Nam Trạm viễn thông Hải Thượng	Địa giới xã Diên Sanh	4.300	3.010	2.150	1.290
		Phía Nam thửa đất ông Lê Phước Thời	Trạm viễn thông Hải Thượng	3.300	2.310	1.650	990
		Ngã ba Long Hưng (Từ địa giới xã Hải Thượng cũ)	Hết thửa đất ông Lê Phước Thời	4.300	3.010	2.150	1.290
		Cầu Trắng	Ngã ba Long Hưng (giáp với xã Hải Thượng cũ)	8.500	5.950	4.250	2.550
57.2	Tuyến đường Phú - Lệ B	Từ bà Trương Thị Sen (tờ BĐDC số 15 thửa đất số 154)	Đến hết thửa đất nhà ông Phạm Ngọc Cận (tờ BĐDC số 15 thửa 350)	3.000	2.100	1.500	900
		Trường Mầm non thôn Phú Hưng	Đến hết thửa đất nhà ông Trương Quang Học (tờ BĐDC số 15 thửa 862)	1.800	1.260	900	540
		Ngã tư La Vang tiếp giáp Quốc lộ 1A	Trường Mầm non thôn Phú Hưng	1.200	840	600	360
57.3	Đường tỉnh 584	Địa giới xã Hải Lâm cũ		600	420	300	180
		Ngã ba Đại An Khê	Cầu Nhùng (Thượng Xá)	600	420	300	180
57.4	Tuyến đường	Từ nhà Bà Liêu (Giáp đường Phú Lệ - A)	Nghĩa trang xã Hải Phú	300	210	150	90
57.5	Tuyến đường MAG	Giáp Quốc lộ 1A	Hết thửa đất số 53, tờ BĐDC số 10	500	350	250	150
57.6	Khu hoàn thiện CSHT La Vang - Cồn Thành	Đường nhựa mặt cắt 9-13m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường bê tông mặt cắt 3-6m		4.000	2.800	2.000	1.200
57.7	Đường nhựa	Từ nhà ông Phạm Ngọc Thôn (tờ BĐDC số 15 thửa đất số 395)	Địa giới xã Hải Lệ cũ	1.800	1.260	900	540
		Ngã tư đường đi K4	Trang trại ông Nguyễn Ngọc Thu xã Hải Phú cũ	750	525	375	225
57.8	Đường Phú - Lệ A	Cầu Trắng	Cầu Lòn thôn Long Hưng, xã Hải Phú cũ	2.800	1.960	1.400	840
		Đình làng Phú Long	Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Mễ (tờ BĐDC số 19 thửa 314)	1.200	840	600	360

		Đường về Trường Tiểu học (từ thửa đất số 958, tờ BĐĐC số 11)	Hết nhà ông Văn Ngọc Thính (thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 15)	1.200	840	600	360
		Hết nhà ông Văn Ngọc Thính (thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 15)	Đình làng Phú Long	1.800	1.260	900	540
		Cầu Lòn thôn Long Hưng, xã Hải Phú cũ	Đường về Trường Tiểu học (Đất bà Liêu thửa 509, tờ BĐĐC số 11)	750	525	375	225
57.9	Tuyến đường	Nhà nghỉ Hồng Ân	Cầu An Lạc dưới, xã Hải Phú cũ	1.200	840	600	360
57.10	Tuyến đường	Tờ BĐĐC số 19 thửa đất số 6	Cầu An Lạc trên, xã Hải Phú cũ	1.200	840	600	360
57.11	Đường Thượng - Xuân	Quốc lộ 1A	Cầu Rộc (Thượng Xá)	600	420	300	180
57.12	Đường tránh Quốc lộ 1A	Ngã ba Long Hưng	Hết thửa đất nhà ông Văn Thị Thản (tờ BĐĐC số 7 thửa 13)	3.300	2.310	1.650	990
57.13	Khu dân cư dốc Sơn, xã Hải Thượng cũ	Đường bê tông mặt cắt 3m		200	140	100	60
57.14	Khu vực dốc Sơn đường nhựa mặt cắt 5,5m	Ngã 4 dốc Sơn	Ngã 4 đội 6 Đại An Khê	400	280	200	120
57.15	Điểm dân cư nông thôn khu vực 6 thôn Đại An Khê (để đấu giá quyền sử dụng đất)			2.000	1.400	1.000	600
57.16	Điểm dân cư khu vực Trầm Đồn thôn Đại An Khê (để đấu giá quyền sử dụng đất)			1.500	1.050	750	450
57.17	Đường Hải Xuân - TT Hải Lăng	Địa giới xã Hải Lâm cũ		600	420	300	180
57.18	Đường Liên thôn Trường Phước - Tân Chính	Kênh N2	Cầu đội 3 - Trường Phước	300	210	150	90
57.19	Đường Liên thôn Trường Phước - Tân Chính xã Hải Lâm cũ	Địa giới xã Diên Sanh	Kênh N2	750	525	375	225
57.20	Đường Liên thôn Xuân Lâm - Thượng Nguyên	Kênh N2	HTX Thượng Nguyên	300	210	150	90
57.21	Đường Liên thôn Xuân Lâm - Thượng Nguyên xã Hải Lâm	Quốc lộ 1A	Kênh N2	750	525	375	225

57.22	Đường Thị Trấn - Cầu Mung xã Hải Lâm cũ	Cầu Đúc thôn Trường Phước	Nhà máy nước (thôn Tân Phước)	750	525	375	225
57.23	Khu tái định cư di dân tránh lũ (thôn Tân Phước)	Đường rộng 5 m		300	210	150	90
57.24	Tuyến đường về thôn Mai Đàn	Địa giới TT Diên Sanh	Ngã tư Ông Tuân (tờ BĐĐC số 64 thửa 962), thuộc xã Hải Lâm cũ	600	420	300	180
57.25	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
57.26	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Lăng chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
58	Xã Mỹ Thủy						
58.1	Đường cơ động ven biển	Qua địa bàn xã Hải Khê cũ		1.300	910	650	390
		Độc tuyến đường cơ động ven biển	Đến địa giới xã Hải Khê cũ	2.600	1.820	1.300	780
58.2	Đường tỉnh 582B (QL 15D)	Địa giới xã Hải Định cũ, Hải Bình cũ, Hải Dương cũ		1.200	840	600	360
		Đi qua địa bàn xã Hải An cũ		1.000	700	500	300
58.3	Đường tỉnh 582	Đi qua địa phận thuộc xã Hải An cũ		3.300	2.310	1.650	990
58.4	Đường tỉnh 583	Địa giới xã Mỹ Thủy	Đường Quốc phòng	600	420	300	180
58.5	Quốc lộ 49C	Địa giới xã Hải Dương cũ		600	420	300	180
58.6	Đường ATI			2.600	1.820	1.300	780
58.7	Đường Quốc phòng	Ngã tư Mỹ Thủy	Hết Đường tỉnh 583 thuộc địa giới xã Hải An cũ	2.600	1.820	1.300	780
58.8	Đường trục dọc Khu kinh tế Đông Nam	Đoạn qua xã Hải An cũ		3.300	2.310	1.650	990
58.9	Khu tái định cư Hải An cũ	Đường có mặt cắt ngang 35 m		2.400	1.680	1.200	720
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1.600	1.120	800	480

		Đường có mặt cắt ngang 20,5 m (Tuyến đường N2, D9, N6, D7, D10)		2.200	1.540	1.100	660
58.10	Trong khu dân cư Hải An cũ	Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		600	420	300	180
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		800	560	400	240
58.11	Tuyến đường	Bãi tắm Mỹ Thủy, xã Hải An cũ		2.600	1.820	1.300	780
58.12	Khu tái định cư Hải Dương cũ	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang đến bằng 6m		500	350	250	150
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		250	175	125	75
58.13	Trong khu dân cư xã Hải Dương cũ	Đường mặt cắt 3m		250	175	125	75
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		400	280	200	120
58.14	Tuyến đường	Dọc đường liên xã thuộc địa giới xã Hải Dương cũ		500	350	250	150
58.15	Tuyến đường Dương Khê	Nối từ Quốc lộ 49C	Đường Quốc Phòng	600	420	300	180
58.16	Khu tái định cư Hải Khê cũ	Đường có mặt cắt ngang từ 12 m đến 15m		1.200	840	600	360
		Đường có mặt cắt ngang 20 m		2.600	1.820	1.300	780
58.17	Trong khu dân cư xã Hải Khê cũ	Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		300	210	150	90
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		500	350	250	150
58.18	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
58.19	Các tuyến đường còn lại tại xã Mỹ Thủy chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		500	350	250	150
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
59	Xã Nam Hải Lãng						
59.1	Quốc lộ 49B	Quốc lộ 1A	Cầu Phước Tích (Giáp địa giới huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế)	3.300	2.310	1.650	990
		Thôn Câu Hà xã Hải Phong cũ		600	420	300	180

59.2	Đường liên xã Tân - Sơn - Hòa	Cầu Câu Nhi	Cổng đầu dòng An Thờ (đối diện nhà thờ Thất tộc An Thờ	800	560	400	240
		Cổng đầu dòng An Thờ (đối diện nhà thờ Thất tộc An Thờ	Đê bao hết khu dân cư làng Phú Kinh	600	420	300	180
		Cổng làng Hà Lộc	Cầu Câu Nhi	1.800	1.260	900	540
		Đường tỉnh 584	Cổng làng Hà Lộc	2.400	1.680	1.200	720
		Quốc lộ 1A	Đường tỉnh 584 cũ thuộc xã Hải Sơn cũ	2.600	1.820	1.300	780
59.3	Quốc lộ 1A	Ranh giới giáp xã Diên Sanh	Cầu Mỹ Chánh	3.000	2.100	1.500	900
		Cầu Mỹ Chánh	Phía Bắc Chân Cầu vượt đường Sắt	4.300	3.010	2.150	1.290
		Phía Nam Trường TH-THCS (Hải Chánh cũ) Phía Nam Cầu vượt đường Sắt	Hết thửa đất số 319, tờ BĐĐC số 10, xã Hải Chánh cũ	3.000	2.100	1.500	900
		Hết thửa đất số 319, tờ BĐĐC số 10, xã Hải Chánh cũ	Cầu Câu Nhi 2	2.400	1.680	1.200	720
		Cầu Câu Nhi 2	Hết ranh giới tỉnh Quảng Trị	2.600	1.820	1.300	780
59.4	Đường tỉnh 584	Cổng làng Lương Điền	Hết trường THPT Bùi Dục Tài (cũ)	1.800	1.260	900	540
		Đường tỉnh 584	Đường liên xã (cũ)	1.800	1.260	900	540
59.5	Đường liên xã (cũ)	Hết trường THPT Bùi Dục Tài (cũ)	Đường liên xã Tân - Sơn - Hòa xã Hải Sơn cũ	1.000	700	500	300
59.6	Đường ĐH 59	Sau thửa đất số 824, tờ BĐĐC số 9 (nhà Bà Phạm Thị Ngọc Ánh)	Cổng chào thôn Tân Phong, xã Hải Chánh cũ (Đường vào nhà máy gạch Tuy nen Hải Chánh)	800	560	400	240
59.7	Quốc lộ 1A cũ	Quốc lộ 1A đường lên Cầu Lòn	Giáp Trường TH&THCS Hải Chánh	800	560	400	240
59.8	Đường 367 (lên dốc Dầu)	Chấn đường sắt	Hồ Vỹ Trọc	600	420	300	180
59.9	Đường ĐH 58	Cổng làng Xuân Lộc	Nhà thờ Tân Lương	600	420	300	180
		Nhà thờ Tân Lương	Hết đường ĐH 58	400	280	200	120
59.10	Đường Cồn Tàu - Khe Mương xã Hải Sơn cũ	Chấn đường sắt	Hết Hội trường Đội 4 thôn Đông Sơn	800	560	400	240

		Hết Hội trường Đội 4 thôn Đông Sơn	Hết đường	400	280	200	120
59.11	Tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (Thôn Tân Sơn)	Đường có mặt cắt ngang 20,5 m		600	420	300	180
59.12	Đường bê tông	Khu vực Nam Chánh, xã Hải Chánh cũ (do điều chỉnh địa giới hành chính giữa tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế)		400	280	200	120
		Khu vực thôn Tân Phong (thôn Văn Phong, Tân Hiệp, xã Hải Chánh cũ)		400	280	200	120
59.13	Đường bên Quốc lộ 1A	Cầu vượt đường sắt Bắc Nam		600	420	300	180
59.14	Đường khu vực thôn Câu Nhi xã Hải Chánh cũ	Cổng chào	Đình làng Câu Nhi	300	210	150	90
59.15	Tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (Thôn Mỹ Chánh)	Đường có mặt cắt ngang 20 m		2.000	1.400	1.000	600
		Đường có mặt cắt ngang 16,5 m		1.800	1.260	900	540
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		1.600	1.120	800	480
59.16	Tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (Thôn Tân Phong)	Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		600	420	300	180
59.17	Tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (Thôn Tây Chánh)	Đường có mặt cắt ngang 23,5 m		600	420	300	180
		Đường có mặt cắt ngang 16,5 m		500	350	250	150
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		400	280	200	120
59.18	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
59.19	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Chánh, xã Hải Phong, xã Hải Sơn cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		800	560	400	240
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định					

		tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
60	Xã Vĩnh Định						
60.1	Đường tỉnh 581	Địa giới thị xã Quảng Trị cũ	Địa giới xã Triệu Tài cũ	3.300	2.310	1.650	990
60.2	Đường tỉnh 582B (Quốc lộ 15D)	Địa giới xã Hải Định cũ, Hải Bình cũ, Hải Dương cũ		1.500	1.050	750	450
60.3	Quốc lộ 49C	Địa giới xã Vĩnh Định		1.200	840	600	360
60.4	Đường tỉnh 582	Khu vực còn lại địa giới xã Hải Bình cũ		600	420	300	180
60.5	Đường tỉnh 583	Đường Quốc lộ 49C	Đê Cát	600	420	300	180
60.6	Đường liên xã Xuân - Quy - Vĩnh	Địa giới Thị xã Quảng Trị cũ	Hết Địa giới xã Hải Hưng	600	420	300	180
60.7	Tuyến đường	Kênh thủy lợi N6	Phía Tây đê cát	1.200	840	600	360
60.8	Tuyến Đường liên xã Phú - Quy	Đi qua địa bàn xã Hải Quy cũ		600	420	300	180
60.9	Đường Thuận Đức - Lam Thủy - Phương Lang	Ngã Năm VICO	Đê Cát	800	560	400	240
		Từ Đê cát xã Hải Hưng cũ	Địa giới xã Hải Bình cũ	1.200	840	600	360
60.10	Đường xóm Miệu	Đường liên xã (cầu Xuân Trung)	Ngã 5 VICO	600	420	300	180
60.11	Tuyến đường	Ngã 5 VICO	Đường liên xã Xuân - Quy - Vĩnh (Giáp Trường Tiểu học Hải Xuân	600	420	300	180
60.12	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
60.13	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Định chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
61	Xã A Dơi						

61.1	Đường tỉnh 586	Km 23	Km 24 (qua thôn Pinc Thành, thôn Proi Xy)	450	315	225	135
		Km 24	Đến Km 38 thôn Ba Tầng	450	315	225	135
		Km 38	Hết hết xã Ba Tầng cũ	100	70	50	30
61.2	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
61.3	Các tuyến đường còn lại tại xã Ba Tầng, xã A Dơi, xã Xy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
62	Xã Hướng Lập						
62.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Cầu Sê Băng Hiêng	Hết thôn Cha Ly	1.100	770	550	330
		Cổng chào xã Hướng Việt cũ	Trụ sở UBND xã Hướng Việt cũ và Trường THCS Hướng Việt	400	280	200	120
		Ngã ba đi Cửa khẩu phụ Tà Rùng	Hết đất cửa khẩu phụ Tà Rùng	400	280	200	120
		Còn lại		400	280	200	120
		Cổng chào xã Hướng Việt cũ	Đến Cầu Sê Băng Hiêng	400	280	200	120
62.2	Đường trung tâm xã Hướng Việt cũ	Cầu Ngâm, xã Hướng Việt cũ	Đất hộ ông Hồ Ra Long và đường thôn	400	280	200	120
62.3	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
62.4	Các tuyến đường còn lại tại xã Hướng Lập, Hướng Việt cũ chưa có trong danh mục	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90

	này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	250	175	125	75	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	200	140	100	60	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
63	Xã Hướng Phùng						
63.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Thửa đất số 117 và thửa đất số 172, tờ BĐDC số 29	Hết thửa đất số 53, tờ BĐDC số 29 và thửa đất số 85, tờ BĐDC số 29	3.000	2.100	1.500	900
		Hết thửa đất số 53, tờ BĐDC số 29 và hết thửa đất số 85, tờ BĐDC số 29 và đường thôn	Hết Hạt quản lý đường bộ Hồ Chí Minh (nhánh Tây)	1.800	1.260	900	540
		Hết Hạt quản lý đường bộ Hồ Chí Minh (nhánh Tây)	Giáp địa giới xã Hướng Việt cũ	400	280	200	120
		Hết ranh giới thửa đất Doanh nghiệp tư nhân Đình Tàu	Giáp địa giới xã Hướng Linh cũ	1.000	700	500	300
		Thửa đất số 117 và thửa đất số 172, tờ BĐDC số 29	Hết Trạm sửa chữa tổng hợp E52, Đoàn KTQP 337 và ông Trần Mậu Thắng	1.800	1.260	900	540
		Trạm sửa chữa tổng hợp E52, Đoàn KTQP 337	Hết đất hộ ông Phan Thành Danh và ông Phan Ngọc Long, thôn Cổ Nhôi	1.000	700	500	300
		Hết đất hộ ông Phan Thành Danh và ông Phan Ngọc Long, thôn Cổ Nhôi	Hết ranh giới thửa đất Doanh nghiệp tư nhân Đình Tàu	1.000	700	500	300
63.2	Đường Biên giới Hướng Phùng đi thị trấn Lao Bảo	Đường Hồ Chí Minh	Cầu khe Trùm, thôn Doa Cũ	1.100	770	550	330
63.3	Đường Biên giới xã Hướng Phùng cũ đi thị trấn Lao Bảo cũ	Cầu khe Trùm, thôn Doa Cũ	Cầu khe Cà Lăm, thôn Hướng Độ (giáp ngã ba đi cửa khẩu phụ Cheng)	600	420	300	180
63.4	Đường đi thôn Phùng Lâm	Đường biên giới xã Hướng Phùng cũ đi thị trấn Lao Bảo cũ	Ngã ba đi thôn Hướng Hải	400	280	200	120
63.5	Đường đi xã Hướng Sơn cũ	Đường Hồ Chí Minh	Hết Trường PTTH Hướng Phùng và đất hộ ông Trương Thanh Lành	1.500	1.050	750	450

63.6	Đường nông thôn xã Hường Phùng cũ còn lại			400	280	200	120
63.7	Đường ra Cửa khẩu phụ	Ngã ba thôn Hường Độ	Hết trạm Biên phòng Cheng	400	280	200	120
63.8	Tuyến đường	Trường THPT Hường Phùng và đất hộ ông Trương Thanh Lành	Hết đất hộ ông Văn Viết Hà thửa đất 67 tờ BĐDC số 26 và thửa đất 179 tờ 25	600	420	300	180
63.9	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Hết Trường THCS xã Hường Phùng	1.000	700	500	300
63.10	Tuyến đường	Cầu tràn, thôn Phùng Lâm	Đường Hồ Chí Minh	400	280	200	120
63.11	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
63.12	Các tuyến đường còn lại tại xã Hường Phùng, Hường Sơn, Hường Linh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
64	Xã Khe Sanh						
64.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Đường Lê Duẩn (từ thửa đất số 28, tờ BĐDC số 70)	Ngã ba đường Phan Đình Phùng	5.400	3.780	2.700	1.620
		Đường Phan Đình Phùng	Đến hết thửa đất số 34, tờ BĐDC số 60	3.500	2.450	1.750	1.050
		Từ giáp thửa đất số 34, tờ BĐDC số 60	Đến hết thửa đất số 1, tờ BĐDC số 45	1.700	1.190	850	510
		Ngã 3 Quốc lộ 9 (thửa đất số 30, tờ BĐDC số 168)	Đến hết thửa đất số 219, tờ BĐDC số 162	1.400	980	700	420
		Từ thửa đất số 200, tờ BĐDC số 162	Đến hết thửa đất số 27, tờ BĐDC số 152	1.000	700	500	300
		Từ thửa đất số 84, tờ BĐDC số 151 và thửa đất số 25, tờ BĐDC số 152	Đến hết thửa đất số 133 và hết thửa đất 151, tờ BĐDC số 139	1.000	700	500	300
		Từ giáp thửa đất số 133 và thửa	Giáp địa giới xã Hường	400	280	200	120

		đất 151, tờ BĐDC số 139	Linh cũ				
64.2	Đường 9/7	Đường Hùng Vương	Đường Lê Duẩn	2.200	1.540	1.100	660
64.3	Quốc lộ 9	Từ thửa đất số 3 và thửa đất số 59, tờ BĐDC số 168	Đến hết thửa đất 65 và hết thửa đất 141, tờ BĐDC số 168	1.400	980	700	420
		Từ giáp thửa đất số 65 và thửa đất 141, tờ BĐDC số 168	Đến hết thửa 414 và thửa 384 tờ bản đồ 169	600	420	300	180
		Từ giáp thửa đất số 414 và thửa 384, tờ BĐDC số 169	Đến hết thửa đất 77 và thửa đất 577, tờ BĐDC số 166	900	630	450	270
		Từ giáp thửa đất số 77 và thửa đất 577, tờ BĐDC số 166	Giáp địa giới xã Đkrông, huyện Đakrông cũ	600	420	300	180
64.4	Bùi Dục Tài	Đường Đào Duy Từ	Hết Đường Nguyễn Viết Xuân	800	560	400	240
		Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Đình Chiều	800	560	400	240
		Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Đình Chiều	1.000	700	500	300
64.5	Bùi Thị Xuân	Đường Ngô Sỹ Liên	Đường Hà Huy Tập	2.200	1.540	1.100	660
		Đường Hà Huy Tập	Đường Hồ Sỹ Thân	1.000	700	500	300
64.6	Chế Lan Viên	Đường 9/7	Đường Lê Lợi	2.600	1.820	1.300	780
64.7	Chu Văn An	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Khuyến	3.300	2.310	1.650	990
64.8	Đào Duy Từ	Đường Lê Duẩn	Đường Phan Chu Trinh	2.600	1.820	1.300	780
64.9	Đào Duy Từ (nhánh rẽ)	Đường Đào Duy Từ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	1.200	840	600	360
64.10	Đặng Thai Mai	Cả tuyến đường		1.000	700	500	300
64.11	Đinh Công Tráng	Đường 9/7	Đường Lê Lợi	2.600	1.820	1.300	780
		Đường Lê Lợi	Hết Đường khối, tờ BĐDC số 69	1.000	700	500	300
64.12	Đinh Tiên Hoàng	Đường Phan Chu Trinh	Cầu đi Pa Nho	1.200	840	600	360
		Đường Lê Duẩn	Giao ngã tư đường Phan Chu Trinh	2.200	1.540	1.100	660
64.13	Đoàn Khuê	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Quang Đạo	1.200	840	600	360
64.14	Hà Huy Tập	Đường Lê Duẩn	Hết thửa đất số 05 và thửa đất số 15, tờ BĐDC số 76	1.400	980	700	420
		Từ giáp thửa đất số 5 và thửa đất số 15, tờ BĐDC số 76	Hết thửa đất 36 và hết thửa đất 306, tờ BĐDC số 76	1.000	700	500	300
64.15	Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Đường Ngô Sỹ Liên	3.300	2.310	1.650	990
64.16	Hàm Nghi	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	3.300	2.310	1.650	990

		Đường Lê Lợi	Đến hết thửa đất số 190, tờ BĐDC số 73	750	525	375	225
64.17	Hồ Sỹ Thản	Đường Lê Duẩn	Đường Hà Huy Tập	600	420	300	180
64.18	Hùng Vương	Hồ Tân Độ	Đường khổi, tờ BĐDC số 46	1.400	980	700	420
		Thửa đất số 89 và thửa đất số 90, tờ BĐDC số 87	Đường Lê Lợi	9.300	6.510	4.650	2.790
64.19	Hùng Vương (cũ)	Đường Lê Lợi	Đến hết thửa đất 227 và thửa đất 326, tờ BĐDC số 69	1.400	980	700	420
64.20	Hùng Vương mới	Đường Lê Lợi	Hồ Tân Độ	4.300	3.010	2.150	1.290
64.21	Lê Duẩn	Cầu Khe Sanh	Giáp xã Tân Liên	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Lê Lợi và từ thửa đất số 69, tờ BĐDC số 79	Đến giáp Cầu Khe Sanh	11.200	7.840	5.600	3.360
		Từ thửa đất số 48 và thửa đất số 86, tờ BĐDC số 70	Đến đường Lê Lợi và hết thửa đất số 69, tờ BĐDC số 79	13.300	9.310	6.650	3.990
64.22	Lê Hành	Đường Lê Duẩn	Hết thửa đất số 25 và thửa đất số 26, tờ BĐDC số 81	1.400	980	700	420
		Hết thửa đất số 25 và thửa đất số 26, tờ BĐDC số 81	Đường khổi, tờ BĐDC số 81	1.000	700	500	300
64.23	Lê Lợi	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	5.800	4.060	2.900	1.740
64.24	Lê Quang Đạo	Đường Lê Duẩn	Hết Công ty Cao su Khe Sanh	1.800	1.260	900	540
64.25	Lê Thánh Tông	Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 189 và thửa đất số 197, tờ BĐDC số 74	1.000	700	500	300
64.26	Ngô Sỹ Liên	Đường Lê Duẩn	Đường Hai Bà Trưng và hết thửa đất 260, tờ BĐDC số 75	3.300	2.310	1.650	990
		Đường Hai Bà Trưng và hết thửa đất số 260, tờ BĐDC số 75	Hết thửa đất số 55 và thửa đất số 64, tờ BĐDC số 81	1.200	840	600	360
64.27	Nguyễn Biểu	Cả tuyến đường		800	560	400	240
64.28	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Lê Duẩn	Đường khổi, tờ BĐDC số 79	1.000	700	500	300
		Đường Bùi Dục Tài	Đường Phan Chu Trinh	1.000	700	500	300
		Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Dục Tài	2.200	1.540	1.100	660

64.29	Nguyễn Hữu Thận	Đường 9/7	Đường Lê Lợi	2.200	1.540	1.100	660
		Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 31 và thửa đất số 48, tờ BĐDC số 74	1.000	700	500	300
64.30	Nguyễn Hữu Thọ	Đường Lê Lợi	Đường Bùi Dục Tài	1.000	700	500	300
64.31	Nguyễn Khuyến	Đường khối và hết thửa đất số 147, tờ BĐDC số 87	Đến hết thửa đất 64 và thửa đất số 69, tờ BĐDC số 93	750	525	375	225
		Đường Phan Chu Trinh	Đến đường khối và hết thửa đất số 147, tờ BĐDC số 87	1.400	980	700	420
64.32	Nguyễn Thị Định	Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 72 và hết thửa đất số, tờ BĐDC số 74	1.000	700	500	300
64.33	Nguyễn Trãi	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 53 và hết thửa đất số 54, tờ BĐDC số 74	1.000	700	500	300
64.34	Nguyễn Văn Linh	Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Thị Xuân	1.000	700	500	300
64.35	Nguyễn Viết Xuân	Đường Lê Duẩn	Hết thửa đất 166 và hết thửa đất 191, tờ BĐDC số 79	2.200	1.540	1.100	660
		Đường Lê Duẩn	Hết thửa đất số 05 và hết thửa đất số 06, tờ BĐDC số 79	1.400	980	700	420
64.36	Phạm Hùng	Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	2.200	1.540	1.100	660
64.37	Phạm Ngũ Lão	Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 29 và hết thửa đất số 256, tờ BĐDC số 73	1.400	980	700	420
64.38	Phan Chu Trinh	Đường Hùng Vương	Đường Đinh Tiên Hoàng	2.200	1.540	1.100	660
64.39	Phan Đình Phùng	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	2.200	1.540	1.100	660
		Đường Lê Lợi	Đường HCM	1.800	1.260	900	540
64.40	Trần Cao Vân	Đường Lê Duẩn	Đường Đoàn Khuê	800	560	400	240
		Đường Lê Duẩn	Đường khối và hết thửa đất số 72, tờ BĐDC số 77	1.800	1.260	900	540
64.41	Trần Cao Vân (nhánh rẽ)	Đường Trần Cao Vân	Giáp xã Tân Liên cũ	1.800	1.260	900	540
64.42	Trần Hoàn	Nhà máy nước	Giáp xã Tân Liên cũ	1.000	700	500	300
		Đường Lê Duẩn	Hết Xí nghiệp cấp thoát nước Khe Sanh	1.400	980	700	420
64.43	Trần Hữu Dực	Đường Hai Bà Trưng	Đến hết thửa đất số 49 và	1.800	1.260	900	540

			hết thửa đất số 50, tờ BĐDC số 81				
64.44	Trần Nguyên Hân	Đường Hùng Vương	Đường khối, tờ BĐDC số 87	1.000	700	500	300
64.45	Trần Quang Khải	Đường Hồ Chí Minh	Đường Trương Định	1.000	700	500	300
64.46	Trương Chính	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hoàn	2.200	1.540	1.100	660
64.47	Trương Công Kinh	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Cao Vân	1.200	840	600	360
64.48	Trương Định	Đường Lê Duẩn	Đường Phan Đình Phùng	1.800	1.260	900	540
		Đường Lê Duẩn và đường Lê Lợi	Đường khối, tờ BĐDC số 69	1.000	700	500	300
64.49	Văn Cao	Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 206 và hết thửa đất 207, tờ BĐDC số 73	1.000	700	500	300
64.50	Võ Thị Sáu	Đường 9/7	Đường Lê Lợi	2.200	1.540	1.100	660
		Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 286 và hết thửa đất 298, tờ BĐDC số 69	1.000	700	500	300
64.51	Đường thôn Tân Xuyên	Từ thửa đất số 373 và thửa đất 17, tờ BĐDC số 168	Đến hết thửa đất số 123 và thửa đất số 565, tờ BĐDC số 162	1.000	700	500	300
		Từ thửa đất số 89 và thửa đất 523, tờ BĐDC số 162	Đến hết thửa đất số 647 và thửa đất số 658, tờ BĐDC số 159	600	420	300	180
		Giáp thửa đất số 314 và thửa đất số 298, tờ BĐDC số 163	Hết thửa đất số 151 và thửa đất số 172, tờ BĐDC số 162	400	280	200	120
64.52	Đường trung tâm xã Tân Hợp cũ	Quốc lộ 9	Đết hết thửa đất số 285 và thửa đất số 294, tờ BĐDC số 168	1.000	700	500	300
64.53	Đường trung tâm xã Tân Hợp cũ (thôn Tân Xuyên)	Hết thửa đất số 91 và thửa 123, tờ BĐDC số 162	Đến hết thửa đất số 95 và thửa đất số 686, tờ BĐDC số 159	600	420	300	180
64.54	Tuyến đường	Giáp với Quốc lộ 9 dọc đường thôn Quyết Tâm và đường thôn Hòa Thành	Hết thửa đất 28, tờ BĐDC số 157 và thửa đất số 01, tờ BĐDC số 153	300	210	150	90
64.55	Đường chính của thôn Xa Re, thôn Ruộng			400	280	200	120

64.56	Đường Hùng Vương nối dài qua xã Hướng Tân cũ	Từ thửa đất số 66, tờ BĐDC số 46	Đường Hồ Chí Minh	1.200	840	600	360
64.57	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
64.58	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Khe Sanh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.600	1.120	800	480
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.200	840	600	360
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		750	525	375	225
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		500	350	250	150
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
64.59	Các tuyến đường còn lại tại xã Húc, Hướng Tân, Tân Hợp cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
65	Xã Lao Bảo						
65.1	Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Tri Phương	Cửa khẩu Lao Bảo	10.500	7.350	5.250	3.150
		Cầu A Trùm	Đường Kim Đồng và hết thửa 131, tờ BĐDC số 33 (Ông Lưu)	10.500	7.350	5.250	3.150
		Cầu A Trùm	Đến hết thửa đất 82 và thửa đất 383, tờ BĐDC số 62	3.300	2.310	1.650	990
		Hết thửa đất số 82 và thửa đất 383, tờ BĐDC số 62	Đến giáp xã Tân Long cũ	2.500	1.750	1.250	750
		Địa giới xã Tân Thành cũ	Hết đất ông Đỗ Đức Trị và bà Võ Thị Lạc, thôn Long Hợp	4.300	3.010	2.150	1.290

		Đất hộ ông Đỗ Đức Trị và bà Võ Thị Lạc, thôn Long Hợp	Điểm giáp địa giới xã Tân Lập cũ	1.400	980	700	420
65.2	Đường tỉnh 586	Hết nhà Ông Đỗ Tuấn Anh và Ông Mai Chiêm Hữu, thôn Long Hợp	Cầu La La	1.600	1.120	800	480
		Ngã ba Tân Long	Hết nhà ông Đỗ Tuấn Anh và ông Mai Chiêm Hữu, thôn Long Hợp	2.000	1.400	1.000	600
65.3	Âu Cơ	Cả tuyến đường		1.000	700	500	300
65.4	Bạch Đằng	Đường Trần Phú	Đường Phan Bội Châu	2.200	1.540	1.100	660
65.5	Cao Bá Quát	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Thạch Hãn	1.200	840	600	360
65.6	Cao Thắng	Đường Kim Đồng	Đường Ngô Gia Tự	1.400	980	700	420
65.7	Đào Duy Anh	Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	800	560	400	240
65.8	Đặng Dung	Cả tuyến đường		800	560	400	240
65.9	Đặng Tất	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hồ Tùng Mậu (dự kiến đặt tên)	800	560	400	240
		Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Huệ	1.200	840	600	360
65.10	Đặng Thí (đường khóm Trung 9 cũ)	Quốc lộ 9	Đường Hai Bà Trưng (đường cũ là Cù Bai)	1.000	700	500	300
65.11	Đặng Văn Ngữ	Đường Nguyễn Hữu Đồng	Đường Đoàn Thị Điểm (dự kiến đặt tên)	800	560	400	240
65.12	Đoàn Bá Thừa	Đường Phùng Hưng	Đường Lê Thế Tiết	600	420	300	180
65.13	Đoàn Thị Điểm	Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Hữu Đồng	800	560	400	240
65.14	Hà Huy Giáp	Cả tuyến đường		800	560	400	240
65.15	Hai Bà Trưng (đường Cù Bai cũ)	Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	1.800	1.260	900	540
65.16	Hải Thượng Lãn Ông	Quốc lộ 9	Đường Ông Ích Khiêm	1.000	700	500	300
65.17	Hàn Mặc Tử	Cả tuyến đường		800	560	400	240
65.18	Hàn Thuyên	Cả tuyến đường		800	560	400	240
65.19	Hoàng Hoa Thám	Đường Phan Bội Châu	Đường Lê Thế Tiết	2.200	1.540	1.100	660
		Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	1.200	840	600	360
65.20	Hoàng Hữu Cháp	Cả tuyến đường		800	560	400	240
65.21	Hoàng Văn Thụ	Cả tuyến đường		1.000	700	500	300
65.22	Hồ Bá Kiện	Đường Hoàng Hoa Thám	Hết thửa đất số 219 (hết thửa đất bà Lê Thị Hồng	1.200	840	600	360

			Lan), tờ BĐDC số 30 và thửa đất số 183 (hết thửa đất bà Trần Thị Như Ánh), tờ BĐDC số 30				
65.23	Hồ Sĩ Thán	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
65.24	Hồ Tùng Mậu	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Thế Tiết	600	420	300	180
65.25	Hồ Xuân Lưu	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
65.26	Hồng Chương	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Thạch Hãn	800	560	400	240
65.27	Huyền Trân Công Chúa	Quốc lộ 9		1.800	1.260	900	540
65.28	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Hữu Nghị	Đường Nguyễn Huệ	1.200	840	600	360
65.29	Hữu Nghị	Đường Quốc lộ 9		1.200	840	600	360
65.30	Khóa Bảo	Đường Hồng Chương	Đường Lê Văn Huân	800	560	400	240
65.31	Khu đầu giá đất thuộc khu KT - TM đặc biệt Lao Bảo	Các đoạn đường chưa được đặt tên có mặt cắt đường từ 6m đến dưới 8m		2.200	1.540	1.100	660
65.32	Kim Đồng	Đường Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	1.400	980	700	420
65.33	Lạc Long Quân	Cả tuyến đường		1.000	700	500	300
65.34	Lê Chương	Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.000	700	500	300
65.35	Lê Đại Hành	Cả tuyến đường		1.400	980	700	420
65.36	Lê Hồng Phong	Đường Quốc lộ 9	Hết thửa đất số 71, tờ BĐDC số 11 (ông Minh) và hết thửa đất số 34, tờ BĐDC số 11 (Đất KCN)	3.300	2.310	1.650	990
65.37	Lê Hồng Phong (nối dài)	Quốc lộ 9		1.800	1.260	900	540
65.38	Lê Lai	Đường Lê Thế Tiết	Đường Hồng Chương	1.000	700	500	300
		Đường Lê Thế Tiết	Đường Lê Văn Huân	1.200	840	600	360
65.39	Lê Quý Đôn	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Huệ	5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường Nguyễn Huệ	Đường Hoàng Hoa Thám	4.300	3.010	2.150	1.290
65.40	Lê Thế Hiếu	Đường Quốc lộ 9		1.400	980	700	420
65.41	Lê Thế Tiết	Thửa đất số 170, tờ BĐDC số 31 (Ông Sang) và thửa đất số 229, tờ BĐDC số 31 (Ông Diển)	Đường Thạch Hãn	1.200	840	600	360

		Quốc lộ 9	Hết thửa đất số 171 (hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Ninh), tờ BĐDC số 31 và thửa 228 (hết thửa đất ông Nguyễn Chí Tuệ), tờ BĐDC số 31	2.200	1.540	1.100	660
65.42	Lê Trinh	Cả tuyến đường		800	560	400	240
65.43	Lê Văn Huân	Đường Phan Đăng Lưu	Hết thửa đất số 01 (hết thửa đất bà Trần Thị Thu Huyền), tờ BĐDC số địa chính số 38	1.000	700	500	300
65.44	Lê Văn Kính	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Thạch Hãn	1.000	700	500	300
65.45	Lý Thái Tổ	Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	1.400	980	700	420
65.46	Lý Thánh Tông	Cả tuyến đường		800	560	400	240
65.47	Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	12.600	8.820	6.300	3.780
65.48	Mạc Đình Chi	Cả tuyến đường		1.000	700	500	300
65.49	Mai Thúc Loan	Quốc lộ 9	Đường Ngô Quyền	3.300	2.310	1.650	990
65.50	Minh Mạng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Đại Hành	1.400	980	700	420
		Đoạn đường đất có mặt cắt ngang từ 6m đến 8m		800	560	400	240
65.51	Nam Cao	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
65.52	Ngô Gia Tự	Quốc lộ 9	Đường Hải Thượng Lãn Ông	1.000	700	500	300
65.53	Ngô Quyền	Đường Bạch Đằng	Đường Phan Bội Châu	3.300	2.310	1.650	990
65.54	Nguyễn Bình Khiêm	Đường Lê Thế Tiết	Đường Lê Văn Huân	1.000	700	500	300
65.55	Nguyễn Chí Thanh	Quốc lộ 9	Nguyễn Tri Phương	1.400	980	700	420
65.56	Nguyễn Công Trứ	Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	600	420	300	180
65.57	Nguyễn Gia Thiều	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Lý Thái Tổ	1.400	980	700	420
65.58	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 9	Đường Lê Quý Đôn	10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Thế Tiết	8.800	6.160	4.400	2.640
65.59	Nguyễn Hữu Đồng	Đường Lê Thế Tiết	Hết thửa đất số 19 - 3, tờ BĐDC số 42 (Ông Trí)	800	560	400	240
65.60	Nguyễn Thái Học	Cả tuyến đường		1.400	980	700	420
65.61	Nguyễn Thị Lý	Đường Quốc lộ 9 (nhà ông Dẫn)	Đường Phạm Văn Đồng	800	560	400	240
65.62	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 9	Đường Trần Thị Tâm	1.000	700	500	300
65.63	Nguyễn Thiện Thuật	Đường Lê Thế Tiết	Đường Lê Lai	1.200	840	600	360

65.64	Nguyễn Tri Phương	Quốc lộ 9	Đường Minh Mạng	1.400	980	700	420
65.65	Nguyễn Trường Tộ	Nhà ông Tiếp	Đường Hải Thượng Lãn Ông	1.200	840	600	360
65.66	Nguyễn Tự Như	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Văn Tường (Dự kiến đặt tên)	1.000	700	500	300
65.67	Nguyễn Văn Cừ	Cả tuyến đường		800	560	400	240
65.68	Nguyễn Văn Trỗi	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
65.69	Nguyễn Văn Tường (đường Thạch Hãn cũ)	Đường Lê Quý Đôn	Đường Thạch Hãn	1.200	840	600	360
65.70	Ông Ích Khiêm	Đường Lê Thế Hiếu	Đường Kim Đồng	1.000	700	500	300
65.71	Phạm Văn Đồng	Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Tiết	4.300	3.010	2.150	1.290
65.72	Phan Bội Châu	Đường Bạch Đằng	Đường Lý Thường Kiệt	1.800	1.260	900	540
65.73	Phan Đăng Lưu	Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	1.000	700	500	300
65.74	Phan Huy Chú	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Xuân Diệu (Dự kiến đặt tên)	800	560	400	240
65.75	Phùng Hưng	Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	800	560	400	240
65.76	Thạch Hãn (đường Thạch Hãn nối dài cũ)	Đường Bạch Đằng	Đường Cao Bá Quát	1.000	700	500	300
65.77	Tô Hiệu	Cả tuyến đường		1.000	700	500	300
65.78	Tổ Hữu	Đường Thạch Hãn	Hết thửa đất số 102 (hết sân bóng đá Linh Dương), tờ BĐDC số 38 và thửa đất số 65 (hết thửa đất ông Nguyễn Khắc Sở), tờ BĐDC số 38	1.200	840	600	360
65.79	Tổ Hữu nối dài	Thửa đất số 102 (hết sân bóng đá Linh Dương), tờ BĐDC số 38 và thửa đất số 65 (hết thửa đất ông Nguyễn Khắc Sở), tờ BĐDC số 38	Đường Thạch Hãn	1.200	840	600	360
65.80	Tôn Đức Thắng	Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	1.800	1.260	900	540
65.81	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 9	Giáp Quốc lộ 9	12.600	8.820	6.300	3.780
65.82	Trần Mạnh Quỳnh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	6.800	4.760	3.400	2.040
65.83	Trần Phú	Đường Nguyễn Huệ	Giáp Quốc lộ 9	10.500	7.350	5.250	3.150
65.84	Trần Quý Cáp	Quốc lộ 9	Hết thửa 98, tờ BĐDC số 34	1.000	700	500	300

			(Bà Tự) và thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 34 (ông Thuận)				
65.85	Trần Quỳnh	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
65.86	Trần Thị Tâm	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	800	560	400	240
65.87	Trương Vĩnh Ký	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
65.88	Xuân Diệu (đường khóm Xuân Phước cũ)	Đường Huyền Trân Công Chúa	Đường Phạm Văn Đồng	1.200	840	600	360
65.89	Đường chính của bản Hà, bản Lệt	Còn lại		600	420	300	180
65.90	Đường đi vào Khu Công nghiệp	Quốc lộ 9	Ngã ba đường vào nghĩa địa Tân Thành	1.400	980	700	420
65.91	Đường chính của bản Xi Núc còn lại	Còn lại		600	420	300	180
65.92	Đường chính đi thôn Xi Núc	Quốc lộ 9	Suối Long Phụng	1.000	700	500	300
65.93	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
65.94	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Lao Bảo cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.600	1.120	800	480
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.200	840	600	360
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		750	525	375	225
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		500	350	250	150
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
65.95	Các tuyến đường còn lại tại xã Tân Long, Tân Thành cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		600	420	300	180
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		450	315	225	135
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60

		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
66	Xã Lìa						
66.1	Đường tỉnh 586	Từ giáp thửa đất số 94 Ông Tài và hết thửa 217 ông Sơn, tờ BĐDC số 45	Đến hết thửa đất 73, tờ BĐDC số 46 và hết thửa đất 119, tờ BĐDC số 45	1.000	700	500	300
Đường tỉnh 586		Địa giới xã Thanh cũ	Đến giáp thửa đất số 28 và giáp thửa đất số 40, tờ BĐDC số 73	400	280	200	120
		Từ giáp thửa đất số 110 ông Hồ Uôi và thửa đất 115 Bà Toàn, tờ BĐDC số 8	Đến hết thửa đất 174 ông Hồ Cu Đa và thửa đất 119 ông Hồ Niên, tờ BĐDC số 11	1.000	700	500	300
		Cầu La La	Đến hết thửa đất 94 ông Tài và hết thửa đất 217 ông Sơn, tờ BĐDC số 45	600	420	300	180
		Từ giáp thửa đất số 73, tờ BĐDC số 46 và hết thửa đất 119, tờ BĐDC số 45	Đến hết thửa đất số 82, cây xăng Ngọc Anh và thửa đất số 80, tờ BĐDC số 55	600	420	300	180
		Từ giáp thửa đất số 208 và hết thửa đất 217, tờ BĐDC số 59	Giáp địa giới xã Thanh cũ	600	420	300	180
		Từ thửa đất số 28 và thửa đất số 40, tờ BĐDC số 73	Đến hết thửa đất số 33 và hết thửa đất số 57, tờ BĐDC số 79	600	420	300	180
		Từ giáp thửa đất số 33 và hết thửa đất số 57, tờ BĐDC số 79	Đến hết thửa đất 2 và hết thửa đất số 78, tờ BĐDC số 81	400	280	200	120
		Từ giáp thửa đất số 82, cây xăng Ngọc Anh và thửa đất số 80, tờ BĐDC số 55	Đến hết thửa đất 208 và hết thửa đất 217, tờ BĐDC số 59	1.000	700	500	300
		Từ giáp thửa đất số 2 và giáp thửa đất số 78, tờ BĐDC số 81	Đến hết thửa đất 111 ông Dự và hết thửa đất 129 ông Diệm, tờ BĐDC số 8	600	420	300	180
		Từ giáp thửa đất số 174 ông Hồ Cu Đa và thửa đất 119 ông Hồ Niên, tờ BĐDC số 11	Đến hết thửa đất 121 và hết thửa đất 143, tờ BĐDC số 12	400	280	200	120

		Từ giáp thửa đất số 121 và giáp thửa đất 143, tờ BĐĐC số 12	Đến giáp địa giới xã A Dơi	250	175	125	75
66.2	Đường từ xã Thuận cũ đi xã Hướng Lộc cũ	Ngã ba xã Thuận cũ	Hết thửa đất 171-Nguyễn Cao Kỳ và hết thửa đất 215-Lê Thị Mai, tờ BĐĐC số 59	1.000	700	500	300
66.3	Đường đi thôn A Sau	Đường tỉnh 586	Đất hộ ông Hồ Văn Sơn (Ấm Tình), thôn A Xóc Lìa và đường đi xã Xy cũ	600	420	300	180
66.4	Đường trung tâm xã	Đường tỉnh 586	Đến hết đất hộ Hồ Văn Tang và thửa đất 82 ông Hồ Ngon, tờ BĐĐC số 11 ông Dự và thửa 129 ông Diệm, tờ BĐĐC số 11 thôn Tăng Cô.	400	280	200	120
66.5	Tuyến đường	Đất hộ ông Hồ Văn Kheng (Ấm Dui) và Nghĩa địa, thôn A Rông	Hết đất hộ ông Côn Xuôi (A Quan), thôn A Quan	600	420	300	180
66.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
66.7	Các tuyến đường còn lại tại xã Lìa, Thanh, Thuận cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
67	Xã Tân Lập						
67.1	Quốc lộ 9	Địa giới xã Tân Lập cũ	Giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu Đại và ông Nguyễn Hữu Hà, thôn Tân Hòa	2.600	1.820	1.300	780
		Đường vào bản Bù và đất hộ ông Nguyễn Văn Đức, thôn Tân Tài	Giáp địa giới xã Tân Liên cũ	2.600	1.820	1.300	780

		Giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu Đại và ông Nguyễn Hữu Hà	Giáp địa giới thị trấn Khe Sanh cũ	4.300	3.010	2.150	1.290
		Đường vào bản Bù và hết đất ông Võ Văn Đức, thôn Tân Tài	Hết đất ông Lê Văn Đoái và đình làng Tân Thuận	4.300	3.010	2.150	1.290
		Đất hộ ông Lê Văn Đoái và đình làng Tân Thuận	Giáp địa giới xã Tân Long cũ	2.600	1.820	1.300	780
67.2	Đường ĐH 86	Quốc lộ 9	Đến hết thửa đất số 766 và hết thửa đất số 988, tờ BĐĐC số 33	450	315	225	135
		Hết thửa đất số 766 và thửa đất số 988, tờ BĐĐC số 33	Đến hết thửa đất 224 và thửa đất 253, tờ BĐĐC số 37	450	315	225	135
		Đến hết thửa đất số 224 và hết thửa đất 253, tờ BĐĐC số 37	Đến hết thửa đất 167 và thửa đất số 171, tờ BĐĐC số 39	300	210	150	90
67.3	Đường chính đi suối La La	Quốc lộ 9	Suối La La	1.000	700	500	300
67.4	Đường trung tâm xã Tân Lập cũ	Giáp thửa đất số 601 và thửa đất 630, tờ BĐĐC số 11	Giáp Quốc lộ 9 (hết thửa đất số 798 và thửa đất số 799, tờ BĐĐC số 11)	450	315	225	135
		Giáp Quốc lộ 9 (thửa đất số 568 và thửa đất số 498, tờ BĐĐC số 11)	Đến hết thửa đất 596 và thửa đất số 630, tờ BĐĐC số 11	450	315	225	135
67.5	Đường trung tâm xã tuyến 1	Nhà ông Nguyễn Văn Quang	Công chào thôn Tân Hào	450	315	225	135
67.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
67.7	Các tuyến đường còn lại tại xã Hướng Lộc, xã Tân Lập, xã Tân Liên cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

68	Xã Ái Tử						
68.1	Đường ĐH 48	Đường sắt	Trạm Ra Đa thuộc xã Triệu Giang cũ	1.500	1.050	750	450
		Đường sắt	Đường Hùng Vương	1.500	1.050	750	450
		Đoạn qua xã Triệu Giang cũ		1.200	840	600	360
		Đi qua xã Ái Tử (đoạn còn lại)		800	560	400	240
68.2	Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Triệu Giang cũ, Đoạn qua xã Triệu Ái cũ		3.800	2.660	1.900	1.140
68.3	Đường ĐH 45B	Cầu An Mô	Đường Quốc lộ 49C	2.400	1.680	1.200	720
68.4	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Long cũ		2.400	1.680	1.200	720
68.5	Quốc lộ 1A cũ	Đoạn qua xã Triệu Ái, Triệu Giang cũ		2.400	1.680	1.200	720
68.6	Đường ĐH 49B	Đường sắt	Hồ Gia Chám	1.500	1.050	750	450
68.7	Đường ĐH 45	Đoạn qua xã Triệu Long cũ		1.200	840	600	360
68.8	Đường ĐH 45D	Đoạn qua xã Triệu Long cũ		1.200	840	600	360
68.9	Đường ĐH 45C	Đoạn qua xã Triệu Giang cũ		800	560	400	240
68.10	ĐH 48B (đường Trừ lấu)	Đường ngang vào hồ chứa nước Ái Tử	Cống chui Cam Lộ - La Sơn	500	350	250	150
68.11	ĐT 579 (đường Trừ lấu)	Đoạn từ đường sắt	Hết Trụ sở UBND xã	1.500	1.050	750	450
		Đi qua xã Ái Tử (Đoạn còn lại)		800	560	400	240
68.12	Đường Đặng Dung	Địa bàn xã Triệu Ái cũ		2.400	1.680	1.200	720
68.13	Đường Hùng Vương nối dài	Cầu Vĩnh Phước	ĐT 579 (đường Trừ lấu)	3.200	2.240	1.600	960
68.14	Đường Nguyễn Hoàng	Địa bàn xã Triệu Ái cũ		2.400	1.680	1.200	720
68.15	Tuyến đường	Điểm nút Quốc lộ 1A (từ Cầu Phước Mỹ)	Hết Trụ sở UBND xã Triệu Giang cũ	1.500	1.050	750	450
68.16	Tuyến tránh QL1	Đoạn qua xã Triệu Giang (cũ)		2.400	1.680	1.200	720
68.17	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
68.18	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Long, xã Triệu Ái, xã Triệu Giang cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		900	630	450	270
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		700	490	350	210
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		350	245	175	105

		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
69	Xã Nam Cửa Việt						
69.1	Đường trục dọc Khu kinh tế Đông Nam	Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		2.400	1.680	1.200	720
		Đoạn qua xã Triệu An cũ		2.400	1.680	1.200	720
		Khu kinh tế Đông Nam Đoạn qua xã Triệu Vân cũ		2.400	1.680	1.200	720
69.2	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Tân cũ		2.400	1.680	1.200	720
		Đoạn qua xã Triệu Phước cũ		2.400	1.680	1.200	720
		Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		2.400	1.680	1.200	720
69.3	Đường ĐH 44C	Đoạn qua xã Triệu Vân cũ		800	560	400	240
		Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		600	420	300	180
69.4	Đường ĐH 44B	Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		500	350	250	150
		Đoạn qua xã Triệu Vân cũ		500	350	250	150
69.5	Đường ĐH 46	Hết thửa đất số 103, tờ BĐDC số 28 (nhà ông Lê Dung)	Cổng Việt Yên	1.000	700	500	300
		Điểm nút đường Quốc lộ 49C theo hướng về UBND xã Triệu Phước cũ	Hết thửa đất số 103, tờ BĐDC số 108 (nhà ông Lê Dung)	1.200	840	600	360
69.6	Đường ĐH 42	Đoạn qua xã Triệu An cũ		800	560	400	240
		Đoạn qua xã Triệu Vân cũ		800	560	400	240
69.7	Đường ĐH 41	Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		800	560	400	240
69.8	Đường ĐH 44D	Đoạn phía Tây Nam Kênh N3		500	350	250	150
		Đoạn phía Đông Bắc Kênh N3		600	420	300	180
69.9	Đường ĐH 43B	Đoạn phía Tây Nam Kênh N3		500	350	250	150
69.10	Đường ĐH 44	Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		500	350	250	150
69.11	Đường ĐH 44E	Đoạn phía Tây Nam Kênh N3		500	350	250	150
69.12	Đường QL49C vào cảng cá	Cả tuyến đường		1.600	1.120	800	480
69.13	Đường trục chính khu bến cảng Cửa Việt bờ Nam kết nối QL49C	Quốc lộ L49C	Cuối tuyến	1.600	1.120	800	480
69.14	Đường vào Hải đội dân quân thường trực (tại xã Triệu An cũ)	Cả tuyến đường		1.600	1.120	800	480

69.15	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu An cũ chưa có trong danh mục này	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	900	630	450	270
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	700	490	350	210
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	500	350	250	150
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	350	245	175	105
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng				
69.16	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Vân cũ chưa có trong danh mục này	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	800	560	400	240
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng				
69.17	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Phước, xã Triệu Trạch cũ chưa có trong danh mục này	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	650	455	325	195
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	500	350	250	150
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	350	245	175	105
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng				
70	Xã Triệu Bình					
70.1	Đường tỉnh 578B	Đoạn qua xã Triệu Thuận cũ	2.400	1.680	1.200	720
		Đoạn qua xã Triệu Đại cũ	1.600	1.120	800	480
70.2	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ	1.600	1.120	800	480
		Đoạn qua xã Triệu Hòa cũ	1.600	1.120	800	480
70.3	Đường ĐH 46	Đoạn qua xã Triệu Thuận cũ	1.200	840	600	360
		Đoạn qua xã Triệu Độ cũ	1.200	840	600	360
70.4	Đường ĐH 47	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ	1.200	840	600	360

		Đoạn qua xã Triệu Hòa cũ	800	560	400	240	
70.5	Đường ĐH 46B	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ	800	560	400	240	
		Đoạn qua xã Triệu Độ cũ	800	560	400	240	
70.6	Đường ĐH 45C	Đoạn qua xã Triệu Thuận cũ	1.200	840	600	360	
		Đường vào xã Triệu Thuận cũ	1.200	840	600	360	
70.7	Đường ĐH 46C	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ	800	560	400	240	
70.8	Đường ĐH 46E	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ	800	560	400	240	
70.9	Đường ĐH 45B	Đoạn qua xã Triệu Hòa cũ	800	560	400	240	
70.10	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
70.11	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Đại, xã Triệu Độ, xã Triệu Hòa, xã Triệu Thuận cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	800	560	400	240	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	600	420	300	180	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	400	280	200	120	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	250	175	125	75	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
71	Xã Triệu Cơ						
71.1	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Tài cũ	1.600	1.120	800	480	
		Đoạn qua xã Triệu Trung cũ	1.200	840	600	360	
71.2	Đường ĐH 44	Đoạn qua xã Triệu Lăng cũ (nay là xã Triệu Cơ)	800	560	400	240	
		Đoạn qua xã Triệu Tài cũ	600	420	300	180	
71.3	Đường ĐH 43	Đường trung tâm khu kinh tế Đông Nam	Quốc lộ 49C	1.200	840	600	360
		Đường trung tâm khu kinh tế Đông Nam	Khu du lịch Bãi Tắm Nhật Tân	1.600	1.120	800	480
71.4	Đường ĐH 41	Thửa đất số 350, tờ BĐĐC số 11 (nhà ông Lê Quang Vinh)	Thửa đất số 640, tờ BĐĐC số 11 (nhà ông Nguyễn Yên)	1.200	840	600	360
		Thửa đất số 350, tờ BĐĐC số 11 (nhà ông Lê Quang Vinh)	Địa giới xã Triệu Trạch cũ	600	420	300	180

		Thửa đất số 640, tờ BĐDC số 11 (nhà ông Nguyễn Yên)	Địa giới xã Hải Ba cũ (nay là xã Vĩnh Định cũ)	600	420	300	180
71.5	Đường ĐH 42	Đoạn qua xã Triệu Lăng cũ (nay là xã Triệu Cơ)		1.200	840	600	360
71.6	Đường ĐH 43 cũ	Thôn An Trú, xã Triệu Tài	Chợ hôm Đạo Đầu - xã Triệu Trung cũ	800	560	400	240
71.7	Đường ĐH 43B	Đoạn qua xã Triệu Sơn cũ		600	420	300	180
71.8	Đường ĐH 43C	Đoạn qua xã Triệu Sơn cũ		600	420	300	180
71.9	Đường ĐH 45	Đoạn qua xã Triệu Tài cũ		600	420	300	180
71.10	Đường ĐH 47	Đoạn qua xã Triệu Tài cũ		600	420	300	180
71.11	Quốc lộ 49C cũ	Đoạn qua xã Triệu Trung cũ		600	420	300	180
71.12	Đường trục dọc Khu kinh tế Đông Nam	Đoạn qua xã Triệu Lăng cũ		2.400	1.680	1.200	720
71.13	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
71.14	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Cơ, xã Triệu Tài, xã Triệu Trung cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		550	385	275	165
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		450	315	225	135
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
72	Xã Triệu Phong						
72.1	Đường tránh Quốc lộ 1A	Nút giao đường Nguyễn Văn Linh, Nguyễn Quang Xá	Đường Lý Thường Kiệt	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đoạn qua xã Triệu Thượng cũ		2.400	1.680	1.200	720
72.2	Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Triệu Thượng cũ		2.400	1.680	1.200	720
72.3	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Thành cũ		2.400	1.680	1.200	720
72.4	Đường ĐH 47B	Địa giới Thị xã Quảng Trị cũ đi qua Cầu Rì Rì	Khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Duẩn nối với đường Quốc lộ 49C	1.600	1.120	800	480
72.5	Đường ĐH 47C	Đường Quốc lộ 49C	Khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Duẩn	1.600	1.120	800	480

		Đoạn qua xã Triệu Thành cũ (trừ khu dân cư Khu vực 2)		800	560	400	240
72.6	Đường ĐH 49	Đoạn qua xã Triệu Thượng cũ		800	560	400	240
		Địa giới phường An Đôn cũ	Trạm Đường ĐH 50 cũ	400	280	200	120
72.7	Đường ĐH 49B	Đoạn qua xã Triệu Thượng cũ		800	560	400	240
72.8	Đường ĐH 45	Đường Quốc lộ 49C qua Cầu Triệu Đông (nay là xã Triệu Thành cũ)	Đường ĐH43	800	560	400	240
72.9	Đường ĐH 44	Đoạn qua xã Triệu Thành cũ		600	420	300	180
72.10	Đường ĐH 47	Đoạn qua xã Triệu Thành cũ		600	420	300	180
72.11	Đặng Dân	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.12	Đặng Dung	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.13	Đặng Thí	Bệnh viện Triệu Phong	Đường Lý Thái Tổ	3.300	2.310	1.650	990
		Đường Lê Duẩn	Hết ranh giới bệnh viện Triệu Phong	3.300	2.310	1.650	990
72.14	Đình Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Lý Thái Tổ	4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường Lê Duẩn	Giao nhau với đường Nguyễn Hoàng	5.300	3.710	2.650	1.590
72.15	Đoàn Bá Thừa	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.16	Đoàn Khuê	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.17	Đoàn Lân	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.18	Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thái Tổ	5.300	3.710	2.650	1.590
72.19	Hoàng Diệu	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.20	Hoàng Thị Ái	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.21	Hồng Chương	Đường Đình Tiên Hoàng	Đường Hai Bà Trưng	3.300	2.310	1.650	990
		Đoạn còn lại		3.300	2.310	1.650	990
72.22	Huyền Trân Công Chúa	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.23	Lê Duẩn	Ranh giới phía Bắc giáp xã Triệu Ái	Ranh giới phía Nam giáp xã Triệu Thượng	7.800	5.460	3.900	2.340
72.24	Lê Hồng Phong	Đường Huyền Trân Công Chúa	Đường Trần Phú	6.800	4.760	3.400	2.040
72.25	Lê Hữu Trữ	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.26	Lê Lợi	Cả tuyến đường		5.300	3.710	2.650	1.590
72.27	Lê Quý Đôn	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.28	Lê Thế Tiết	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.29	Lê Văn Kinh	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990

72.30	Lý Thái Tổ	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.31	Lý Thường Kiệt	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.32	Nguyễn Chí Thanh	Cả tuyến đường		4.800	3.360	2.400	1.440
72.33	Nguyễn Du	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Hoàng	5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường Nguyễn Hoàng	Công Chùa Sắc Tứ	4.800	3.360	2.400	1.440
72.34	Nguyễn Hoàng	Quốc lộ 1A		5.300	3.710	2.650	1.590
72.35	Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Trần Hữu Dực	4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Hoàng	5.300	3.710	2.650	1.590
72.36	Nguyễn Hữu Khiếu	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.37	Nguyễn Hữu Thiện	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.38	Nguyễn Phúc Nguyên	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
72.39	Nguyễn Quang Xá	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Văn Linh	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đoạn còn lại		3.300	2.310	1.650	990
72.40	Nguyễn Thị Lý	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.41	Nguyễn Trãi	Đường Lê Duẩn	Cụm công nghiệp làng nghề thị trấn Ái Tử	4.800	3.360	2.400	1.440
72.42	Nguyễn Tri Phương	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
72.43	Nguyễn Văn Giáo	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.44	Nguyễn Văn Linh	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
72.45	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.46	Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường		4.800	3.360	2.400	1.440
72.47	Phan Văn Dật	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.48	Tổ Hữu	Cả tuyến đường		4.800	3.360	2.400	1.440
72.49	Tôn Thất Thuyết	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.50	Trần Công Tiện	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.51	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Giao nhau với đường Lý Thái Tổ	4.800	3.360	2.400	1.440
72.52	Trần Hữu Dực	Đoạn còn lại		3.300	2.310	1.650	990
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Lợi	3.300	2.310	1.650	990
72.53	Trần Phú	Đường Lê Duẩn	Cầu An Mô	6.300	4.410	3.150	1.890
72.54	Trần Quỳnh	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.55	Trương Chinh	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
72.56	Trương Định	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.57	Trương Văn Hoàn	Cả tuyến đường		4.300	3.010	2.150	1.290

72.58	Văn Cao	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
72.59	Văn Kiếm	Cả tuyến đường		3.800	2.660	1.900	1.140
72.60	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.61	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Tuyến tránh Quốc lộ 1	1.200	840	600	360
72.62	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Đường sắt thuộc địa bàn xã Triệu Thượng cũ (cuối đường Nguyễn Trãi)	2.400	1.680	1.200	720
72.63	Tuyến đường	Phía Đông đường sắt trừ khu dân cư thuộc Khu vực 3, Khu vực 4		600	420	300	180
72.64	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã	Địa giới xã Triệu Ái cũ (Điểm nối Quốc lộ 1 - xã Triệu Ái cũ)	800	560	400	240
72.65	Tuyến đường	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Thôn Xuân An, xã Triệu Thượng cũ	800	560	400	240
72.66	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Tượng đài các anh hùng liệt sỹ	2.400	1.680	1.200	720
72.67	Tuyến đường	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng di dân ra khỏi vùng ngập lụt 3 xã: Triệu Thượng, Triệu Giang, Triệu Long, huyện Triệu Phong thuộc địa bàn xã Triệu Thượng cũ		400	280	200	120
72.68	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
72.69	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Ái Tử cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.400	980	700	420
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.100	770	550	330
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
72.70	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Thành, Triệu Thượng cũ chưa có trong	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.000	700	500	300
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		800	560	400	240

	danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	600	420	300	180	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	300	210	150	90	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
73	Xã Bến Quan						
73.1	Hồ Chí Minh	Trường Mầm non Bến Quan	Nhà hàng Bến Quan	3.300	2.310	1.650	990
		Nhà hàng Bến Quan	Giáp địa giới xã Kim Ngân	2.400	1.680	1.200	720
		Trạm Y tế thị trấn	Trường Mầm non Bến Quan	3.800	2.660	1.900	1.140
		Trạm Y tế thị trấn	Cầu Bến Quan	3.300	2.310	1.650	990
		Cầu Bến Quan	Giáp địa giới xã Cồn Tiên	2.400	1.680	1.200	720
73.2	Đường tỉnh 571	Cầu Hạnh Phúc	Ngã ba đi Thôn 8 (gần Trường Tiểu học Quyết Thắng)	1.800	1.260	900	540
		Ngã ba đi Thôn 8 (gần Trường Tiểu học Quyết Thắng)	Địa giới thị trấn Bến Quan - xã Vĩnh Hà cũ	1.200	840	600	360
		Địa giới thị trấn Bến Quan - xã Vĩnh Hà cũ	Hết địa giới xã Bến Quan	600	420	300	180
		Ngã tư giao đường Hồ Chí Minh	Cầu Hạnh Phúc	2.400	1.680	1.200	720
		Thửa đất số 32, tờ BĐDC số 7 xã Bến Quan	Ngã tư giao đường Hồ Chí Minh	3.300	2.310	1.650	990
		Thửa đất số 188, tờ BĐDC số 4 xã Bến Quan	Thửa đất số 32, tờ BĐDC số 7 xã Bến Quan	600	420	300	180
		Cầu Khe Cáy	Thửa đất số 188, tờ BĐDC số 4 xã Bến Quan	1.800	1.260	900	540
73.3	Dự án Khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	Đường có mặt cắt 13,5 m		800	560	400	240
73.4	Tuyến đường	Đường tỉnh 571	Đập tràn thôn 4	800	560	400	240
73.5	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Ngã ba giao nhau giữa thôn 2, thôn 3, thôn 4	1.200	840	600	360
73.6	Tuyến đường	Đường tỉnh 571	Ngã ba giao nhau giữa thôn 2, thôn 3, thôn 4	800	560	400	240

73.7	Dự án Khu tái định cư phục vụ dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ (xã Vĩnh Khê cũ)	Mặt cắt ngang 15m, mặt đường nhựa 7m		600	420	300	180
		Mặt cắt ngang 13m, mặt đường nhựa 6,5m		400	280	200	120
73.8	Dự án Khu tái định cư phục vụ dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ (xã Vĩnh Hà cũ)	Mặt cắt ngang 43m, mặt đường nhựa 7,5m		600	420	300	180
		Mặt cắt ngang 13m, mặt đường nhựa 5,5m		400	280	200	120
73.9	Kim Thạch Hiền Hòa (đường Arập)			600	420	300	180
73.10	Tuyến đường gom dân sinh	Ngã 3 đường Ả rập (thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 74 xã Bến Quan)	Ngã 3 đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 104 xã Bến Quan)	800	560	400	240
73.11	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
73.12	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Bến Quan cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		550	385	275	165
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		450	315	225	135
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		350	245	175	105
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
73.13	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, Vĩnh Khê cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		400	280	200	120
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

74	Xã Cửa Tùng						
74.1	Đường tỉnh 574	Từ ngã 3 Hiền Lương	Nghĩa trang Liệt sĩ xã Vĩnh Tân (cũ)	1.600	1.120	800	480
		Nghĩa trang Liệt sĩ xã Vĩnh Tân (cũ)	Nhà ông Phùng Xuân Nguyên và bà Võ Thị Thuý (thửa đất số 832, tờ BĐĐC số 22)	4.000	2.800	2.000	1.200
		Đường bê tông sạt nhà ông Phùng Xuân Nguyên và bà Võ Thị Thuý (thửa đất số 873, tờ BĐĐC số 23)	Đường Quốc lộ 9D	7.800	5.460	3.900	2.340
74.2	Quốc lộ 9D	Cầu Cửa Tùng (bao gồm 2 gốc ngã 3)	Cầu Đúc	7.800	5.460	3.900	2.340
		Cầu Đúc	Nghĩa trang xã Vĩnh Thạch (cũ)	3.600	2.520	1.800	1.080
		Nghĩa trang xã Vĩnh Thạch (cũ)	Buru điện Rú Lịnh	1.600	1.120	800	480
74.3	Quốc lộ 1A	Cầu Hiền Lương	Giáp địa giới xã Vĩnh Hoàng (Cầu Tria)	6.300	4.410	3.150	1.890
74.4	Đường 4 Thạch	Ngã 3 Quốc lộ 9D (Hội trường khu phố Thạch Nam)	Đường du lịch biển	4.000	2.800	2.000	1.200
74.5	Đường du lịch bãi tắm Cửa Tùng	Nhà nghỉ Cục Thuế	Đường Quốc lộ 9D	9.000	6.300	4.500	2.700
74.6	Đường du lịch biển (Cầu Đúc - Địa đạo Vịnh Mốc)	Ngã 3 Cầu Đúc	Cổng khe Chàn (Ranh giới giữa xã Kim Thạch và TT. Cửa Tùng cũ)	5.300	3.710	2.650	1.590
		Cổng khe Chàn (Ranh giới giữa xã Kim Thạch và TT. Cửa Tùng cũ)	Ngã 3 nhà ông Nguyễn Đức Lợi	2.500	1.750	1.250	750
74.7	Đường kết nối chợ Do	Ngã tư Chợ Do	Nhà văn hóa thôn Tân An 2	4.000	2.800	2.000	1.200
		Nhà văn hoá thôn Tân An 2	Ngã tư nghĩa địa Tùng Luật	2.500	1.750	1.250	750
		Ngã tư Chợ Do	Cổng chào thôn Cát	5.000	3.500	2.500	1.500
		Cổng chào thôn Cát	Ngã tư nhà ông Tiên, bà Yên (thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 18)	2.500	1.750	1.250	750
		Đường tỉnh 574 (nhà Hùng Thịnh thửa đất số 858, tờ BĐĐC số 22)	Cầu chợ (nhà ông Phùng Thanh Nguyên, thửa đất số 392, tờ BĐĐC số 22)	4.000	2.800	2.000	1.200

		Cầu chợ (nhà ông Phùng Thanh Nguyên, thửa đất số 392, tờ BĐDC số 22)	Ngã tư sân vận động thôn An Du Nam 1	2.500	1.750	1.250	750
74.8	Đường Trạm đèn	Đổi diện Đồn Biên phòng 204	Đường tỉnh 574 (trạm đèn biển)	7.300	5.110	3.650	2.190
74.9	Đường từ thôn An Đức 3 đến thôn Hoà Lý Hải	Đường tỉnh 574	Quốc lộ 9D	4.000	2.800	2.000	1.200
74.10	Đường vào cảng cá	Ngã 3 Quốc lộ 9D (thửa đất số 919, 959, tờ BĐDC số 9)	Cảng cá Cửa Tùng	6.300	4.410	3.150	1.890
74.11	Đường vào Trụ sở UBND thị trấn Cửa Tùng cũ	Ngã ba Bảng tin Đoàn thanh niên	Đường Quốc lộ 9D	5.000	3.500	2.500	1.500
74.12	Đoạn đi Bến đò B	Tại thửa đất số 1039, tờ BĐDC số 9	Địa giới xã Vĩnh Giang và TT. Cửa Tùng cũ)	3.000	2.100	1.500	900
74.13	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
74.14	Các tuyến đường còn lại tại các thôn Hòa Lý Hải, An Hòa 1, An Hòa 2, An Đức 1, An Đức 2, An Đức 3, An Du Đông 2 chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.450	1.015	725	435
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.300	910	650	390
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,8 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
74.15	Các tuyến đường còn lại tại các (trừ các thôn Hòa Lý Hải, An Hòa 1, An Hòa 2, An Đức 1, An Đức 2, An Đức 3, An Du Đông 2) chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		750	525	375	225
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		350	245	175	105
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,7 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

75	Xã Vĩnh Hoàng						
75.1	Quốc lộ 9D	Cổng chào thôn Nam Phú	Cổng chào thôn Nam Cường, xã Trung Nam cũ	2.000	1.400	1.000	600
		Ranh giới TT Hồ Xá cũ	Cổng chào thôn Nam Phú, xã Trung Nam cũ	3.300	2.310	1.650	990
		Cổng chào thôn Nam Cường	Cổng chào phía Nam xã Kim Thạch	1.000	700	500	300
75.2	Quốc lộ 1A	Ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	Giáp địa giới xã Vĩnh Linh (Vĩnh Chấp cũ)	2.040	1.428	1.020	612
		Ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	Địa giới xã Hiền Thành (cũ)	2.040	1.428	1.020	612
75.3	Đường Vĩnh Tú - Vĩnh Thái	Ranh giới thị trấn Hồ Xá qua xã Vĩnh Tú (cũ)	Trụ sở UBND xã Vĩnh Thái cũ (phía Đông đường giáp nhà ông Diên)	600	420	300	180
75.4	Tuyến đường	Cổng chào Trường Kỳ (giáp Quốc lộ 1A)	Ngã ba rẽ về Vĩnh Thái	600	420	300	180
75.5	Đường Nam - Trung - Thái	Cổng chào thôn Nam Cường qua hết xã Trung Nam	Trụ sở UBND xã Vĩnh Thái (phía Đông đường giáp nhà ông Diên)	600	420	300	180
75.6	Đường du lịch sinh thái Rú Lịnh (tuyến 2)	Đường tỉnh 572 (Từ quán ông Trục xã Vĩnh Hòa)	Đường Tuyến 1 (Rú Lịnh)	600	420	300	180
75.7	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
75.8	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Hoàng chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		500	350	250	150
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
76	Xã Vĩnh Linh						
76.1	Đường tỉnh 571	Ngã ba Sa Lung	Thửa đất số 199, tờ BĐDC số 89 xã Vĩnh Chấp cũ	2.000	1.400	1.000	600

		Thửa đất số 199, tờ BĐDC số 42 xã Vĩnh Chấp (cũ)	Giáp địa giới thị trấn Bến Quan cũ	2.000	1.400	1.000	600
76.2	Quốc lộ 1A cũ	Địa giới TT Hồ Xá cũ	Nhà ông Hồ Xuân Hào, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long cũ	8.800	6.160	4.400	2.640
76.3	Quốc lộ 1A	Nhà ông Hồ Xuân Hào, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long cũ	Giáp ngã ba Quốc lộ 9D	6.300	4.410	3.150	1.890
76.4	Cao Bá Quát	Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Lương Bằng	3.800	2.660	1.900	1.140
76.5	Chu Văn An	Quốc lộ 1A	Đường Trần Hưng Đạo	14.000	9.800	7.000	4.200
76.6	Đình Tiên Hoàng	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thánh Tông	10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường Lý Thánh Tông	Giáp địa giới xã Vĩnh Tú cũ	4.300	3.010	2.150	1.290
76.7	Đường Bờ Sông	Đường Bờ Sông TT Hồ Xá (khu đô thị Tây Nam)		12.600	8.820	6.300	3.780
76.8	Đường tránh Quốc lộ 1A	Ngã ba giáp Quốc lộ 1A (cũ)	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	10.500	7.350	5.250	3.150
76.9	Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Phú (sân vận động huyện)	14.000	9.800	7.000	4.200
76.10	Hoàng Văn Thụ	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Vĩnh Hòa cũ	3.800	2.660	1.900	1.140
76.11	Hùng Vương	Quốc lộ 1A	Đường Trần Phú	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Văn Linh	12.600	8.820	6.300	3.780
76.12	Huyện Trần Công Chúa	Đường Lê Hồng Phong	Hết đường	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường Hùng Vương (UBND huyện Vĩnh Linh)	Đường Lê Hồng Phong	14.000	9.800	7.000	4.200
76.13	Lê Duẩn	Thửa đất của ông Hồ Văn Hiền	Cầu chợ Mai	3.650	2.555	1.825	1.095
		Cầu chợ Mai	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	12.600	8.820	6.300	3.780
		Ngã tư rẽ vào Lâm trường	Ngã tư giao nhau với đường Lê Hồng Phong	15.400	10.780	7.700	4.620
		Ngã tư giao nhau với đường Lê Hồng Phong	Hết ranh giới đất nhà ông Hồ Văn Hiền	14.000	9.800	7.000	4.200
		Ngã tư rẽ vào Lâm trường	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ (mốc địa giới hành chính 3 xã cũ: thị trấn Hồ Xá, Vĩnh Tú, Vĩnh Long)	12.600	8.820	6.300	3.780

76.14	Kiệt 34 Lê Duẩn	Quốc lộ 1A	Hết ranh giới đất nhà bà Hoa	10.500	7.350	5.250	3.150
76.15	Lê Hồng Phong	Đường Trần Phú	Lê Hữu Trác	6.300	4.410	3.150	1.890
		Quốc lộ 1A	Giáp Trần Phú	12.600	8.820	6.300	3.780
76.16	Lê Hữu Trác	Nhà số 15	Đường Phạm Văn Đồng	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	2.600	1.820	1.300	780
		Đường Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới nhà số 15	2.600	1.820	1.300	780
76.17	Lê Thế Hiếu	Quốc lộ 1A	Hết đường	2.600	1.820	1.300	780
76.18	Lý Thánh Tông	Quốc lộ 1A	Hết thửa đất nhà số 51	6.300	4.410	3.150	1.890
		Hết thửa đất nhà số 51	Hết đường Đinh Tiên Hoàng	4.300	3.010	2.150	1.290
76.19	Lý Thường Kiệt	Đường Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 Đường Trần Phú	7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường Trần Phú	Đường Hùng Vương (Bệnh viện Vĩnh Linh)	2.600	1.820	1.300	780
76.20	Ngô Quyền	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Quang Trung	7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Phạm Văn Đồng	6.300	4.410	3.150	1.890
76.21	Nguyễn Du	Quốc lộ 1A	Đường Trần Hưng Đạo	12.600	8.820	6.300	3.780
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	8.300	5.810	4.150	2.490
76.22	Nguyễn Lương Bằng	Đường Cao Bá Quát	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	2.600	1.820	1.300	780
		Quốc lộ 1A	Cao Bá Quát	3.800	2.660	1.900	1.140
76.23	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 1A	Trần Phú	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường Trần Phú	Giáp địa giới xã Vĩnh Nam	5.300	3.710	2.650	1.590
76.24	Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Phạm Văn Đồng	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường Phạm Văn Đồng	Đường Tôn Đức Thắng	5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường Tôn Đức Thắng	Đường Quang Trung	4.300	3.010	2.150	1.290
76.25	Nguyễn Văn Cừ	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Văn Linh	7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Lê Hữu Trác	5.300	3.710	2.650	1.590
		Quốc lộ 1A	Giáp Trần Phú	12.600	8.820	6.300	3.780
76.26	Nguyễn Văn Linh	Nhà văn hóa khu phố Phú Thị Đông	Đường Quang Trung	3.800	2.660	1.900	1.140
		Cổng Bệnh viện Vĩnh Linh	Đường Phạm Văn Đồng	10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới nhà văn hóa khu phố Phú Thị Đông	4.300	3.010	2.150	1.290

76.27	Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Hữu Trác	12.600	8.820	6.300	3.780
		Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Trãi	12.600	8.820	6.300	3.780
76.28	Phan Huy Chú	Quốc lộ 1A	Ngã ba đường vào xây dựng cũ (thửa đất số 18 và 39, tờ BĐDC số 43)	3.800	2.660	1.900	1.140
76.29	Quang Trung (Quốc lộ 9D)	Ranh giới thửa đất bà Đinh Thị Lài (thửa đất số 311, tờ BĐDC số 22)	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	8.300	5.810	4.150	2.490
		Quốc lộ 1A	Hết ranh giới thửa đất bà Đinh Thị Lài (Thửa đất số 311, tờ BĐDC số 22)	12.600	8.820	6.300	3.780
76.30	Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Văn Linh	10.500	7.350	5.250	3.150
		Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Trãi	10.500	7.350	5.250	3.150
76.31	Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Lý Thánh Tông	10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường Hùng Vương	Đường Đinh Tiên Hoàng	12.600	8.820	6.300	3.780
76.32	Trần Phú	Đường Hai Bà Trưng	Đường Quang Trung	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hai Bà Trưng	7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.300	5.110	3.650	2.190
76.33	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 1A	Hoàng Văn Thụ	3.800	2.660	1.900	1.140
76.34	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư khu phố 5, thị trấn Hồ Xá (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 13,0 m		2.600	1.820	1.300	780
76.35	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư khu phố Phú Thị Đông, thị trấn Hồ Xá (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 13,0 m		2.600	1.820	1.300	780
		Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 10,0 m		2.000	1.400	1.000	600
76.36	Khu dân cư nhóm 6, thị trấn Hồ Xá (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 10,0 m		4.300	3.010	2.150	1.290
76.37	Khu dân cư nhóm Vĩnh Bắc, thị trấn Hồ Xá (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 13,0 m		2.600	1.820	1.300	780
		Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 12,0 m		2.000	1.400	1.000	600
		Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 10,0 m		2.000	1.400	1.000	600
76.38	Tuyến đường	Ngã ba Quốc lộ 9D	Hết địa giới tỉnh Quảng Trị cũ	3.300	2.310	1.650	990
76.39	Tuyến đường	Cầu Nam Bộ	Giáp Cầu Phúc Lâm (xã Vĩnh Long)	2.000	1.400	1.000	600

76.40	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Phúc Lâm, xã Vĩnh Long (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 15,0 m	800	560	400	240	
76.41	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Tân Lập (Cầu Điện cũ giai đoạn 2, xã Vĩnh Long (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 12,0 m	800	560	400	240	
		Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 8,5 m	600	420	300	180	
76.42	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
76.43	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Hồ Xá cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	1.800	1.260	900	540	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	1.400	980	700	420	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	800	560	400	240	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	400	280	200	120	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
76.44	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Chấp, Vĩnh Long cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	1.000	700	500	300	
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	800	560	400	240	
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	600	420	300	180	
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	300	210	150	90	
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
77	Xã Vĩnh Thủy						
77.1	Đường tỉnh 573B (đường Lâm - Thủy)	Ngã ba Cầu Châu Thị	Đến Cầu Phúc Lâm	2.000	1.400	1.000	600
77.2	Hồ Chí Minh	Đoạn qua xã Vĩnh Thủy		1.200	840	600	360
77.3	Đường tỉnh 573A (đường Lâm - Sơn)	Ngã ba Đường tỉnh 573B	Giáp Bắc sông Bến Hải (xã Vĩnh Sơn)	1.000	700	500	300

77.4	Đường tránh Quốc lộ 1A	Giáp địa giới thị trấn Hồ Xá cũ	Giáp địa giới huyện Gio Linh cũ	1.800	1.260	900	540
77.5	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
77.6	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Lâm, xã Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.000	700	500	300
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		800	560	400	240
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
78	Đặc khu Cồn Cỏ						
78.1	Các tuyến đường tại đặc khu Cồn Cỏ	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		400	280	200	120
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		350	245	175	105
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

(Nội dung tiếp theo của Nghị định số 12/2025/NQ-HĐND sẽ đăng tiếp ở các số Công báo sau)

VĂN PHÒNG UBND TỈNH QUẢNG TRỊ XUẤT BẢN

Địa chỉ: 06 Hùng Vương - Đồng Hới - Quảng Trị;

Điện thoại: 0233. 6296565;

Email: congbao@quangtri.gov.vn;

Website: <https://congbao.quangtri.gov.vn>;